

DANH SÁCH CHI TIẾT CÁC MẶT HÀNG
Đính kèm Hồ sơ thầu 02-L2-XKRL/06.19/HSG ngày 12 tháng 06 năm 2019

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sàn (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
1	01_02_01_DT1406	Phú Mỹ	301000791	00340419040138601	Tôn kẽm Z120 phủ CR: 0.40mmx1219mm TCT SS 340 Class 1	870	220	-	214	6		16,500	30
2			301000791	00340419040138603	Tôn kẽm Z120 phủ CR: 0.40mmx1219mm TCT SS 340 Class 1	580	148	-	142	6		16,500	
3			301000791	00340419040124701	Tôn kẽm Z120 phủ CR: 0.40mmx1219mm TCT SS 340 Class 1	4,110	1,024	-	1,020	4		16,500	
4			301000791	00340419040124702	Tôn kẽm Z120 phủ CR: 0.40mmx1219mm TCT SS 340 Class 1	3,690	924	-	920	4		16,500	
5			301000791	00340419040124703	Tôn kẽm Z120 phủ CR: 0.40mmx1219mm TCT SS 340 Class 1	3,870	968	-	964	4		16,500	
6			301000791	00340419040124704	Tôn kẽm Z120 phủ CR: 0.40mmx1219mm TCT SS 340 Class 1	3,680	916	-	912	4		16,500	
7	01_02_02_DT1406	Phú Mỹ	301000675	00340419010207203	Tôn kẽm Z200 phủ CR: 0.50mmx1219mm BMT G550	1,020	198	-	192	6		16,000	40
8			301000675	00340419010233304	Tôn kẽm Z200 phủ CR: 0.50mmx1219mm BMT G550	1,000	194	-	188	6		16,000	
9			301001154	00340118080134901	Tôn kẽm Z200 phủ AF: 0.50mmx1219mm BMT G550	450	88	-	84	4		16,000	
10			301001176	00340118100092301	Tôn kẽm Z10 phủ CRO: 0.55mmx1219mm TCT BJ LSD570	340	64	-	60	4		16,000	
11			301001266	00340119050040500	Tôn kẽm Z12 phủ CR: 0.55mmx1200mm TCT SGCC	3,460	668	638	20	10		16,000	
12			301001176	00340419010174601	Tôn kẽm Z10 phủ CRO: 0.55mmx1219mm TCT BJ LSD570	7,810	1,464	1,440	20	4		16,000	
13			301000821	00340419030214303	Tôn kẽm Z180 phủ CR: 0.48mmx1219mm TCT CS Type B	2,570	564	-	560	4		16,000	
14			301001261	00340419040117001	Tôn kẽm Z220 phủ CR3: 0.48mmx1160mm BMT SGC570	3,570	752	-	748	4		16,000	
15			301001261	00340419040117002	Tôn kẽm Z220 phủ CR3: 0.48mmx1160mm BMT SGC570	3,860	816	-	812	4		16,000	
16	01_02_03_DT1406	Phú Mỹ	301001284	00340119050056200	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.55mmx1219mm TCT BJ LSD570	5,120	964	948	10	6		16,200	50
17			301001284	00340119050053200	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.55mmx1219mm TCT BJ LSD570	5,070	952	936	10	6		16,200	
18			301001284	00340119050053800	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.55mmx1219mm TCT BJ LSD570	4,830	920	904	10	6		16,200	
19			301001284	00340119050056900	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.55mmx1219mm TCT BJ LSD570	4,410	848	832	10	6		16,200	
20			301001284	00340119050056600	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.55mmx1219mm TCT BJ LSD570	3,970	764	748	10	6		16,200	
21			301001284	00340119050071501	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.55mmx1219mm TCT BJ LSD570	3,930	748	742	-	6		16,200	
22			301001284	00340119050060902	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.55mmx1219mm TCT BJ LSD570	2,280	440	434	-	6		16,200	
23			301001284	00340119050070800	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.55mmx1219mm TCT BJ LSD570	3,450	660	650	6	4		16,100	40
24	01_02_04_DT1406	Phú Mỹ	301001284	00340119050057300	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.55mmx1219mm TCT BJ LSD570	2,430	464	384	10	70		16,100	
25			301001284	00340119050058501	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.55mmx1219mm TCT BJ LSD570	2,160	416	410	-	6		16,100	
26			301001284	00340119050071901	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.55mmx1219mm TCT BJ LSD570	2,040	388	382	-	6		16,100	
27			301001284	00340119050071902	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.55mmx1219mm TCT BJ LSD570	1,090	206	200	-	6		16,100	
28			301001284	00340119050054501	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.55mmx1219mm TCT BJ LSD570	1,000	192	-	186	6		16,100	
29			301001284	00340119050053301	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.55mmx1219mm TCT BJ LSD570	2,670	500	-	496	4		16,100	
30			301001284	00340119050053302	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.55mmx1219mm TCT BJ LSD570	2,620	490	-	486	4		16,100	
31			301001284	00340119050072201	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.55mmx1219mm TCT BJ LSD570	590	114	108	-	6		16,100	
32			301001284	00340119050072202	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.55mmx1219mm TCT BJ LSD570	2,720	524	518	-	6		16,100	
33	01_02_05_DT1406	Phú Mỹ	301001234	00340419040122201	Tôn kẽm Z275 phủ CR: 0.43mmx914mm TCT SS 230	4,590	1,428	-	1,424	4		15,800	30
34			301001234	00340419040122203	Tôn kẽm Z275 phủ CR: 0.43mmx914mm TCT SS 230	4,270	1,340	-	1,336	4		15,800	
35			301001234	00340419040122301	Tôn kẽm Z275 phủ CR: 0.43mmx914mm TCT SS 230	4,400	1,384	-	1,380	4		15,800	
36			301001234	00340419040122302	Tôn kẽm Z275 phủ CR: 0.43mmx914mm TCT SS 230	4,920	1,548	-	1,544	4		15,800	
37			301001275	00340419040130434	Tôn kẽm Z120: 0.45mmx914mm TCT CS Type B	770	242					15,800	
38	01_05_01_DT1406	Bình Định - Nhơn Hội	301001288	00940219050010700	Tôn kẽm Z120 phủ CR: 0.33mmx1200mm TCT G320	6,350	2,080	2,076	-	4		16,500	30
39			301001288	00940219050011000	Tôn kẽm Z120 phủ CR: 0.33mmx1200mm TCT G320	4,560	1,548	1,544	-	4		16,500	
40			301001288	00940219050026200	Tôn kẽm Z120 phủ CR: 0.33mmx1200mm TCT G320	2,500	796	-	792	4		16,500	
41			301001288	00940219050026300	Tôn kẽm Z120 phủ CR: 0.33mmx1200mm TCT G320	4,180	1,340	-	1,336	4		16,500	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
42	01_05_02_DT1406	Bình Định - Nhơn Hội	301001286	00940219050010400	Tôn kèm Z080 phủ CR: 0.47mmx1219mm TCT G350	6,990	1,544	1,540	-	4		16,500	40
43			301001287	00940219050010600	Tôn kèm Z080 phủ CR: 0.37mmx1200mm TCT G350	2,830	796	792	-	4		16,500	
44			301001287	00940219050026001	Tôn kèm Z080 phủ CR: 0.37mmx1200mm TCT G350	3,010	864	-	860	4		16,500	
45			301001287	00940219050026500	Tôn kèm Z080 phủ CR: 0.37mmx1200mm TCT G350	3,320	956	948	4	4		16,500	
46			301001287	00940219050026601	Tôn kèm Z080 phủ CR: 0.37mmx1200mm TCT G350	3,180	908	-	904	4		16,500	
47			301001287	00940219050026703	Tôn kèm Z080 phủ CR: 0.37mmx1200mm TCT G350	1,320	368	-	364	4		16,500	
48	02_02_01_DT1406	Phú Mỹ	302000073	00340319040080003	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.35mmx914mm BMT G550	2,200	828	-	824	4		16,400	40
49			302000130	00340319050036003	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	1,900	596	-	592	4		16,400	
50			302000130	00340319050040303	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	1,570	492	-	488	4		16,400	
51			302003104	00340319040083101	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.25mmx914mm BMT G550	2,190	1,160	-	1,156	4		16,400	
52			302003104	00340319040087601	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.25mmx914mm BMT G550	1,960	1,036	-	1,032	4		16,400	
53			302003501	00340419050213400	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.45mmx914mm BMT G550	3,540	1,082	-	1,078	4		16,400	
54			302004348	00340319040105601	Tôn lạnh AZM070 phủ AF: 0.45mmx914mm TCT CS Type B	2,440	736	-	732	4		16,400	
55			302004348	00340319040124801	Tôn lạnh AZM070 phủ AF: 0.45mmx914mm TCT CS Type B	1,660	496	-	492	4		16,400	
56			302004382	00340319040126404	Tôn lạnh AZM170 phủ AF: 0.56mmx902mm TCT SS 340 Class 1	1,410	360	-	356	4		16,400	
57	02_02_02_DT1406	Phú Mỹ	302002792	00340319030102105	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 class 1	4,870	1,678	-	1,672	6		16,400	60
58			302002792	00340319030102102	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 class 1	4,570	1,594	-	1,588	6		16,400	
59			302002792	00340319030102103	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 class 1	4,540	1,586	-	1,580	6		16,400	
60			302002792	00340319030102104	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 class 1	4,510	1,574	-	1,568	6		16,400	
61			302002436	00340319030074201	Tôn lạnh AZM170 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	3,990	1,478	-	1,472	6		16,400	
62			302002792	00340319030096603	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 class 1	3,400	1,258	-	1,252	6		16,400	
63			302002436	00340319030071203	Tôn lạnh AZM170 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	2,480	914	-	910	4		16,400	
64			302002436	00340319030103203	Tôn lạnh AZM170 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	2,300	854	-	848	6		16,400	
65	02_02_03_DT1406	Phú Mỹ	302003439	00340319030100805	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.38mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	1,450	506	-	500	6		16,400	20
66			302003439	00340319030100804	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.38mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	1,440	494	-	488	6		16,400	
67			302002792	00340319030077403	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 class 1	1,210	442	-	432	10		16,400	
68			302002436	00340319030072307	Tôn lạnh AZM170 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	1,150	418	-	412	6		16,400	
69			302002436	00340319030069603	Tôn lạnh AZM170 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	1,140	410	-	400	10		16,400	
70			302002436	00340319030071303	Tôn lạnh AZM170 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	1,010	362	-	352	10		16,400	
71			302002436	00340319050000204	Tôn lạnh AZM170 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	3,410	1,090	-	1,086	4		16,400	
72			302004203	00340419030161804	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.50mmx1180mm TCT DXS1D	1,210	276	-	272	4		16,400	
73	02_02_04_DT1406	Phú Mỹ	302004419	00340419030117200	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.40mmx1260mm BMT G550	4,610	1,146	1,130	10	6		17,500	20
74			302004573	00340419050203801	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.55mmx1250mm TCT S250GD	4,840	912	-	908	4		17,500	
75			302004376	00340319040009701	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.36mmx914mm TCT G350	990	402	-	396	6		16,000	
76			302002690	00340319050033401	Tôn lạnh AZ50 phủ AF: 0.37mmx914mm TCT SGLCC	960	368	-	362	6		16,000	
77			302002549	00340219040006404	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	860	382	-	376	6		16,000	
78			302004376	00340419040047104	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.36mmx914mm TCT G350	840	346	-	340	6		16,000	
79			302004376	00340319040008703	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.36mmx914mm TCT G350	830	326	-	320	6		16,000	
80			302004068	00340318110135701	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.35mmx914mm TCT SGLC570	820	348	-	344	4		16,000	
81			302004376	00340319040009202	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.36mmx914mm TCT G350	800	308	-	304	4		16,000	
82			302004068	00340318110147002	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.35mmx914mm TCT SGLC570	660	282	-	278	4		16,000	
83			302000073	00340319010035902	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.35mmx914mm BMT G550	630	234	-	230	4		16,000	
84			302002691	00340219050029602	Tôn lạnh AZ50 phủ AF: 0.32mmx914mm TCT SGLCC	620	272	-	266	6		16,000	
85			302003262	00340319040115301	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmx914mm BMT G550	610	330	-	324	6		16,000	
86			302002858	00340318110157803	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.36mmx914mm TCT G550	600	242	-	238	4		16,000	
87			302000073	00340319010078702	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.35mmx914mm BMT G550	600	228	-	224	4		16,000	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
88	02_02_05_DT1406	Phú Mỹ	302002691	00340219050030102	Tôn lạnh AZ50 phủ AF: 0.32mmx914mm TCT SGLCC	590	260	-	254	6		16,000	60
89			302000073	00340319010065404	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.35mmx914mm BMT G550	570	214	-	210	4		16,000	
90			302004068	00340318110138301	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.35mmx914mm TCT SGLC570	550	236	-	232	4		16,000	
91			302000073	00340318110052404	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.35mmx914mm BMT G550	450	178	-	174	4		16,000	
92			302000069	00340318120080502	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.35mmx914mm BMT G550	280	108	-	104	4		16,000	
93			302004376	00340419040046405	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.36mmx914mm TCT G350	190	76	-	72	4		16,000	
94			302003674	00340319010003103	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx940mm BMT G550	950	302	-	298	4		16,000	
95			302004375	00340319040012303	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmx914mm TCT G350	950	310	-	304	6		16,000	
96			302004233	00340319010064203	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx914mm BMT G550	920	302	-	298	4		16,000	
97			302004319	00340319030098702	Tôn lạnh AZ150 phủ dầu: 0.42mmx938mm BMT G550	910	284	-	280	4		16,000	
98			302004343	00340319030088702	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.46mmx914mm TCT G350	910	280	-	276	4		16,000	
99			302003674	00340319010002905	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx940mm BMT G550	900	290	-	286	4		16,000	
100			302003618	00340419030122101	Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0.47mmx940mm TCT SGLC570	900	264	-	260	4		16,000	
101			302004055	00340419010071001	Tôn lạnh AZ150 phủ dầu: 0.48mmx938mm BMT G550	900	246	-	242	4		16,000	
102			302004348	00340319040105901	Tôn lạnh AZM070 phủ AF: 0.45mmx914mm TCT CS Type B	880	270	-	264	6		16,000	
103			302000130	00340319010065203	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	880	286	-	282	4		16,000	
104			302002859	00340319030112803	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.48mmx914mm TCT G550	850	258	-	252	6		16,000	
105			302003674	00340318110111504	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx940mm BMT G550	820	272	-	268	4		16,000	
106			302000130	00340319010077004	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	820	258	-	254	4		16,000	
107			302004233	00340319010065004	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx914mm BMT G550	780	258	-	254	4		16,000	
108			302000130	00340319010069203	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	770	246	-	242	4		16,000	
109			302004233	00340319010064604	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx914mm BMT G550	760	254	-	250	4		16,000	
110			302000130	00340319040002302	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	750	234	-	230	4		16,000	
111			302000140	00340419010074302	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.48mmx914mm BMT G550	750	204	-	200	4		16,000	
112			302004142	00340318110119604	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.40mmx940mm BMT G550	730	238	-	234	4		16,000	
113			302003674	00340319010002906	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx940mm BMT G550	680	218	-	214	4		16,000	
114			302004343	00340319030092501	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.46mmx914mm TCT G350	680	206	-	202	4		16,000	
115			302000130	00340319010069503	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	660	206	-	202	4		16,000	
116			302003674	00340319010003004	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx940mm BMT G550	490	158	-	154	4		16,000	
117			302000130	00340319030107201	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	470	150	-	146	4		16,000	
118			302004382	00340319040124902	Tôn lạnh AZM170 phủ AF: 0.56mmx902mm TCT SS 340 Class 1	430	108	-	102	6		16,000	
119			302003674	00340318110111607	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx940mm BMT G550	410	134	-	130	4		16,000	
120			302000130	00340319030108501	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	330	104	-	100	4		16,000	
121			302004319	00340319030097801	Tôn lạnh AZ150 phủ dầu: 0.42mmx938mm BMT G550	320	100	-	96	4		16,000	
122			302000130	00340419010075802	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	270	82	-	78	4		16,000	
123			302004356	00340319030095102	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.51mmx914mm TCT SS 230	200	58	-	54	4		16,000	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
124	02_02_06_DT1406	Phú Mỹ	302004506	00340319050015301.	Tôn lạnh AZ70: 0.31mmx1220mm TCT YS 550	650	230	-	224	6		16,000	60
125			302004506	00340319050015303.	Tôn lạnh AZ70: 0.31mmx1220mm TCT YS 550	570	198	-	192	6		16,000	
126			302002436	00340319030102302	Tôn lạnh AZM170 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	540	200	-	196	4		16,000	
127			302002436	00340319030102702	Tôn lạnh AZM170 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	530	198	-	194	4		16,000	
128			302004446	00340319040098501	Tôn lạnh AZ100: 0.37mmx1219mm TCT SGLCC	500	146	-	140	6		16,000	
129			302003993	00340418100031305	Tôn lạnh AZ30 phủ AF: 0.40mmx1220mm TCT YS 350	490	128	-	124	4		16,000	
130			302003992	00340318100028703	Tôn lạnh AZ30 phủ AF: 0.35mmx1220mm TCT YS 350	480	144	-	140	4		16,000	
131			302003993	00340418100035003	Tôn lạnh AZ30 phủ AF: 0.40mmx1220mm TCT YS 350	480	128	-	124	4		16,000	
132			302002436	00340319030102602	Tôn lạnh AZM170 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	360	134	-	130	4		16,000	
133			302002436	00340319030071802	Tôn lạnh AZM170 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	330	120	-	116	4		16,000	
134			302002786	00340219050018201	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.20mmx1223mm BMT G550	90	44	-	38	6		16,000	
135			302004451	00340419030160004	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.50mmx1010mm TCT DX51D	990	266	-	260	6		16,000	
136			302004149	00340318120098303	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.42mmx1000mm BMT G300	980	294	-	290	4		16,000	
137			302004149	00340318120097604	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.42mmx1000mm BMT G300	790	234	-	230	4		16,000	
138			302003681	00340319030083102	Tôn lạnh AZM170 phủ AF: 0.48mmx1086mm TCT SS 550 Class 1	730	192	-	188	4		16,000	
139			302000928	00340319040059401	Tôn lạnh AZ050: 0.47mmx1200mm G550	610	140	-	136	4		16,000	
140			302003763	00340318120009502	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.48mmx1099mm TCT SS 340 Class 1	610	156	-	152	4		16,000	
141			302003763	00340318120009202	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.48mmx1099mm TCT SS 340 Class 1	580	148	-	144	4		16,000	
142			302004204	00340419030160003	Tôn lạnh AZ150 phủ CR: 0.50mmx1010mm TCT DX51D	570	152	-	148	4		16,000	
143			302004460	00340419050009102	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.42mmx1220mm TCT YS 550	520	134	-	128	6		16,000	
144			302003681	00340319030095702	Tôn lạnh AZM170 phủ AF: 0.48mmx1086mm TCT SS 550 Class 1	460	120	-	116	4		16,000	
145			302004349	00340319040095201	Tôn lạnh AZM070 phủ AF: 0.45mmx1219mm TCT CS Type B	450	104	-	98	6		16,000	
146			302004261	00340319030091402	Tôn lạnh AZM170 phủ AF: 0.47mmx1056mm TCT SS 340 Class 1	340	94	-	90	4		16,000	
147			302002436	00340319050100801	Tôn lạnh AZM170 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	850	298	-	292	6		16,000	
148			302002967	00340419050171902	Tôn lạnh AZ070: 0.48mmx1250mm TCT S250GD	570	124	-	118	6		16,000	
149			302002967	00340419050209102	Tôn lạnh AZ070: 0.48mmx1250mm TCT S250GD	460	100	-	94	6		16,000	
150			302004457	00340319050072901	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.32mmx1220mm TCT YS 550	380	128	-	122	6		16,000	
151			302004459	00340319050111501	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.37mmx1220mm TCT YS 550	530	162	-	156	6		16,000	
152			302004459	00340319050111502	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.37mmx1220mm TCT YS 550	650	200	-	194	6		16,000	
153			302004460	00340319050074301	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.42mmx1220mm TCT YS 550	540	138	-	132	6		16,000	
154			302004460	00340419050153402	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.42mmx1220mm TCT YS 550	500	128	-	122	6		16,000	
155			302004461	00340419050183002	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.47mmx1220mm TCT YS 550	670	154	-	148	6		16,000	
156			302004463	00340319050108902	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.32mmx1220mm TCT YS 350	850	286	-	280	6		16,000	
157			302004464	00340319050097602	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.35mmx1220mm TCT YS 350	540	168	-	162	6		16,000	
158			302004465	00340319050103501	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.37mmx1220mm TCT YS 350	700	204	-	198	6		16,000	
159			302004465	00340319050103601	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.37mmx1220mm TCT YS 350	870	252	-	246	6		16,000	
160			302004465	00340319050103702	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.37mmx1220mm TCT YS 350	910	262	-	256	6		16,000	
161			302004465	00340319050104101	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.37mmx1220mm TCT YS 350	780	228	-	222	6		16,000	
162			302004465	00340319050105101	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.37mmx1220mm TCT YS 350	820	240	-	234	6		16,000	
163			302004465	00340319050108203	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.37mmx1220mm TCT YS 350	940	274	-	268	6		16,000	
164			302004465	00340319050118601	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.37mmx1220mm TCT YS 350	390	114	-	108	6		16,000	
165			302004466	00340419050189301	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.42mmx1220mm TCT YS 350	670	174	-	168	6		16,000	
166			302004466	00340419050192001	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.42mmx1220mm TCT YS 350	400	104	-	98	6		16,000	
167			302004466	00340419050192201	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.42mmx1220mm TCT YS 350	410	106	-	100	6		16,000	
168			302004466	00340419050192401.	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.42mmx1220mm TCT YS 350	430	110	-	104	6		16,000	
169			302004466	00340419050193202	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.42mmx1220mm TCT YS 350	610	158	-	152	6		16,000	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
170			302004466	00340419050196501	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.42mmx1220mm TCT YS 350	680	176	-	170	6		16,000	
171			302004466	00340419050196802	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.42mmx1220mm TCT YS 350	710	182	-	176	6		16,000	
172			302004466	00340419050197602	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.42mmx1220mm TCT YS 350	630	164	-	158	6		16,000	
173			302004466	00340419050197802	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.42mmx1220mm TCT YS 350	950	246	-	240	6		16,000	
174			302004466	00340419050198301	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.42mmx1220mm TCT YS 350	580	150	-	144	6		16,000	
175			302004467	00340419050184601	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.47mmx1220mm TCT YS 350	810	184	-	178	6		16,000	
176			302004467	00340419050198701	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.47mmx1220mm TCT YS 350	660	150	-	144	6		16,000	
177			302002050	00370119020076000	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	360	1,266	1,266	-	-		14,500	10
178	02_02_07_DT1406	Phú Mỹ	302002050	00370119020076100	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	360	1,266	1,266	-	-		14,500	
179			302002050	00370119020075000	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	350	1,230	1,230	-	-		14,500	
180			302002050	00370119020075100	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	350	1,230	1,230	-	-		14,500	
181			302002050	00370119020075200	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	350	1,230	1,230	-	-		14,500	
182			302002050	00370119020075300	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	350	1,230	1,230	-	-		14,500	
183			302002050	00370119020075400	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	350	1,230	1,230	-	-		14,500	
184			302002050	00370119020075500	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	350	1,230	1,230	-	-		14,500	
185			302002050	00370119020075600	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	350	1,230	1,230	-	-		14,500	
186			302002050	00370119020075700	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	350	1,230	1,230	-	-		14,500	
187			302002050	00370119020075800	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	350	1,230	1,230	-	-		14,500	
188			302002050	00370119020075900	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	350	1,230	1,230	-	-		14,500	
189	02_03_01_DT1406	VLXD Phú Mỹ	302002786	00340219050018702	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.20mmx1223mm BMT G550	290						18,000	20
190			302002786	00340219050019402	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.20mmx1223mm BMT G550	1,030						18,000	
191			302002786	00340219050037802	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.20mmx1223mm BMT G550	3,910						18,000	
192			302002973	00340219050016802	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.20mmx1190mm BMT G550	790						18,000	
193			302002973	00340219050024802	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.20mmx1190mm BMT G550	1,460						18,000	
194			304004577	00350219050046702	Tôn lạnh màu xám BDL14 AZM100 25/10: 0.45mmx1230mm APT SS 550 Class 1	2,330						18,000	
195			302004295	00570219030016900	Tôn lạnh AZM100 phủ AF: 0.41mmx603.3mm TCT SS 550 Class 1	2,430						14,500	30
196	02_03_02_DT1406	VLXD Phú Mỹ	302004295	00570219030017000	Tôn lạnh AZM100 phủ AF: 0.41mmx603.3mm TCT SS 550 Class 1	2,430						14,500	
197			302004314	00570119050421500	Tôn lạnh AS50 phủ AF: 0.20mmx130mm BMT G550	516						14,500	
198			302004314	00570119050453300	Tôn lạnh AS50 phủ AF: 0.20mmx130mm BMT G550	612						14,500	
199			302002049	00570119050478400	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.20mmx101mm BMT G550	368						14,500	
200			302002049	00570119050479600	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.20mmx101mm BMT G550	434						14,500	
201			302002049	00570119050485500	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.20mmx101mm BMT G550	340						14,500	
202			302002049	00570119050485600	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.20mmx101mm BMT G550	340						14,500	
203			302002049	00570119050497600	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.20mmx101mm BMT G550	334						14,500	
204			302002049	00570119060028800	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.20mmx101mm BMT G550	436						14,500	
205			302002049	00570119060037300	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.20mmx101mm BMT G550	459						14,500	
206			302002049	00570119060038400	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.20mmx101mm BMT G550	458						14,500	
207			302002049	00570119060039600	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.20mmx101mm BMT G550	456						14,500	
208			302002049	00570119060040800	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.20mmx101mm BMT G550	459						14,500	
209			302002049	00570119060042000	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.20mmx101mm BMT G550	399						14,500	
210			302002094	00570119050470200	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.20mmx110mm BMT G550	466						14,500	
211			302002094	00570119050470300	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.20mmx110mm BMT G550	466						14,500	
212			302002094	00570119050471300	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.20mmx110mm BMT G550	505						14,500	
213			302002094	00570119050471400	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.20mmx110mm BMT G550	505						14,500	
214			302004126	00570418120364500	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx79mm BMT G550	330						14,500	
215			302004126	00570418120364600	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx79mm BMT G550	335						14,500	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
216			302004126	00570418120364700	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx79mm BMT G550	335						14,500	
217			302004126	00570418120367100	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx79mm BMT G550	269						14,500	
218			302004126	00570418120367200	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx79mm BMT G550	269						14,500	
219			302004126	00570418120367300	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx79mm BMT G550	269						14,500	
220			302004126	00570418120367400	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx79mm BMT G550	269						14,500	
221			302004313	00570119050423600	Tôn lạnh AS50 phủ AF: 0.20mmx90mm BMT G550	408						14,500	
222			302004313	00570119050452300	Tôn lạnh AS50 phủ AF: 0.20mmx90mm BMT G550	422						14,500	
223			302000326	00940119050115201	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmx1200mm G550	960	428	-	424	4		17,500	40
224	02_05_01_DT1406	Bình Định - Nhơn Hội	302000326	00940119050115500	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmx1200mm G550	2,170	948	-	944	4		17,500	
225			302000495	00940119040061501	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.32mmx1200mm G350	920	316	312	-	4		17,500	
226			302000495	00940119040065802	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.32mmx1200mm G350	3,180	1,084	1,080	-	4		17,500	
227			302000495	00940119040066001	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.32mmx1200mm G350	2,890	972	968	-	4		17,500	
228			302000574	00940119050115802	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.35mmx1200mm G550	790	252	-	248	4		17,500	
229			302000881	00940119050093901	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmx1200mm G550	840	204	-	200	4		17,500	
230			302001045	00940119050067601	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmx1200mm G550	740	160	-	156	4		17,500	
231			302001045	00940119050072402	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmx1200mm G550	830	180	-	176	4		17,500	
232			302001045	00940119050072902	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmx1200mm G550	870	192	-	188	4		17,500	
233			302004535	00940119050089700	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmx1240mm TCT G300	1,290	272	264	-	8		17,500	
234			302004535	00940119050091101	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmx1240mm TCT G300	760	160	-	156	4		17,500	
235			302004535	00940119050099602	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmx1240mm TCT G300	960	200	-	196	4		17,500	
236	02_05_02_DT1406	Bình Định - Nhơn Hội	302004104	00940119040037101	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue 7.0kg: 0.40mmx1219mm TCT G550	2,130	568	564	-	4		17,000	40
237			302004436	00940119040021604	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.40mmx1219mm BMT G550	3,680	932	820	108	4		17,000	
238			302004436	00940119040021606	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.40mmx1219mm BMT G550	3,180	820	816	-	4		17,000	
239			302004436	00940119040022008	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.40mmx1219mm BMT G550	3,590	916	908	-	8		17,000	
240			302004436	00940119050036001	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.40mmx1219mm BMT G550	2,120	536	-	532	4		17,000	
241			302004436	00940119050107001	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.40mmx1219mm BMT G550	2,560	648	-	644	4		17,000	
242			302004436	00940119050107004	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.40mmx1219mm BMT G550	2,950	752	-	748	4		17,000	
243			302004437	00940119040022601	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.43mmx1219mm BMT G550	2,330	564	542	-	22		17,000	
244	02_05_03_DT1406	Bình Định - Nhơn Hội	302004104	00940119040037102	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue 7.0kg: 0.40mmx1219mm TCT G550	800	216	212	-	4		16,500	30
245			302004104	00940119040037104	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue 7.0kg: 0.40mmx1219mm TCT G550	430	112	108	-	4		16,500	
246			302004104	00940119040037205	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue 7.0kg: 0.40mmx1219mm TCT G550	720	200	196	-	4		16,500	
247			302004173	00940119050034402	Tôn lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.38mmx1219mm BMT G550	1,470	388	-	384	4		16,500	
248			302004436	00940119040021802	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.40mmx1219mm BMT G550	1,440	372	-	368	4		16,500	
249			302004436	00940119040022006	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.40mmx1219mm BMT G550	1,950	496	492	-	4		16,500	
250			302004436	00940119040022007	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.40mmx1219mm BMT G550	670	172	168	-	4		16,500	
251			302004436	00940119040022405	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.40mmx1219mm BMT G550	1,030	260	-	256	4		16,500	
252			302004436	00940119050107101	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.40mmx1219mm BMT G550	1,120	280	-	276	4		16,500	
253			302004436	00940119050107201	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.40mmx1219mm BMT G550	720	180	-	176	4		16,500	
254			302004437	00940119040022806	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.43mmx1219mm BMT G550	340	76	-	72	4		16,500	
255			302004437	00940119040071005	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.43mmx1219mm BMT G550	1,100	264	-	260	4		16,500	
256			302004437	00940119040071008	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.43mmx1219mm BMT G550	1,180	276	-	272	4		16,500	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
257	02_05_04_DT1406	Bình Định - Nhơn Hội	302000342	00940119050132701	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.26mmx914mm G550	2,560	1,284	-	1,280	4		18,500	50
258			302000342	00940119050132801	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.26mmx914mm G550	2,510	1,264	-	1,260	4		18,500	
259			302000342	00940119050133101	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.26mmx914mm G550	2,480	1,252	-	1,248	4		18,500	
260			302000342	00940119050133201	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.26mmx914mm G550	3,680	1,852	-	1,844	8		18,500	
261			302000342	00940119050133303	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.26mmx914mm G550	730	364	-	360	4		18,500	
262			302000342	00940119050133601	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.26mmx914mm G550	2,540	1,276	-	1,272	4		18,500	
263			302000342	00940119060007602	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.26mmx914mm G550	1,110	584	-	580	4		18,500	
264			302000342	00940119060007702	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.26mmx914mm G550	2,970	1,584	-	1,580	4		18,500	
265			302000342	00940119060008603	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.26mmx914mm G550	950	472	-	468	4		18,500	
266			302000342	00940119060009701	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.26mmx914mm G550	1,000	492	-	488	4		18,500	
267			302000342	00940119060009801	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.26mmx914mm G550	2,340	1,172	-	1,168	4		18,500	
268			302000342	00940119060010001	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.26mmx914mm G550	1,520	760	-	756	4		18,500	
269	02_05_05_DT1406	Bình Định - Nhơn Hội	302002179	00940119050084300	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.27mmx914mm TCT G550	3,450	1,880	1,872	-	8		18,500	40
270			302002179	00940119050084500	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.27mmx914mm TCT G550	4,110	2,248	1,244	1,000	4		18,500	
271			302002179	00940119050084601	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.27mmx914mm TCT G550	400	216	-	212	4		18,500	
272			302002179	00940119050084603	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.27mmx914mm TCT G550	730	396	-	392	4		18,500	
273			302002179	00940119050084700	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.27mmx914mm TCT G550	2,400	1,304	1,296	-	8		18,500	
274			302002179	00940119050084900	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.27mmx914mm TCT G550	4,210	2,304	2,296	-	8		18,500	
275			302002179	00940119050085000	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.27mmx914mm TCT G550	4,630	2,520	2,496	20	4		18,500	
276	02_05_06_DT1406	Bình Định - Nhơn Hội	302002179	00940119050085101	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.27mmx914mm TCT G550	3,810	2,000	-	1,996	4		18,500	50
277			302002179	00940119050104402	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.27mmx914mm TCT G550	1,510	800	-	796	4		18,500	
278			302002179	00940119050104500	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.27mmx914mm TCT G550	5,460	2,932	-	2,928	4		18,500	
279			302002179	00940119050104602	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.27mmx914mm TCT G550	1,410	756	-	752	4		18,500	
280			302002179	00940119050104700	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.27mmx914mm TCT G550	2,890	1,544	-	1,540	4		18,500	
281			302002179	00940119050105000	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.27mmx914mm TCT G550	3,360	1,784	-	1,780	4		18,500	
282			302003104	00940119050017701	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.25mmx914mm BMT G550	1,010	480	-	472	8		18,500	
283			302003262	00940119050046400	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmx914mm BMT G550	2,520	1,312	1,308	-	4		18,500	
284	02_05_07_DT1406	Bình Định - Nhơn Hội	302000044	00940119050053802	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	930	408	-	404	4		18,200	70
285			302000464	00940119050129504	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.31mmx914mm G550	4,660	2,024	-	2,020	4		18,200	
286			302000464	00940119050130801	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.31mmx914mm G550	2,080	904	-	900	4		18,200	
287			302000464	00940119060009202	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.31mmx914mm G550	3,320	1,440	-	1,436	4		18,200	
288			302000464	00940119060009301	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.31mmx914mm G550	2,560	1,112	-	1,108	4		18,200	
289			302000494	00940119050105401	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.32mmx914mm G550	2,630	1,168	-	1,164	4		18,200	
290			302000494	00940119050105402	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.32mmx914mm G550	2,510	1,112	-	1,108	4		18,200	
291			302000494	00940119050105501	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.32mmx914mm G550	1,990	888	-	884	4		18,200	
292			302000494	00940119050105602	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.32mmx914mm G550	3,040	1,356	-	1,352	4		18,200	
293			302000494	00940119050105701	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.32mmx914mm G550	4,700	2,092	-	2,088	4		18,200	
294			302000494	00940119050106001	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.32mmx914mm G550	960	412	-	408	4		18,200	
295			302000494	00940119050106204	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.32mmx914mm G550	3,150	1,392	-	1,388	4		18,200	
296			302000494	00940119050106206	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.32mmx914mm G550	1,220	544	-	540	4		18,200	
297			302000494	00940119050106207	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.32mmx914mm G550	2,900	1,280	-	1,276	4		18,200	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
298	02_05_08_DT1406	Bình Định - Nhơn Hội	302004247	00940119050131301	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.29mmx914mm G550	2,070	956	-	952	4		18,200	70
299			302004247	00940119050131503	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.29mmx914mm G550	690	316	-	312	4		18,200	
300			302004247	00940119050132003	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.29mmx914mm G550	890	412	-	408	4		18,200	
301			302004247	00940119050133801	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.29mmx914mm G550	3,650	1,688	-	1,684	4		18,200	
302			302000051	00940119050012503	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	1,720	748	-	744	4		18,200	
303			302000051	00940119050012504	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	3,370	1,464	-	1,460	4		18,200	
304			302002549	00940119050015603	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	720	308	-	304	4		18,200	
305			302002549	00940119050016103	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	970	416	-	412	4		18,200	
306			302002549	00940119050016201	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	3,350	1,484	-	1,480	4		18,200	
307			302002549	00940119050016903	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	740	304	-	300	4		18,200	
308			302002549	00940119050017401	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	2,780	1,212	-	1,208	4		18,200	
309			302004248	00940119060007101	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.36mmx914mm G350	3,110	1,172	-	1,168	4		18,200	
310			302004248	00940119060007301	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.36mmx914mm G350	3,150	1,184	-	1,180	4		18,200	
311			302004248	00940119060007401	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.36mmx914mm G350	2,860	1,080	-	1,076	4		18,200	
312			302004529	00940119050084101	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.33mmx914mm TCT G550	3,960	1,732	-	1,728	4		18,200	
313	02_05_09_DT1406	Bình Định - Nhơn Hội	302000130	00940119050008001	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	2,710	756	-	752	4		16,500	60
314			302000802	00940119050125901	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.43mmx914mm G550	1,080	356	-	352	4		16,500	
315			302003077	00940119050080501	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx914mm TCT G550	1,020	376	-	372	4		16,500	
316			302003077	00940119050081300	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx914mm TCT G550	2,210	812	804	-	8		16,500	
317			302003077	00940119050081400	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx914mm TCT G550	1,670	616	608	-	8		16,500	
318			302003077	00940119050081800	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx914mm TCT G550	3,890	1,440	1,280	152	8		16,500	
319			302003077	00940119050082300	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx914mm TCT G550	4,000	1,492	1,238	246	8		16,500	
320			302003077	00940119050082400	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx914mm TCT G550	3,960	1,464	1,360	72	32		16,500	
321			302003077	00940119050082602	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx914mm TCT G550	880	336	-	332	4		16,500	
322			302004249	00940119050121201	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.43mmx914mm G550	2,780	864	-	860	4		16,500	
323			302004249	00940119050121703	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.43mmx914mm G550	2,470	780	-	776	4		16,500	
324			302004530	00940119050079800	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmx914mm TCT G550	4,010	1,300	1,296	-	4		16,500	
325	02_05_10_DT1406	Bình Định - Nhơn Hội	302004169	00970119050611500	Tôn lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.38mmx110mm BMT G550	270	772	772	-	-		14,200	10
326			302004169	00970119050611600	Tôn lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.38mmx110mm BMT G550	260	772	772	-	-		14,200	
327			302004169	00970119050761100	Tôn lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.38mmx110mm BMT G550	470	1,392	1,392	-	-		14,200	
328			302004169	00970119050761200	Tôn lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.38mmx110mm BMT G550	470	1,392	1,392	-	-		14,200	
329			302004426	00970119040420700	Tôn lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.42mmx121mm BMT G550	560	1,362	1,362	-	-		14,200	
330			302004426	00970119040427200	Tôn lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.42mmx121mm BMT G550	470	1,132	1,132	-	-		14,200	
331	02_06_01_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	302000310	01140319050085200	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.24mmx1200mm G550	4,460	2,020	2,016	-	4		19,500	60
332			302000310	01140319050085300	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.24mmx1200mm G550	4,450	2,024	2,020	-	4		19,500	
333			302000310	01140319050085400	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.24mmx1200mm G550	4,390	2,016	2,012	-	4		19,500	
334			302000310	01140319050085500	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.24mmx1200mm G550	4,380	2,016	2,012	-	4		19,500	
335			302000310	01140319050085600	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.24mmx1200mm G550	4,110	1,864	1,860	-	4		19,500	
336			302001491	01140319050081202	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.26mmx1200mm G550	1,990	840	-	836	4		19,500	
337			302001848	01140319050088703	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.22mmx1000mm G550	2,890	1,460	-	1,456	4		19,500	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
338	02_06_02_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	302000275	01140319050086103	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.22mmx1200mm G550	1,570	784	-	780	4		18,500	30
339			302000275	01140319050088702	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.22mmx1200mm G550	880	432	-	428	4		18,500	
340			302000275	01140319050089002	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.22mmx1200mm G550	530	264	-	260	4		18,500	
341			302000275	01140319050090301	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.22mmx1200mm G550	850	420	416	-	4		18,500	
342			302000275	01140319050090302	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.22mmx1200mm G550	840	416	-	412	4		18,500	
343			302000310	01140319050081801	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.24mmx1200mm G550	910	420	-	416	4		18,500	
344			302002309	01140218010074103	Tôn lạnh AZ050 phủ AF Blue 7.0kg: 0.29mmx1200mm G550	3,800	1,384	1,380	-	4		18,500	
345			302001797	01150118120124800	Tôn lạnh AZ050 phủ AF Blue 7.0kg: 0.31mmx1200mm G550	1,570	540	518	20	2		18,500	
346			302002384	01150119020005100	Tôn lạnh AZ050 phủ AF Blue 7.0kg: 0.27mmx1200mm G550	1,970	812	810	-	2		18,500	
347	02_06_03_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	302001488	01140319040078001	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550	2,300	624	-	620	4		17,800	60
348			302001488	01140319060000502	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550	1,200	316	-	312	4		17,800	
349			302000094	01140319030109102	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	2,590	648	644	-	4		17,800	
350			302000094	01140319030078603	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	2,580	672	668	-	4		17,800	
351			302000094	01140319030078001	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	2,570	660	656	-	4		17,800	
352			302000094	01140319030078503	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	2,530	656	652	-	4		17,800	
353			302000094	01140319030078002	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	2,490	640	636	-	4		17,800	
354			302000094	01140319030109201	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	2,410	620	616	-	4		17,800	
355			302000094	01140319030095201	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	2,400	612	608	-	4		17,800	
356			302000094	01140319030093103	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	2,370	616	-	612	4		17,800	
357			302000094	01140319030110103	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	2,310	584	580	-	4		17,800	
358			302000094	01140319030093105	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	1,860	476	-	472	4		17,800	
359			302000094	01140319030095303	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	1,140	288	-	284	4		17,800	
360	02_06_04_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	302003449	01150219040104300	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.37mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	5,180	1,832	1,828	-	4		16,400	50
361			302003449	01150219040104200	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.37mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	5,040	1,784	1,780	-	4		16,400	
362			302003449	01150219040104100	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.37mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	4,780	1,700	1,696	-	4		16,400	
363			302003449	01150219010105600	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.37mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	4,720	1,676	1,674	-	2		16,400	
364			302003449	01150219010105500	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.37mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	4,640	1,640	1,638	-	2		16,400	
365			302003449	01150219040104000	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.37mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	4,590	1,624	1,620	-	4		16,400	
366	02_06_05_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	302003449	01150219010110101	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.37mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	4,340	1,568	-	1,556	12		16,400	50
367			302003449	01150219010105700	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.37mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	4,300	1,524	1,522	-	2		16,400	
368			302003449	01150219010105800	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.37mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	4,280	1,520	1,518	-	2		16,400	
369			302003449	01150219010109200	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.37mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	3,950	1,388	1,386	-	2		16,400	
370			302003449	01140319010038404	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.37mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	3,760	1,316	-	1,312	4		16,400	
371			302003449	01140319010039904	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.37mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	3,510	1,244	-	1,240	4		16,400	
372			302004027	01140319010014403	Tôn lạnh AZM170 phủ AF: 0.37mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	3,130	1,100	1,096	-	4		16,400	
373	02_06_06_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	302003125	01150118040037301	Tôn lạnh AZ050 phủ AF Blue 7.0kg: 0.50mmx1200mm G550	2,280	492	490	-	2		16,400	20
374			302003125	01150118040037500	Tôn lạnh AZ050 phủ AF Blue 7.0kg: 0.50mmx1200mm G550	4,260	924	920	-	4		16,400	
375			302003125	01150118040037600	Tôn lạnh AZ050 phủ AF Blue 7.0kg: 0.50mmx1200mm G550	4,290	924	920	-	4		16,400	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
376	02_06_07_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	301001241	01170119030220000	Tôn kẽm Z12 phủ CR: 0.40mmx65mm TCT SGCC	243	1,232	1,232	-	-		14,000	30
377			301001241	01170119030220100	Tôn kẽm Z12 phủ CR: 0.40mmx65mm TCT SGCC	243	1,232	1,232	-	-		14,000	
378			301001241	01170119030213900	Tôn kẽm Z12 phủ CR: 0.40mmx65mm TCT SGCC	240	1,200	1,200	-	-		14,000	
379			301001241	01170119030204500	Tôn kẽm Z12 phủ CR: 0.40mmx65mm TCT SGCC	200	1,004	1,004	-	-		14,000	
380			301001241	01170119030204600	Tôn kẽm Z12 phủ CR: 0.40mmx65mm TCT SGCC	200	1,004	1,004	-	-		14,000	
381			301001241	01170119030198100	Tôn kẽm Z12 phủ CR: 0.40mmx65mm TCT SGCC	202	1,010	1,010	-	-		14,000	
382			301001241	01170119030198200	Tôn kẽm Z12 phủ CR: 0.40mmx65mm TCT SGCC	202	1,010	1,010	-	-		14,000	
383			301001241	01170119030198300	Tôn kẽm Z12 phủ CR: 0.40mmx65mm TCT SGCC	202	1,010	1,010	-	-		14,000	
384			301001241	01170119030198400	Tôn kẽm Z12 phủ CR: 0.40mmx65mm TCT SGCC	202	1,010	1,010	-	-		14,000	
385			301001241	01170119030198500	Tôn kẽm Z12 phủ CR: 0.40mmx65mm TCT SGCC	202	1,010	1,010	-	-		14,000	
386			301001241	01170119030198600	Tôn kẽm Z12 phủ CR: 0.40mmx65mm TCT SGCC	202	1,010	1,010	-	-		14,000	
387			301001241	01170119030198700	Tôn kẽm Z12 phủ CR: 0.40mmx65mm TCT SGCC	202	1,010	1,010	-	-		14,000	
388			301001241	01170119030198800	Tôn kẽm Z12 phủ CR: 0.40mmx65mm TCT SGCC	202	1,010	1,010	-	-		14,000	
389			301001241	01170119030198900	Tôn kẽm Z12 phủ CR: 0.40mmx65mm TCT SGCC	202	1,010	1,010	-	-		14,000	
390			301001241	01170119030199000	Tôn kẽm Z12 phủ CR: 0.40mmx65mm TCT SGCC	202	1,010	1,010	-	-		14,000	
391			301001241	01170119030210400	Tôn kẽm Z12 phủ CR: 0.40mmx65mm TCT SGCC	230	1,160	1,160	-	-		14,000	
392			301001241	01170119030210500	Tôn kẽm Z12 phủ CR: 0.40mmx65mm TCT SGCC	230	1,160	1,160	-	-		14,000	
393			301001241	01170119030210600	Tôn kẽm Z12 phủ CR: 0.40mmx65mm TCT SGCC	230	1,160	1,160	-	-		14,000	
394			301001241	01170119030210700	Tôn kẽm Z12 phủ CR: 0.40mmx65mm TCT SGCC	230	1,160	1,160	-	-		14,000	
395			301001241	01170119030234400	Tôn kẽm Z12 phủ CR: 0.40mmx65mm TCT SGCC	230	1,164	-	1,164	-		14,000	
396			301001241	01170119030234300	Tôn kẽm Z12 phủ CR: 0.40mmx65mm TCT SGCC	220	1,160	-	1,160	-		14,000	
397			302002110	01170219040211500	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	430	1,652	1,652	-	-		14,000	
398			302002110	01170219020234500	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	400	1,368	1,368	-	-		14,000	
399			302002110	01170219030428200	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	400	1,588	1,588	-	-		14,000	
400			302002110	01170219020247001	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	369	1,416	-	1,416	-		14,000	
401			302002110	01170219020247401	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	369	1,416	-	1,416	-		14,000	
402			302002110	01170219020247501	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	368	1,416	-	1,416	-		14,000	
403			302002110	01170219020237800	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	360	1,412	1,412	-	-		14,000	
404			302002110	01170219020239400	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	360	1,412	1,412	-	-		14,000	
405			302002110	01170219020244201	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	330	1,268	-	1,268	-		14,000	
406			302002110	01170219020244301	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	330	1,268	-	1,268	-		14,000	
407			302002110	01170219020250600	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	164	624	-	624	-		14,000	
408			302002110	01170219020250700	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	163	624	-	624	-		14,000	
409			302002110	01170219020250800	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	163	624	-	624	-		14,000	
410			302002110	01170219020250900	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	163	624	-	624	-		14,000	
411			302002110	01170219020251000	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	163	624	-	624	-		14,000	
412			302002110	01170219020251100	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	163	624	-	624	-		14,000	
413			302002110	01170219020251200	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	163	624	-	624	-		14,000	
414			302002110	01170219020251300	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	163	624	-	624	-		14,000	
415			302002110	01170219020251400	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	163	624	-	624	-		14,000	
416			302002110	01170219020251500	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	163	624	-	624	-		14,000	
417			302002110	01170219020251600	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	163	624	-	624	-		14,000	
418			302002110	01170219020251700	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	163	624	-	624	-		14,000	
419			302002110	01170219020251800	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	163	624	-	624	-		14,000	
420			302003901	01170219030465700	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx93.5mm BMT G550	195	888	888	-	-		14,000	
421			302003901	01170219030465800	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx93.5mm BMT G550	195	888	888	-	-		14,000	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
422			302003901	01170219030465500	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx93.5mm BMT G550	185	852	852	-	-		14,000	
423			302003901	01170219030465600	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx93.5mm BMT G550	185	852	852	-	-		14,000	
424			302003901	01170219030469400	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx93.5mm BMT G550	395	1,796	1,796	-	-		14,000	
425			302003901	01170219030469500	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx93.5mm BMT G550	395	1,796	1,796	-	-		14,000	
426			302003901	01170219030469600	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx93.5mm BMT G550	395	1,796	1,796	-	-		14,000	
427			302003901	01170219030469700	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx93.5mm BMT G550	395	1,796	1,796	-	-		14,000	
428			302002448	01170119030259100	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx100mm BMT G550	430	1,564	1,564	-	-		14,000	
429			302002110	01170219030410800	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	390	1,532	1,532	-	-		14,000	
430			302002110	01170219030475800	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	370	1,460	1,460	-	-		14,000	
431			302002110	01170219030476700	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	370	1,460	1,460	-	-		14,000	
432			302002110	01170219030431600	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	360	1,408	1,408	-	-		14,000	
433			302003901	01170219030485300	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx93.5mm BMT G550	340	1,560	1,560	-	-		14,000	
434			302003901	01170219030485200	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx93.5mm BMT G550	330	1,548	1,548	-	-		14,000	
435			302003901	01170219030486200	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx93.5mm BMT G550	320	1,416	1,416	-	-		14,000	
436			302003901	01170219030481100	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx93.5mm BMT G550	310	1,376	1,376	-	-		14,000	
437			302003901	01170219030466700	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx93.5mm BMT G550	390	1,816	1,816	-	-		14,000	
438			302003901	01170219030470600	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx93.5mm BMT G550	390	1,760	1,760	-	-		14,000	
439			302003901	01170219030455000	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx93.5mm BMT G550	380	1,750	1,750	-	-		14,000	
440			302003901	01170219030471900	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx93.5mm BMT G550	300	1,368	1,368	-	-		14,000	
441			302002110	01170219030511200	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	245	936	936	-	-		14,000	
442			302002110	01170219030511300	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	245	936	936	-	-		14,000	
443			302002110	01170219030512500	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	230	880	880	-	-		14,000	
444			302002110	01170219030512600	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	230	880	880	-	-		14,000	
445			302002110	01170219030517700	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	405	1,586	1,586	-	-		14,000	
446			302002110	01170219030426400	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	400	1,548	1,548	-	-		14,000	
447			302002110	01170219030493600	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	400	1,532	1,532	-	-		14,000	
448			302002110	01170219030421200	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	370	1,452	1,452	-	-		14,000	
449			302002110	01170219030517800	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	395	1,548	1,548	-	-		14,000	
450			302002110	01170219030444600	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	390	1,500	1,500	-	-		14,000	
451			302003901	01170219030453800	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx93.5mm BMT G550	398	1,760	1,760	-	-		14,000	
452			302002448	01170119030263200	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx100mm BMT G550	215	788	788	-	-		14,500	
453			302002448	01170119030263300	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx100mm BMT G550	215	788	788	-	-		14,500	
454			302002050	01170119020114101	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	174	608	-	608	-		14,500	
455			302002050	01170119020114201	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	174	608	-	608	-		14,500	
456			302002050	01170119020114301	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	174	608	-	608	-		14,500	
457			302002050	01170119020114401	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	174	608	-	608	-		14,500	
458			302002050	01170119020114501	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	173	608	-	608	-		14,500	
459			302002050	01170119020114601	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	173	608	-	608	-		14,500	
460			302002050	01170119020114701	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	173	608	-	608	-		14,500	
461			302002050	01170119020114801	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	173	608	-	608	-		14,500	
462			302002050	01170119020114901	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	173	608	-	608	-		14,500	
463			302002050	01170119020115001	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	173	608	-	608	-		14,500	
464			302002050	01170119020115101	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	173	608	-	608	-		14,500	
465			302002050	01170119020115201	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	173	608	-	608	-		14,500	
466			302002050	01170119030325700	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	430	1,556	1,556	-	-		14,500	
467			302002050	01170119030320900	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	440	1,540	1,540	-	-		14,500	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
468	02_06_08_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	302002050	01170119030316000	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	387	1,376	1,376	-	-		14,500	30
469			302002050	01170119030316100	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	387	1,376	1,376	-	-		14,500	
470			302002050	01170119030315900	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	386	1,376	1,376	-	-		14,500	
471			302002913	01170119030362800	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx101mm BMT G550	410	1,792	1,792	-	-		14,500	
472			302002913	01170119030362900	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx101mm BMT G550	410	1,792	1,792	-	-		14,500	
473			302002913	01170119030353300	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx101mm BMT G550	430	1,784	1,784	-	-		14,500	
474			302002913	01170119030372500	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx101mm BMT G550	450	1,856	1,856	-	-		14,500	
475			302002913	01170119030372400	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx101mm BMT G550	400	1,664	1,664	-	-		14,500	
476			302003163	01170119030430700	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.45mmx151.8mm BMT G550	650	1,200	1,200	-	-		14,500	
477			302003163	01170119030435500	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.45mmx151.8mm BMT G550	600	1,116	-	1,116	-		14,500	
478			302002447	01170219030127200	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.50mmx151mm BMT G550	710	1,192	1,192	-	-		14,500	
479			302002447	01170219030127300	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.50mmx151mm BMT G550	700	1,192	1,192	-	-		14,500	
480			302002914	01170219030228200	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.45mmx151mm BMT G550	640	1,196	1,196	-	-		14,500	
481			302002914	01170219030228300	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.45mmx151mm BMT G550	640	1,196	1,196	-	-		14,500	
482			302002914	01170219030228400	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.45mmx151mm BMT G550	640	1,196	1,196	-	-		14,500	
483			302002914	01170219030228500	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.45mmx151mm BMT G550	640	1,196	1,196	-	-		14,500	
484			302002914	01170219030228600	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.45mmx151mm BMT G550	640	1,196	1,196	-	-		14,500	
485			302002914	01170219030228700	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.45mmx151mm BMT G550	640	1,196	1,196	-	-		14,500	
486			302002914	01170219030228800	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.45mmx151mm BMT G550	640	1,196	1,196	-	-		14,500	
487			302002914	01170219030228900	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.45mmx151mm BMT G550	640	1,196	1,196	-	-		14,500	
488			302003163	01170219040161000	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.45mmx151.8mm BMT G550	257	468	468	-	-		14,500	
489			302003163	01170219040161100	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.45mmx151.8mm BMT G550	257	468	468	-	-		14,500	
490			302003163	01170219040161200	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.45mmx151.8mm BMT G550	256	468	468	-	-		14,500	
491			302003163	01170219040161300	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.45mmx151.8mm BMT G550	256	468	468	-	-		14,500	
492			302003163	01170219040161400	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.45mmx151.8mm BMT G550	256	468	468	-	-		14,500	
493			302003163	01170219040161500	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.45mmx151.8mm BMT G550	256	468	468	-	-		14,500	
494			302003163	01170219040161600	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.45mmx151.8mm BMT G550	256	468	468	-	-		14,500	
495			302003163	01170219040161700	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.45mmx151.8mm BMT G550	256	468	468	-	-		14,500	
496	03_01_01_DT1406	Bình Dương	304001123	00150119050002503	Tôn lạnh màu xanh BGL01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	340	80	-	76	4	BGL01	17,500	20
497			304000638	00150119040092001	Tôn lạnh màu xanh BGL01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	220	68	-	64	4	BGL01	17,500	
498			304000859	00150119040039601	Tôn lạnh màu xanh BBL01 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	290	76	-	72	4	BBL01	17,500	
499			304001120	00150119050025700	Tôn lạnh màu xanh BBL01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	400	92	-	88	4	BBL01	17,500	
500			304001102	00150119040017201	Tôn lạnh màu xanh BBL01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G350	1,310	304	-	300	4	BBL01	17,500	
501			304001120	00150119050027001	Tôn lạnh màu xanh BBL01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	1,610	370	-	366	4	BBL01	17,500	
502			304004532	00150119040089701	Tôn lạnh màu xanh MBL07 AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	2,000	472	-	468	4	MBL07	17,500	
503			304000859	00150119050074401	Tôn lạnh màu xanh BBL01 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	520	136	-	132	4	BBL01	17,500	
504			304000863	00150119010119901	Tôn lạnh màu xanh BGL02 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	420	104	-	100	4	BGL02	17,500	
505			304000863	00150119040071901	Tôn lạnh màu xanh BGL02 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	410	102	-	98	4	BGL02	17,500	
506			304000863	00150119050051600	Tôn lạnh màu xanh BGL02 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	295	72	-	68	4	BGL02	17,500	
507			304000863	00150119050051900	Tôn lạnh màu xanh BGL02 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	240	60	-	56	4	BGL02	17,500	
508			304001123	00150119050029501	Tôn lạnh màu xanh BGL01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	390	80	-	76	4	BGL01	17,500	
509			304001123	00150119050065501	Tôn lạnh màu xanh BGL01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	300	68	-	64	4	BGL01	17,500	
510			304004151	00150119060001201	Tôn lạnh màu xanh BBL04 AZ40 15/05: 0.33mmx 1200mm APT CGLCC	360	118	-	114	4	BBL04	17,500	
511			304004151	00150119060001800	Tôn lạnh màu xanh BBL04 AZ40 15/05: 0.33mmx 1200mm APT CGLCC	925	320	-	316	4	BBL04	17,500	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
512	03_01_02_DT1406	Bình Dương	304000856	00150119050060001	Tôn lạnh màu vàng BYL02 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	410	98	-	94	4	BYL02	17,500	30
513			304000856	00150119050060301	Tôn lạnh màu vàng BYL02 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	1,220	310	-	306	4	BYL02	17,500	
514			304000852	00150119050062400	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	2,460	652	-	648	4	BWL01	17,500	
515			304004621	00150119050073300	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ070 17/05: 0.50mmx1200mm G550	2,245	504	-	500	4	BWL01	17,500	
516			304000852	00150119050062601	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	2,000	534	-	530	4	BWL01	17,500	
517			304004621	00150119050073400	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ070 17/05: 0.50mmx1200mm G550	1,385	308	-	304	4	BWL01	17,500	
518			304000854	00150119040094500	Tôn lạnh màu trắng MWL02 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	1,060	272	-	268	4	MWL02	17,500	
519			304001113	00150119050043301	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	790	184	-	180	4	BWL01	17,500	
520			304000852	00150119040070301	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	560	140	-	136	4	BWL01	17,500	
521			304000852	00150119050042100	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	380	92	-	88	4	BWL01	17,500	
522			304000038	00150119050042001	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ050 17/05: 0.22mmx1200mm G550	370	212	-	208	4	BWL01	17,500	
523			304000632	00150119040068300	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	705	200	-	196	4	BWL01	17,500	
524			304000957	00150119050084101	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ100 17/05: 0.45mmx1200mm G550	510	126	-	122	4	BWL01	17,500	
525	03_01_03_DT1406	Bình Dương	302001040	00140119050137501	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.50mmx1200mm G550	370	78	-	74	4		17,000	20
526			302001092	00140119050003202	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.54mmx1200mm G550	900	182	-	178	4		17,000	
527			302001092	00140119050078602	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.54mmx1200mm G550	720	148	-	144	4		17,000	
528			302001092	00140119050004901	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.54mmx1200mm G550	590	118	-	114	4		17,000	
529			304000082	00150119050035802	Tôn lạnh màu vân gỗ nâu WL01-02 AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550	440	220	-	216	4	WL01-02	17,000	
530			304000039	00150119050036302	Tôn lạnh màu vân gỗ nâu WL01-02 AZ050 17/05: 0.22mmx1200mm G550	380	214	-	210	4	WL01-02	17,000	
531			304000039	00150119050036201	Tôn lạnh màu vân gỗ nâu WL01-02 AZ050 17/05: 0.22mmx1200mm G550	190	112	-	108	4	WL01-02	17,000	
532			304000849	00150119050020501	Tôn lạnh màu đỏ BRL02 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	300	72	-	68	4	BRL02	17,000	
533			304000039	00150119050076100	Tôn lạnh màu vân gỗ nâu WL01-02 AZ050 17/05: 0.22mmx1200mm G550	410	240	-	236	4	WL01-02	17,000	
534			304000039	00150119050076700	Tôn lạnh màu vân gỗ nâu WL01-02 AZ050 17/05: 0.22mmx1200mm G550	785	460	-	456	4	WL01-02	17,000	
535			304000629	00150118100156100	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	495	148	-	144	4	BRL01	17,000	
536			304000849	00150119050078000	Tôn lạnh màu đỏ BRL02 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	545	140	-	136	4	BRL02	17,000	
537			304000849	00150119050079201	Tôn lạnh màu đỏ BRL02 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	690	178	-	174	4	BRL02	17,000	
538			304000869	00150119050021101	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	300	74	-	70	4	BRL01	17,000	
539			304000869	00150119050021800	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	390	96	-	92	4	BRL01	17,000	
540			304000869	00150119050024501	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	270	68	-	64	4	BRL01	17,000	
541			304001110	00150119050022200	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	595	132	-	128	4	BRL01	17,000	
542			304001110	00150119050023000	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	580	132	-	128	4	BRL01	17,000	
543			304003433	00150119060004701	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ40 15/05: 0.22mmx1200mm APT CGLC570	860	442	-	438	4	BRL01	17,000	
544			304003433	00150119060005600	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ40 15/05: 0.22mmx1200mm APT CGLC570	1,090	584	580	-	4	BRL01	17,000	
545	03_01_04_DT1406	Bình Dương	304004217	00150119050059702	Tôn lạnh màu đỏ BRL19 AZM070 20/10: 0.38mmx914mm APT CS Type B	320	130	-	126	4	BRL19	17,000	30
546			304004219	00150119050057301	Tôn lạnh màu đỏ BRL19 AZM070 20/10: 0.45mmx914mm APT CS Type B	650	222	-	218	4	BRL19	17,000	
547			304004313	00150119030138500	Tôn lạnh màu đỏ MRL03 AZM070 20/10: 0.38mmx914mm APT CS Type B	570	224	-	220	4	MRL03	17,000	
548			304004303	00150118120064502	Tôn lạnh màu đỏ MRL36 AZM050 15/05: 0.36mmx914mm APT SS 550 Class 1	1,580	648	644	-	4	MRL36	17,000	
549			304004217	00150119050059100	Tôn lạnh màu đỏ BRL19 AZM070 20/10: 0.38mmx914mm APT CS Type B	1,205	488	484	-	4	BRL19	17,000	
550			304004221	00150119030138001	Tôn lạnh màu đỏ MRL03 AZM070 20/10: 0.45mmx914mm APT CS Type B	740	248	-	244	4	MRL03	17,000	
551			304004219	001501190400005100	Tôn lạnh màu đỏ BRL19 AZM070 20/10: 0.45mmx914mm APT CS Type B	735	248	-	244	4	BRL19	17,000	
552			304004422	00150119040098300	Tôn lạnh màu đỏ MRL17 AZ50 15/05: 0.42mmx914mm APT CGLCC	2,255	788	784	-	4	MRL17	17,000	
553			304004219	00150118120049101	Tôn lạnh màu đỏ BRL19 AZM070 20/10: 0.45mmx914mm APT CS Type B	1,820	616	-	612	4	BRL19	17,000	
554			304004303	00150118120064300	Tôn lạnh màu đỏ MRL36 AZM050 15/05: 0.36mmx914mm APT SS 550 Class 1	1,745	708	704	-	4	MRL36	17,000	
555			304004221	00150119050056901	Tôn lạnh màu đỏ MRL03 AZM070 20/10: 0.45mmx914mm APT CS Type B	400	132	-	128	4	MRL03	17,000	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
556	03_01_05_DT1406	Bình Dương	304004302	00150118120065901	Tôn lạnh màu xanh BGL02 AZM050 15/05: 0.36mmx914mm APT SS 550 Class 1	1,305	532	-	528	4	BGL02	17,000	20
557			304003796	00150119040097100	Tôn lạnh màu xanh MGL04 AZ50 15/05: 0.42mmx914mm APT CGLCC	560	192	-	188	4	MGL04	17,000	
558			304004310	00150119010011002	Tôn lạnh màu vàng MYL37 AZM070 20/10: 0.38mmx914mm APT CS Type B	1,195	484	480	-	4	MYL37	17,000	
559			304004420	00150119050054900	Tôn lạnh màu xanh BBL33 AZM070 20/10: 0.45mmx914mm APT CS Type B	515	172	-	168	4	BBL33	17,000	
560			304004311	00150119030139801	Tôn lạnh màu xám MDL49 AZM070 20/10: 0.38mmx914mm APT CS Type B	2,010	824	-	820	4	MDL49	17,000	
561			304004311	00150119030139600	Tôn lạnh màu xám MDL49 AZM070 20/10: 0.38mmx914mm APT CS Type B	770	320	316	-	4	MDL49	17,000	
562			304004311	00150119030139200	Tôn lạnh màu xám MDL49 AZM070 20/10: 0.38mmx914mm APT CS Type B	720	296	-	292	4	MDL49	17,000	
563			304004311	00150119030139302	Tôn lạnh màu xám MDL49 AZM070 20/10: 0.38mmx914mm APT CS Type B	1,870	760	756	-	4	MDL49	17,000	
564			304004248	00150118120049200	Tôn lạnh màu xám MDL49 AZM070 20/10: 0.45mmx914mm APT CS Type B	1,655	560	540	16	4	MDL49	17,000	
565			304004311	00150119030140101	Tôn lạnh màu xám MDL49 AZM070 20/10: 0.38mmx914mm APT CS Type B	420	170	-	166	4	MDL49	17,000	
566			304004311	00150119030139102	Tôn lạnh màu xám MDL49 AZM070 20/10: 0.38mmx914mm APT CS Type B	160	68	-	64	4	MDL49	17,000	
567			304004249	00150119050052002	Tôn lạnh màu xanh BGL02 AZM070 20/10: 0.45mmx914mm APT CS Type B	445	148	-	144	4	BGL02	17,000	
568	03_02_01_DT1406	Phú Mỹ	304000859	00350219050125100	Tôn lạnh màu xanh BBL01 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	1,490	382	-	378	4	BBL01	18,800	30
569			304000859	00350219050125300	Tôn lạnh màu xanh BBL01 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	1,000	262	-	258	4	BBL01	18,800	
570			304000859	00350219050125701	Tôn lạnh màu xanh BBL01 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	1,200	314	-	308	6	BBL01	18,800	
571			304000859	00350219050125800	Tôn lạnh màu xanh BBL01 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	3,010	770	-	766	4	BBL01	18,800	
572			304000859	00350219050125900	Tôn lạnh màu xanh BBL01 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	3,600	926	-	922	4	BBL01	18,800	
573			304001120	00350219050126000	Tôn lạnh màu xanh BBL01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	4,630	1,074	-	1,070	4	BBL01	18,800	
574			304003883	00350219040027301	Tôn lạnh màu đỏ BRL16 AZ150 25/07: 0.35mmx1219mm BMT CGLC570	4,470	1,246	-	1,240	6	BRL16	18,800	50
575	03_02_02_DT1406	Phú Mỹ	304003883	00350219040011401	Tôn lạnh màu đỏ BRL16 AZ150 25/07: 0.35mmx1219mm BMT CGLC570	4,370	1,218	-	1,212	6	BRL16	18,800	
576			304003883	00350219040011502	Tôn lạnh màu đỏ BRL16 AZ150 25/07: 0.35mmx1219mm BMT CGLC570	4,370	1,222	-	1,216	6	BRL16	18,800	
577			304003883	00350219040011601	Tôn lạnh màu đỏ BRL16 AZ150 25/07: 0.35mmx1219mm BMT CGLC570	4,260	1,194	-	1,188	6	BRL16	18,800	
578			304003883	00350219040011102	Tôn lạnh màu đỏ BRL16 AZ150 25/07: 0.35mmx1219mm BMT CGLC570	3,860	1,074	-	1,068	6	BRL16	18,800	
579	03_02_03_DT1406	Phú Mỹ	304004364	00350219050046100	Tôn lạnh màu đỏ MRL32-WK AZ100 25/07: 0.40mmx1219mm APT CGLCC	3,800	1,110	1,080	20	10	MRL32-WK	18,500	40
580			304004578	00350219050070500	Tôn lạnh màu đỏ BRL19 AZM100 25/10: 0.50mmx1230mm APT SS 550 Class 1	520	120	-	116	4	BRL19	18,500	
581			304004435	00350219030099601	Tôn lạnh màu đỏ MRL38 AZ070 25/07: 0.58mmx1250mm APT S250GD	4,070	758	-	752	6	MRL38	18,500	
582			304004445	00350219030106701	Tôn lạnh màu đỏ MRL38 AZ070 25/07: 0.61mmx1250mm APT S250GD	350	62	-	58	4	MRL38	18,500	
583			304004365	00350219050043001	Tôn lạnh màu xanh MGL36-WK AZ100 25/07: 0.40mmx1219mm APT CGLCC	1,200	350	6	-	344	MGL36-WK	18,500	
584			304000638	00350219040060901	Tôn lạnh màu xanh BGL01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	200	60	-	56	4	BGL01	18,500	
585			304004365	00350219050040100	Tôn lạnh màu xanh MGL36-WK AZ100 25/07: 0.40mmx1219mm APT CGLCC	2,600	744	714	20	10	MGL36-WK	18,500	
586			304004365	00350219050040400	Tôn lạnh màu xanh MGL36-WK AZ100 25/07: 0.40mmx1219mm APT CGLCC	2,540	738	-	728	10	MGL36-WK	18,500	
587			304004365	00350219050042001	Tôn lạnh màu xanh MGL36-WK AZ100 25/07: 0.40mmx1219mm APT CGLCC	1,700	496	-	490	6	MGL36-WK	18,500	
588			304004365	00350219050042002	Tôn lạnh màu xanh MGL36-WK AZ100 25/07: 0.40mmx1219mm APT CGLCC	1,380	402	396	-	6	MGL36-WK	18,500	
589	03_02_04_DT1406	Phú Mỹ	304004442	00350219030114403	Tôn lạnh màu trắng MWL43 AZ070 25/07: 0.61mmx1250mm APT S250GD	1,720	306	-	300	6	MWL43	17,000	60
590			304004447	00350219030202604	Tôn lạnh màu trắng MWL43 AZ070 25/07: 0.81mmx1250mm APT S250GD	3,560	450	-	444	6	MWL43	17,000	
591			304004446	00350219030120701	Tôn lạnh màu trắng MWL43 AZ070 25/07: 0.71mmx1250mm APT S250GD	960	144	-	138	6	MWL43	17,000	
592			304004446	00350219030118501	Tôn lạnh màu trắng MWL43 AZ070 25/07: 0.71mmx1250mm APT S250GD	2,910	434	-	428	6	MWL43	17,000	
593			304004447	00350219030202603	Tôn lạnh màu trắng MWL43 AZ070 25/07: 0.81mmx1250mm APT S250GD	1,580	202	-	196	6	MWL43	17,000	
594			304004367	00350219010099300	Tôn lạnh màu xanh BBL01 AZ150 25/07: 0.94mmx1250mm APT YS 550	4,650	538	534	-	4	BBL01	17,000	
595			304004367	00350219010099200	Tôn lạnh màu xanh BBL01 AZ150 25/07: 0.94mmx1250mm APT YS 550	4,440	518	514	-	4	BBL01	17,000	
596			304000875	00350219050200000	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ150 20/10: 0.45mmx1200mm G550	4,280	1,106	-	1,102	4	BWL01	17,000	
597			304001141	00350219040025902.	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ150 20/10: 0.50mmx1200mm G550	3,490	818	-			BWL01	17,000	
598			304004432	00350219050184601	Tôn lạnh màu trắng MWL43 AZ070 25/07: 0.51mmx1250mm APT S250GD	520	112	-	106	6	MWL43	17,000	
599			304004432	00350219050185301	Tôn lạnh màu trắng MWL43 AZ070 25/07: 0.51mmx1250mm APT S250GD	690	148	-	142	6	MWL43	17,000	
600			304004432	00350219050185801	Tôn lạnh màu trắng MWL43 AZ070 25/07: 0.51mmx1250mm APT S250GD	550	118	-	112	6	MWL43	17,000	
601			304004442	00350219050190602	Tôn lạnh màu trắng MWL43 AZ070 25/07: 0.61mmx1250mm APT S250GD	850	150	-	144	6	MWL43	17,000	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
602	03_02_05_DT1406	Phú Mỹ	304004446	00350219050191702	Tôn lạnh màu trắng MWL43 AZ070 25/07: 0.71mmx1250mm APT S250GD	1,010	152	-	146	6	MWL43	17,000	60
603			304004447	00350219050194001	Tôn lạnh màu trắng MWL43 AZ070 25/07: 0.81mmx1250mm APT S250GD	480	62	-	56	6	MWL43	17,000	
604			304004576	00350219050046803	Tôn lạnh màu vàng MYL37 AZM100 25/10: 0.45mmx1230mm APT SS 550 Class 1	3,230	842	-	836	6	MYL37	18,500	
605			304004576	00350219050046802	Tôn lạnh màu vàng MYL37 AZM100 25/10: 0.45mmx1230mm APT SS 550 Class 1	2,860	744	-	738	6	MYL37	18,500	
606			304004576	00350219050046801	Tôn lạnh màu vàng MYL37 AZM100 25/10: 0.45mmx1230mm APT SS 550 Class 1	2,380	620	614	-	6	MYL37	18,500	
607			304000856	00350218080164301	Tôn lạnh màu vàng BYL02 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	1,030	258	1,188	-	4	BYL02	18,500	
608			304001145	00350219050096500	Tôn lạnh màu vàng BYL02 AZ150 20/10: 0.50mmx1200mm G550	3,410	806	-	782	24	BYL02	18,500	
609			304001145	00350219050096600	Tôn lạnh màu vàng BYL02 AZ150 20/10: 0.50mmx1200mm G550	1,600	370	-	366	4	BYL02	18,500	
610			304001145	00350219050096402	Tôn lạnh màu vàng BYL02 AZ150 20/10: 0.50mmx1200mm G550	2,340	554	-	548	6	BYL02	18,500	
611			304004431	00350219030084704	Tôn lạnh màu xanh MGL05 AZ070 25/07: 0.51mmx1250mm APT S250GD	4,720	1,024	-	1,020	4	MGL05	18,500	
612			304004591	003502190500774801	Tôn lạnh màu xám MDL23 AZ70 25/10: 0.35mmx1220mm APT YS 550	3,980	1,372	-	1,368	4	MDL23	18,500	
613			304004591	00350219050077803	Tôn lạnh màu xám MDL23 AZ70 25/10: 0.35mmx1220mm APT YS 550	4,070	1,388	-	1,384	4	MDL23	18,500	
614	03_02_06_DT1406	Phú Mỹ	304003632	00350219020121601	Tôn lạnh màu đỏ BRL22 AZ070 15/05: 0.25mmx914mm BMT G300	1,430	788	-	782	6	BRL22	18,500	60
615			304003632	00350219020122400	Tôn lạnh màu đỏ BRL22 AZ070 15/05: 0.25mmx914mm BMT G300	740	396	-	390	6	BRL22	18,500	
616			304003634	00350219020117801	Tôn lạnh màu đỏ BRL22 AZ070 15/05: 0.30mmx914mm BMT G300	2,330	1,186	-	1,180	6	BRL22	18,500	
617			304003634	00350219020118001	Tôn lạnh màu đỏ BRL22 AZ070 15/05: 0.30mmx914mm BMT G300	4,980	2,274	-	2,268	6	BRL22	18,500	
618			304003634	00350219020117901	Tôn lạnh màu đỏ BRL22 AZ070 15/05: 0.30mmx914mm BMT G300	4,710	2,174	-	2,168	6	BRL22	18,500	
619			304004146	00350218120031900	Tôn lạnh màu xanh BGL13 AZ70 15/05: 0.33mmx914mm APT CGLC570	2,040	968	-	964	4	BGL13	18,500	
620			304004146	00350218120031100	Tôn lạnh màu xanh BGL13 AZ70 15/05: 0.33mmx914mm APT CGLC570	3,490	1,580	1,576	-	4	BGL13	18,500	
621			304004146	00350218120083800	Tôn lạnh màu xanh BGL13 AZ70 15/05: 0.33mmx914mm APT CGLC570	3,950	1,804	1,800	-	4	BGL13	18,500	
622			304003798	00350219010112502	Tôn lạnh màu đỏ BRL03 AZ50 15/05: 0.36mmx914mm APT CGLCC	2,950	1,218	1,178	36	4	BRL03	18,500	
623			304004313	00350219050073800	Tôn lạnh màu đỏ MRL03 AZM070 20/10: 0.38mmx914mm APT CS Type B	3,480	1,430	1,420	6	4	MRL03	18,500	
624	03_02_07_DT1406	Phú Mỹ	304004328	003502190500774000	Tôn lạnh màu đỏ BRL03 AZ50 15/05: 0.42mmx914mm APT CGLCC	5,550	1,918	1,908	6	4	BRL03	18,000	40
625			304004328	00350219050073901	Tôn lạnh màu đỏ BRL03 AZ50 15/05: 0.42mmx914mm APT CGLCC	2,580	892	886	-	6	BRL03	18,000	
626			304004023	00350219050022802	Tôn lạnh màu trắng MWL36 AZM150 25/12: 0.63mmx1143mm TCT SS 340 Class 1	510	90	-	84	6	MWL36	18,000	
627			304004023	00350219050025900	Tôn lạnh màu trắng MWL36 AZM150 25/12: 0.63mmx1143mm TCT SS 340 Class 1	1,650	298	-	288	10	MWL36	18,000	
628			304004023	00350219050026500	Tôn lạnh màu trắng MWL36 AZM150 25/12: 0.63mmx1143mm TCT SS 340 Class 1	1,480	266	-	256	10	MWL36	18,000	
629			304004541	00350219050029001	Tôn lạnh màu xám MDL23 AZM150 25/12: 0.50mmx1108mm APT SS 340 Class 1	470	120	-	114	6	MDL23	18,000	
630			304004270	00350218120118501	Tôn lạnh màu trắng MWL22 AZM150 25/15: 0.58mmx1105mm APT SS 340 Class 1	4,360	922	-	918	4	MWL22	18,000	
631			303000430	00350219040117601	Tôn kẽm màu trắng MWL27 Z120 25/10: 0.45mmx914mm TCT CS Type B	2,680	828	-	824	4	MWL27	18,000	
632			304004452	00350219050182102	Tôn lạnh màu trắng BWL15 AZ100 20/10: 0.42mmx1000mm BMT G350	840	246	240	-	6	BWL15	18,000	
633	03_02_08_DT1406	Phú Mỹ	304003426	00350219020134401	Tôn lạnh màu xám BAL02 AZ150 phủ AF 00/04: 0.55mmx914mm BMT CGLCC	2,580	634	-	628	6	ANF01	17,500	20
634			304003426	00350219020135101	Tôn lạnh màu xám BAL02 AZ150 phủ AF 00/04: 0.55mmx914mm BMT CGLCC	2,720	674	-	668	6	ANF01	17,500	
635			304003426	00350219020129201	Tôn lạnh màu xám BAL02 AZ150 phủ AF 00/04: 0.55mmx914mm BMT CGLCC	1,320	322	-	316	6	ANF01	17,500	
636			304003426	00350219020134601	Tôn lạnh màu xám BAL02 AZ150 phủ AF 00/04: 0.55mmx914mm BMT CGLCC	1,310	322	-	316	6	ANF01	17,500	
637			304003426	00350219020128701	Tôn lạnh màu xám BAL02 AZ150 phủ AF 00/04: 0.55mmx914mm BMT CGLCC	1,170	290	-	284	6	ANF01	17,500	
638			304003426	00350219020133703	Tôn lạnh màu xám BAL02 AZ150 phủ AF 00/04: 0.55mmx914mm BMT CGLCC	1,170	286	-	280	6	ANF01	17,500	
639			304003426	00350219020128200	Tôn lạnh màu xám BAL02 AZ150 phủ AF 00/04: 0.55mmx914mm BMT CGLCC	920	222	-	216	6	ANF01	17,500	
640	03_05_01_DT1406	Bình Định - Nhơn Hội	304004449	00950219040012300	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	4,320	1,028	1,006	-	22		19,000	60
641			304004449	00950219040012400	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	4,260	1,016	1,008	-	8		19,000	
642			304004449	00950219050000501	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	4,170	992	988	-	4		19,000	
643			304004449	00950219040061900	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	4,120	968	964	-	4		19,000	
644			304004449	00950219040061800	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	4,100	972	968	-	4		19,000	
645			304004449	00950219040056901	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	3,980	936	932	-	4		19,000	
646			304004449	00950219040062500	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	3,920	932	916	-	16		19,000	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
647	03_05_02_DT1406	Bình Định - Nhơn Hội	304004449	00950219040008100	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	3,440	816	812	-	4		19,000	60
648			304004449	00950219040008200	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	3,420	812	612	196	4		19,000	
649			304004449	00950219040020900	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	3,410	812	802	-	10		19,000	
650			304004449	00950219040061702	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	3,080	732	728	-	4		19,000	
651			304004449	00950219040020100	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	2,590	612	608	-	4		19,000	
652			304004449	00950219040056200	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	2,390	560	556	-	4		19,000	
653			304004449	00950219040006000	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	2,350	556	552	-	4		19,000	
654			304004449	00950219040058102	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	2,050	484	-	480	4		19,000	
655			304000861	00950219050090600	Tôn lạnh màu xanh BBL04 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	3,370	852	-	848	4	BBL04	19,000	
656			304004449	00950219050000300	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	3,380	804	800	-	4	BBL26	19,000	
657	03_05_03_DT1406	Bình Định - Nhơn Hội	304004449	00950219050000400	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	3,310	788	784	-	4	BBL26	19,000	60
658			304004449	00950219050001400	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	4,050	960	944	12	4	BBL26	19,000	
659			304004449	00950219050001500	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	4,420	1,040	1,036	-	4	BBL26	19,000	
660			304004581	00950219050051700	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ70 15/05: 0.42mmx1220mm APT YS 250	2,480	660	-	656	4	BBL26	19,000	
661			304004581	00950219050066600	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ70 15/05: 0.42mmx1220mm APT YS 250	2,950	784	-	780	4	BBL26	19,000	
662			304004582	00950219050056401	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ70 15/05: 0.45mmx1220mm APT YS 250	3,960	976	-	972	4	BBL26	19,000	
663			304004582	00950219050066400	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ70 15/05: 0.45mmx1220mm APT YS 250	3,220	796	596	196	4	BBL26	19,000	
664			304004584	00950219050062300	Tôn lạnh màu xanh BBL10 AZ70 15/05: 0.45mmx1220mm APT YS 250	4,090	1,012	-	996	16	BBL10	19,000	
665	03_05_04_DT1406	Bình Định - Nhơn Hội	304004449	00950219040025900	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	1,980	466	462	-	4		18,500	60
666			304004449	00950219050000101	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	1,940	452	448	-	4		18,500	
667			304004449	00950219040008600	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	1,930	452	448	-	4		18,500	
668			304004449	00950219040025301	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	1,540	364	-	360	4		18,500	
669			304004449	00950219040007500	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	1,420	336	332	-	4		18,500	
670			304004449	00950219040005801	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	1,340	316	122	190	4		18,500	
671			304004449	00950219040025602	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	1,260	296	-	292	4		18,500	
672			304004449	00950219040008800	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	1,210	284	-	280	4		18,500	
673			304004449	00950219040056102	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	1,070	248	244	-	4		18,500	
674			304004449	00950219040061202	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	1,060	248	244	-	4		18,500	
675			304004449	00950219040060101	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	920	216	-	212	4		18,500	
676			304004449	00950219040005702	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	890	208	204	-	4		18,500	
677			304004449	00950219040007301	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	880	208	204	-	4		18,500	
678			304004449	00950219040061701	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	790	184	180	-	4		18,500	
679			304004449	00950219040007400	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	720	172	-	168	4		18,500	
680			304004449	00950219040011701	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	650	154	150	-	4		18,500	
681			304004449	00950219040009001	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	580	136	-	132	4		18,500	
682			304004449	00950219040019902	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	510	120	-	116	4		18,500	
683			304004449	00950219040020001	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ030 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	250	60	-	56	4		18,500	
684			304000861	00950219050090902	Tôn lạnh màu xanh BBL04 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	1,380	348	-	344	4	BBL04	18,500	
685			304004581	00950219050051602	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ70 15/05: 0.42mmx1220mm APT YS 250	1,660	440	-	436	4	BBL26	18,500	
686			304004581	00950219050066502	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ70 15/05: 0.42mmx1220mm APT YS 250	1,530	404	-	400	4	BBL26	18,500	
687			304004582	00950219050056701	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ70 15/05: 0.45mmx1220mm APT YS 250	910	224	-	220	4	BBL26	18,500	
688			304004582	00950219050057100	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ70 15/05: 0.45mmx1220mm APT YS 250	1,140	276	-	272	4	BBL26	18,500	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
689	03_05_05_DT1406	Bình Định - Nhơn Hội	305000078	00950118030088200	Tôn phủ màu xanh BGL01 17/05: 0.33mmx1200mm G550	2,910	976	932	40	4		18,500	40
690			304000084	00950219050092101	Tôn lạnh màu xanh BGL01 AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550	2,420	1,164	-	1,160	4	BGL01	18,500	
691			304000114	00950219050038102	Tôn lạnh màu vàng BYL02 AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550	980	472	-	468	4	BYL02	18,500	
692			304000851	00950219060000802	Tôn lạnh màu đỏ MRL03 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	800	200	-	196	4	MRL03	18,500	
693			304000851	00950219060001101	Tôn lạnh màu đỏ MRL03 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	780	196	-	192	4	MRL03	18,500	
694			304001112	00950219060002802	Tôn lạnh màu đỏ MRL03 AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	730	164	4	156	4	MRL03	18,500	
695			304004583	00950219050060102	Tôn lạnh màu trắng BWL14 AZ70 15/05: 0.45mmx1220mm APT YS 250	2,590	632	-	628	4	BWL14	18,500	
696			304004583	00950219050061300	Tôn lạnh màu trắng BWL14 AZ70 15/05: 0.45mmx1220mm APT YS 250	4,520	1,112	-	1,108	4	BWL14	18,500	
697			304004585	00950219050064201	Tôn lạnh màu đỏ MRL30 AZ70 15/05: 0.45mmx1220mm APT YS 250	830	204	4	196	4	MRL30	18,500	
698	03_06_01_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	304003931	01150119040168300	Tôn lạnh màu đỏ MRL31-WK AZ050 25/05: 0.50mmx1200mm G350	860	188	4	184	-	MRL31	18,500	40
699			304001110	01150219040045303	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	610	136	-	134	2	BRL01	18,500	
700			304001110	01150119040182601	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	600	124	-	122	2	BRL01	18,500	
701			304000354	01150119050115001	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	170	48	-	46	2	BRL01	18,500	
702			304000187	01150219050036701	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	240	96	-	94	2	BRL01	18,500	
703			304000189	01150119060008500	Tôn lạnh màu đỏ BRL13 AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	3,260	1,268	-	1,266	2	BRL13	18,500	
704			304000190	01150119060001301	Tôn lạnh màu đỏ MRL03 AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	2,670	1,064	-	1,062	2	MRL03	18,500	
705			304000190	01150119060001302	Tôn lạnh màu đỏ MRL03 AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	1,460	568	566	-	2	MRL03	18,500	
706			304000190	01150119060001303	Tôn lạnh màu đỏ MRL03 AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	880	332	-	330	2	MRL03	18,500	
707			304000190	01150119060001802	Tôn lạnh màu đỏ MRL03 AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	1,620	616	-	614	2	MRL03	18,500	
708			304000190	01150119060002202	Tôn lạnh màu đỏ MRL03 AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	1,140	448	-	446	2	MRL03	18,500	
709			304000190	01150119060002203	Tôn lạnh màu đỏ MRL03 AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	1,870	732	730	-	2	MRL03	18,500	
710			304000354	01150119050146602	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	1,200	408	-	406	2	BRL01	18,500	
711			304000629	01150119050153300	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	290	80	-	78	2	BRL01	18,500	
712			304003773	01150119050214800	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ050 17/05: 0.27mmx1200mm G550	3,190	1,396	-	1,380	16	BRL01	18,500	
713	03_06_02_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	304001864	TMLS17030133	Tôn lạnh màu vàng MYL06 AZ100 20/10: 0.50mmx1200mm G550	3,450	804	800	-	4	MYL06	18,500	80
714			304001864	TMLS17030134	Tôn lạnh màu vàng MYL06 AZ100 20/10: 0.50mmx1200mm G550	1,110	258	864	-	4	MYL06	18,500	
715			304001864	TMLS17030135	Tôn lạnh màu vàng MYL06 AZ100 20/10: 0.50mmx1200mm G550	3,460	808	804	-	4	MYL06	18,500	
716			304001864	TMLS17030136	Tôn lạnh màu vàng MYL06 AZ100 20/10: 0.50mmx1200mm G550	3,500	810	806	-	4	MYL06	18,500	
717			304001864	TMLS17030137-4	Tôn lạnh màu vàng MYL06 AZ100 20/10: 0.50mmx1200mm G550	1,744	405	754		4	MYL06	18,500	
718			304001864	TMLS17030138	Tôn lạnh màu vàng MYL06 AZ100 20/10: 0.50mmx1200mm G550	3,500	812	792	16	4	MYL06	18,500	
719			304001864	TMLS17030139	Tôn lạnh màu vàng MYL06 AZ100 20/10: 0.50mmx1200mm G550	3,500	812	808	-	4	MYL06	18,500	
720			304001864	TMLS17030143	Tôn lạnh màu vàng MYL06 AZ100 20/10: 0.50mmx1200mm G550	3,640	848	844	-	4	MYL06	18,500	
721			304001864	TMLS17030144	Tôn lạnh màu vàng MYL06 AZ100 20/10: 0.50mmx1200mm G550	3,660	844	824	16	4	MYL06	18,500	
722			304001864	TMLS17030145	Tôn lạnh màu vàng MYL06 AZ100 20/10: 0.50mmx1200mm G550	3,710	856	852	-	4	MYL06	18,500	
723			304001864	TMLS17030149	Tôn lạnh màu vàng MYL06 AZ100 20/10: 0.50mmx1200mm G550	3,650	848	840	4	4	MYL06	18,500	
724			304001891	TMLS17040657-2	Tôn lạnh màu vàng MYL06 AZ050 17/05: 0.55mmx1200mm G550	4,410	900	896	-	4	MYL06	18,500	
725	03_06_03_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	304000632	01150119050015900	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	4,340	1,276	-	1,274	2	BWL01	18,500	20
726			304000356	01150119050053003	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	1,990	680	-	678	2	BWL01	18,500	
727			304000632	01150119050052001	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	250	80	-	78	2	BWL01	18,500	
728			304000632	01150119050052002	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	460	124	-	122	2	BWL01	18,500	
729			304000852	01150119040171002	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	810	204	-	202	2	BWL01	18,500	
730			304000632	01150119040169001	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	780	232	-	230	2	BWL01	18,500	
731			304000635	01150119050224402	Tôn lạnh màu xám MDL01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	500	140	-	138	2	MDL01	18,500	
732			304003282	01150119050223200	Tôn lạnh màu xám MDL01 AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	170	44	-	42	2	MDL01	18,500	
733			304003282	01150119050224102	Tôn lạnh màu xám MDL01 AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	470	152	-	150	2	MDL01	18,500	
734			304004793	01150219060005802	Tôn lạnh màu xanh BBL04 AZ100 25/07: 0.45mmx1200mm G350	610	156	-	154	2	BBL04	18,500	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
735	03_06_04_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	304004524	01150219040171900	Tôn lạnh màu xanh BGL03 AZ050 17/05: 0.35mmx1190mm G550	2,550	888	-	886	2	BGL03	18,000	30
736			304000070	01150119020045302	Tôn lạnh màu đỏ BRL13 AZ050 17/05: 0.25mmx914mm G550	760	488	-	486	2	BRL13	18,000	
737			304000165	01150119040166101	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ050 17/05: 0.30mmx914mm G550	520	268	-	266	2	BRL01	18,000	
738			304000165	01150119030031702	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ050 17/05: 0.30mmx914mm G550	4,110	2,120	-	2,118	2	BRL01	18,000	
739			304000165	01150119040166401	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ050 17/05: 0.30mmx914mm G550	330	164	-	162	2	BRL01	18,000	
740			304003816	01150218070050101	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ050 17/05: 0.30mmx1065mm G550	3,070	1,368	1,364	-	4	BWL01	18,000	
741			304003816	01150218070050401	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ050 17/05: 0.30mmx1065mm G550	4,060	1,792	1,760	30	2	BWL01	18,000	
742	03_06_05_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	304003426	01150219020031500	Tôn lạnh màu xám BAL02 AZ150 phủ AF 00/04: 0.55mmx914mm BMT CGLCC	4,250	1,044	1,042	-	2	BAL02	18,000	30
743			304003426	01150219020032701	Tôn lạnh màu xám BAL02 AZ150 phủ AF 00/04: 0.55mmx914mm BMT CGLCC	3,790	928	926	-	2	BAL02	18,000	
744			304003426	01150219020033601	Tôn lạnh màu xám BAL02 AZ150 phủ AF 00/04: 0.55mmx914mm BMT CGLCC	2,750	676	384	290	2	BAL02	18,000	
745			304003426	01150219020034300	Tôn lạnh màu xám BAL02 AZ150 phủ AF 00/04: 0.55mmx914mm BMT CGLCC	2,410	592	590	-	2	BAL02	18,000	
746			304003426	01150219020034100	Tôn lạnh màu xám BAL02 AZ150 phủ AF 00/04: 0.55mmx914mm BMT CGLCC	1,750	424	422	-	2	BAL02	18,000	
747	04_06_01_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	303000343	01150218060234103	Tôn kẽm màu xám MDL18 Z060 17/05: 0.81mmx950mm G350	3,720	624	-	622	2		18,000	20
748			303000343	01150218060234102	Tôn kẽm màu xám MDL18 Z060 17/05: 0.81mmx950mm G350	710	112	-	110	2		18,000	
749			303000347	01150118040057602	Tôn kẽm màu đỏ BRL01 Z180 17/05: 1.24mmx1219mm APT CS Type B	2,010	168	-	164	4		18,000	
750			401000336	00340419020089303	Thép dày mạ kẽm Z120 phủ CR: 0.70mmx1219mm TCT G250	1,220	186	-	180	6		16,500	
751	06_02_01_DT1406	Phú Mỹ	401010804	00340118120225502	Thép dày mạ kẽm Z275 phủ CR: 0.88mmx1213mm TCT SS 230	1,600	186	-	174	12		16,500	10
752			401000657	00340119020045701	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.95mmx1200mm G350	1,560	172	-	168	4		16,500	
753			401010804	00340119010011602	Thép dày mạ kẽm Z275 phủ CR: 0.88mmx1213mm TCT SS 230	1,510	176	-	172	4		16,500	
754	06_02_02_DT1406	Phú Mỹ	401011155	00340118120128900	Thép dày mạ kẽm Z12 phủ CR: 1.30mmx1219mm TCT SGCC	7,100	576	566	-	10		15,500	30
755			401011155	00340118120129100	Thép dày mạ kẽm Z12 phủ CR: 1.30mmx1219mm TCT SGCC	7,700	624	608	12	4		15,500	
756	06_02_03_DT1406	Phú Mỹ	401010729	00340119040171502	Thép dày mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.51mmx1219mm TCT SS 230	4,100	168	164	-	4		15,400	50
757			401010619	00340118100188902	Thép dày mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.52mmx1219mm TCT SS 340 Class 1	2,650	110	-	106	4		15,400	
758			401010619	00340118100189102	Thép dày mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.52mmx1219mm TCT SS 340 Class 1	2,490	102	-	98	4		15,400	
759			401011711	00340119050113000	Thép dày mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.54mmx1219mm TCT SS 230	8,120	328	324	-	4		15,400	
760			401011711	00340119050113301	Thép dày mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.54mmx1219mm TCT SS 230	2,410	98	-	92	6		15,400	
761			401011711	00340119050114100	Thép dày mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.54mmx1219mm TCT SS 230	10,900	440	436	-	4		15,400	
762	06_02_04_DT1406	Phú Mỹ	401011193	00340119020156403	Thép dày mạ kẽm Z275 phủ CR3: 1.55mmx1202mm TCT S450GD	1,030	70	-	66	4		15,400	60
763			401001530	00340119060004902	Thép dày mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.75mmx1200mm G350	1,540	92	-	86	6		15,400	
764			401003333	00340119050168202	Thép dày mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.75mmx1200mm G450	1,980	118	-	112	6		15,400	
765			401003758	00340118110135200..	Thép dày mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.77mmx1219mm G350	5,340	320	316	-	4		15,400	
766			401011716	00340119040176100	Thép dày mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.30mmx1219mm TCT G250	6,250	288	284	-	4		15,400	
767			401011716	00340119040176200	Thép dày mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.30mmx1219mm TCT G250	6,230	286	282	-	4		15,400	
768			401011716	00340119040176301	Thép dày mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.30mmx1219mm TCT G250	6,600	300	296	-	4		15,400	
769			401011716	00340119040176400	Thép dày mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.30mmx1219mm TCT G250	6,790	312	308	-	4		15,400	
770			401011863	00340119050081901	Thép dày mạ kẽm Z80 phủ CR: 1.60mmx1200mm TCT SS 380	1,200	78	-	72	6		15,400	
771			401010561	00340118120168500	Thép dày mạ kẽm Z18 phủ CR: 2.60mmx1219mm TCT SGCC	7,020	276	272	-	4		15,400	
772	06_02_05_DT1406	Phú Mỹ	401010561	00340118120160800	Thép dày mạ kẽm Z18 phủ CR: 2.60mmx1219mm TCT SGCC	5,510	216	212	-	4		15,400	60
773			401010561	00340118120160602	Thép dày mạ kẽm Z18 phủ CR: 2.60mmx1219mm TCT SGCC	2,990	120	-	116	4		15,400	
774			401011119	00340119030230501	Thép dày mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.49mmx1219mm TCT CS Type B	1,850	76	-	72	4		15,400	
775			401011560	00340119040018902	Thép dày mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.50mmx1219mm TCT G01	1,440	60	-	56	4		15,400	
776			401010401	00340118120159600	Thép dày mạ kẽm Z18 phủ CR: 2.40mmx1219mm TCT SGCC	6,840	292	256	32	4		15,400	
777			401006312	00340119030173901	Thép dày mạ kẽm Z27 phủ CR: 2.40mmx1219mm TCT SGC440	6,370	272	268	-	4		15,400	
778			401011462	00340119010195002	Thép dày mạ kẽm Z27 phủ CR: 2.40mmx1219mm TCT SGC340	1,130	44	-	38	6		15,400	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
779	06_02_06_DT1406	Phú Mỹ	401010146	00340118090209002	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CRO: 2.74mmx1219mm TCT CS Type B	10,700	404	370	30	4		15,400	30
780			401010145	00340118090198002	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CRO: 2.49mmx1200mm TCT CS Type B	2,910	122	-	118	4		15,400	
781			401010145	00340118090197902	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CRO: 2.49mmx1200mm TCT CS Type B	2,290	96	-	92	4		15,400	
782			401010145	00340118090198103	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CRO: 2.49mmx1200mm TCT CS Type B	2,110	88	-	84	4		15,400	
783	06_02_07_DT1406	Phú Mỹ	401011327	00340419010146100	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CRO: 0.70mmx1219mm TCT BJ LSDL2	13,380	2,120	2,116	-	4		16,000	60
784			401011327	00340419010144100	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CRO: 0.70mmx1219mm TCT BJ LSDL2	11,830	1,876	1,772	100	4		16,000	
785			401011327	00340419010146200	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CRO: 0.70mmx1219mm TCT BJ LSDL2	10,150	1,608	1,604	-	4		16,000	
786			401009670	00340419030208306	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.71mmx1219mm TCT SS 340 class 1	2,860	408	-	402	6		16,000	
787	06_02_08_DT1406	Phú Mỹ	401009670	00340419030208307	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.71mmx1219mm TCT SS 340 class 1	2,860	408	-	402	6		16,000	50
788			401009672	00340419030039606	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.86mmx1219mm TCT SS 340 class 1	1,660	200	-	196	4		16,000	
789			401003401	00340419030205301	Thép dầy mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.87mmx1260mm G350	1,340	160	-	154	6		16,000	
790			401009669	00340119040205904	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CR: 0.71mmx1219mm TCT SS 340 class 1	2,600	360	-	356	4		16,000	
791			401009670	00340419030208309	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.71mmx1219mm TCT SS 340 class 1	5,550	792	-	788	4		16,000	
792			401009670	00340419030208310	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.71mmx1219mm TCT SS 340 class 1	3,450	486	-	480	6		16,000	
793			401009672	00340419020154301	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.86mmx1219mm TCT SS 340 class 1	2,710	328	322	-	6		16,000	
794			401009672	00340419020154302	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.86mmx1219mm TCT SS 340 class 1	2,530	308	302	-	6		16,000	
795			401010894	00340118100242300	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.74mmx1232mm TCT SS 340 Class 1	4,350	598	594	-	4		16,500	
796			401010894	00340118100242400	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.74mmx1232mm TCT SS 340 Class 1	3,360	468	464	-	4		16,500	
797	06_02_09_DT1406	Phú Mỹ	401010894	00340118110003900	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.74mmx1232mm TCT SS 340 Class 1	5,950	808	608	190	10		16,500	100
798			401010894	00340118110004401	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.74mmx1232mm TCT SS 340 Class 1	7,100	984	980	-	4		16,500	
799			401010894	00340118110004500	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.74mmx1232mm TCT SS 340 Class 1	4,750	656	652	-	4		16,500	
800			401010894	00340118110004601	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.74mmx1232mm TCT SS 340 Class 1	4,100	566	562	-	4		16,500	
801			401010894	00340118110004700	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.74mmx1232mm TCT SS 340 Class 1	4,010	550	546	-	4		16,500	
802			401010894	00340118110020300	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.74mmx1232mm TCT SS 340 Class 1	5,150	708	704	-	4		16,500	
803			401010894	00340118110020401	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.74mmx1232mm TCT SS 340 Class 1	4,070	542	-	538	4		16,500	
804			401010894	00340118110020500	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.74mmx1232mm TCT SS 340 Class 1	5,870	804	800	-	4		16,500	
805			401010894	00340118110020700	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.74mmx1232mm TCT SS 340 Class 1	5,950	816	812	-	4		16,500	
806	06_02_10_DT1406	Phú Mỹ	401010269	00340118120114201	Thép dầy mạ kẽm Z150 phủ AF Blue 7.0kg: 1.50mmx1219mm BMT G01	3,170	216	212	-	4		15,300	60
807			401010269	00340118120115200	Thép dầy mạ kẽm Z150 phủ AF Blue 7.0kg: 1.50mmx1219mm BMT G01	3,740	256	206	-	50		15,300	
808			401010269	00340118120114800	Thép dầy mạ kẽm Z150 phủ AF Blue 7.0kg: 1.50mmx1219mm BMT G01	3,760	256	246	-	10		15,300	
809			401010269	00340118120115000	Thép dầy mạ kẽm Z150 phủ AF Blue 7.0kg: 1.50mmx1219mm BMT G01	3,800	252	248	-	4		15,300	
810			401010269	00340118120115700	Thép dầy mạ kẽm Z150 phủ AF Blue 7.0kg: 1.50mmx1219mm BMT G01	3,910	268	242	-	26		15,300	
811			401010269	00340118120115400	Thép dầy mạ kẽm Z150 phủ AF Blue 7.0kg: 1.50mmx1219mm BMT G01	4,230	288	248	-	40		15,300	
812			401010269	00340118120114700	Thép dầy mạ kẽm Z150 phủ AF Blue 7.0kg: 1.50mmx1219mm BMT G01	4,500	308	294	10	4		15,300	
813			401010269	00340118120115300	Thép dầy mạ kẽm Z150 phủ AF Blue 7.0kg: 1.50mmx1219mm BMT G01	4,700	316	312	-	4		15,300	
814			401010270	00340118120116300	Thép dầy mạ kẽm Z150 phủ AF Blue 7.0kg: 1.90mmx1219mm BMT G01	5,860	316	234	-	82		15,300	
815	06_02_11_DT1406	Phú Mỹ	401006375	00340419030243600	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.60mmx1219mm TCT BJ LSD570	4,130	710	706	-	4		16,000	30
816			401006375	00340419030243700	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.60mmx1219mm TCT BJ LSD570	4,080	710	706	-	4		16,000	
817			401006375	00340419030243501	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.60mmx1219mm TCT BJ LSD570	3,720	642	638	-	4		16,000	
818			401006375	00340419030243800	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.60mmx1219mm TCT BJ LSD570	3,500	602	598	-	4		16,000	
819	06_02_12_DT1406	Phú Mỹ	401002993	00340419040106901	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	5,740	978	-	972	6		16,000	50
820			401002993	00340419040106502	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	5,130	882	-	876	6		16,000	
821			401002993	00340419040106501	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	5,000	858	-	852	6		16,000	
822			401002993	00340419040090900	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,860	814	798	10	6		16,000	
823			401002993	00340419040090800	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,830	818	802	10	6		16,000	
824			401002993	00340419040107501	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,680	802	-	796	6		16,000	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
825	06_02_13_DT1406	Phú Mỹ	401002993	00340419040107502	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,620	790	-	784	6		16,000	50
826			401002993	00340419040107400	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,410	750	734	10	6		16,000	
827			401002993	00340419040108000	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,040	674	658	10	6		16,000	
828			401002993	00340419040082100	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,970	678	662	10	6		16,000	
829			401002993	00340419040107900	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,950	670	654	10	6		16,000	
830			401002993	00340419020089801	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,490	596	592	-	4		16,000	
831			401002993	00340419040091002	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,360	566	-	560	6		16,000	
832	06_02_14_DT1406	Phú Mỹ	401006964	00340419030242000	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD570	12,390	1,950	1,946	-	4		15,800	50
833			401002995	00340419020100600	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,880	758	742	10	6		15,800	
834			401002995	00340419020100500	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,850	754	738	10	6		15,800	
835			401002995	00340419020111100	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,690	726	710	10	6		15,800	
836			401002995	00340419040087401	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,190	668	664	-	4		15,800	
837	06_02_15_DT1406	Phú Mỹ	401002995	00340419010178801	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,130	638	454	180	4		15,800	60
838			401006964	00340419030244400	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD570	4,090	650	646	-	4		15,800	
839			401002995	00340419040087200	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,060	640	624	10	6		15,800	
840			401002995	00340419040087100	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,010	632	616	10	6		15,800	
841			401002995	00340419040087301	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,000	630	-	624	6		15,800	
842			401002995	00340419010154103	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,980	618	-	614	4		15,800	
843			401002995	00340419040087302	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,900	614	-	608	6		15,800	
844			401002995	00340419010154102	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,830	594	-	590	4		15,800	
845	06_02_16_DT1406	Phú Mỹ	401002995	00340418100143401	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,190	500	496	-	4		15,800	100
846			401002995	00340418100117002	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,420	528	524	-	4		15,800	
847			401002995	00340418100125501	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,550	554	550	-	4		15,800	
848			401002995	00340418100117003	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,790	586	582	-	4		15,800	
849			401002995	00340418100117300	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,860	594	590	-	4		15,800	
850			401002995	00340418100116900	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,870	598	594	-	4		15,800	
851			401002995	00340418100117100	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,900	602	598	-	4		15,800	
852			401002995	00340418100116701	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,970	612	608	-	4		15,800	
853			401002995	00340418100116800	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,260	658	654	-	4		15,800	
854			401002995	00340418100117200	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,360	666	662	-	4		15,800	
855			401002995	00340418100116201	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,400	684	680	-	4		15,800	
856			401002995	00340418100116100	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,570	706	698	-	8		15,800	
857			401002995	00340418100125200	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,580	714	370	336	8		15,800	
858			401002995	00340418100125300	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,720	730	726	-	4		15,800	
859			401002995	00340418100125400	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,790	746	742	-	4		15,800	
860	06_02_17_DT1406	Phú Mỹ	401010657	00340419010170600	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.70mmx1219mm TCT BJ LSD570	8,190	1,190	1,186	-	4		15,500	50
861			401010719	00340119040047900	Thép dầy mạ kẽm Z18 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,260	596	592	-	4		15,500	
862			401010722	00340418110218702	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,740	542	538	-	4		15,500	
863			401010719	00340119040043401	Thép dầy mạ kẽm Z18 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,520	502	498	-	4		15,500	
864			401011720	00340119040090201	Thép dầy mạ kẽm Z27 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	2,100	292	288	-	4		15,500	
865			401010719	00340119040040401	Thép dầy mạ kẽm Z18 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	1,420	202	-	198	4		15,500	
866			401010719	00340119040040403	Thép dầy mạ kẽm Z18 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	1,390	198	-	194	4		15,500	
867			401010719	00340119040040402	Thép dầy mạ kẽm Z18 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	1,170	166	-	162	4		15,500	
868			401010719	00340119040048002	Thép dầy mạ kẽm Z18 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	1,120	158	-	154	4		15,500	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
869	06_02_18_DT1406	Phú Mỹ	401000013	00340419040108500	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	5,160	758	742	10	6		16,500	60
870			401000013	00340419040080500	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,910	710	694	10	6		16,500	
871			401000013	00340419040081604	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,570	672	668	-	4		16,500	
872			401000013	00340119020095601	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,080	598	-	592	6		16,500	
873			401000013	00340419040080700	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,080	582	566	10	6		16,500	
874			401011803	00340119040134400	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm TCT BJ LSD570	4,030	588	584	-	4		16,500	
875			401000013	00340419040086803	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,940	570	-	564	6		16,500	
876	06_02_19_DT1406	Phú Mỹ	401000013	00340419040080600	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,780	542	526	10	6		16,500	50
877			401011803	00340119040134501	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm TCT BJ LSD570	3,690	540	536	-	4		16,500	
878			401000013	00340419040086802	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,320	484	-	478	6		16,500	
879			401000013	00340419040086801	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,290	484	-	478	6		16,500	
880			401000013	00340119020098602	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	1,030	152	-	148	4		16,500	
881			401000013	00340119020099002	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	1,150	166	-	162	4		16,500	
882			401000013	00340119020104001	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	1,740	248	-	244	4		16,500	
883			401000013	00340119020104003	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	1,480	218	214	-	4		16,500	
884			401000013	00340119020105102	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	1,010	144	-	140	4		16,500	
885			401000013	00340119020112702	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	9,010	1,320	1,316	-	4		16,500	
886	06_02_20_DT1406	Phú Mỹ	401009243	00340119010130101	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ AF: 0.75mmx1219mm BMT G550	5,200	680	-	674	6		16,500	60
887			401009243	00340119010130201	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ AF: 0.75mmx1219mm BMT G550	4,940	646	-	640	6		16,500	
888			401009243	00340119010130904	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ AF: 0.75mmx1219mm BMT G550	2,890	384	378	-	6		16,500	
889			401009243	00340119010130903	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ AF: 0.75mmx1219mm BMT G550	2,840	378	372	-	6		16,500	
890			401011466	00340119010187903	Thép dầy mạ kẽm Z20 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	5,540	790	-	784	6		16,500	
891			401000387	003404190101977001	Thép dầy mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.75mmx1200mm G550	4,800	682	-	676	6		16,500	
892			401011776	00340419040116702	Thép dầy mạ kẽm Z220 phủ CR3: 0.80mmx1219mm BMT SGC570	2,700	334	-	328	6		16,500	
893			401009243	00340119050066003	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ AF: 0.75mmx1219mm BMT G550	1,970	256	-	252	4		16,500	
894	06_02_21_DT1406	Phú Mỹ	401010110	00340118110030801	Thép dầy mạ kẽm Z120 phủ CR3O: 2.25mmx1236mm TCT S420GD	9,800	464	450	10	4		15,200	50
895			401010110	00340118110062102	Thép dầy mạ kẽm Z120 phủ CR3O: 2.25mmx1236mm TCT S420GD	11,180	520	516	-	4		15,200	
896			401010110	00340118110089202	Thép dầy mạ kẽm Z120 phủ CR3O: 2.25mmx1236mm TCT S420GD	11,290	526	522	-	4		15,200	
897	06_02_22_DT1406	Phú Mỹ	401010110	00340118110089201	Thép dầy mạ kẽm Z120 phủ CR3O: 2.25mmx1236mm TCT S420GD	11,440	532	528	-	4		15,200	80
898			401010110	00340118110062101	Thép dầy mạ kẽm Z120 phủ CR3O: 2.25mmx1236mm TCT S420GD	11,680	542	538	-	4		15,200	
899			401010111	00340118110062901	Thép dầy mạ kẽm Z120 phủ CR3O: 2.50mmx1228mm TCT S420GD	11,460	486	482	-	4		15,200	
900			401010111	00340118110062702	Thép dầy mạ kẽm Z120 phủ CR3O: 2.50mmx1228mm TCT S420GD	11,520	486	466	16	4		15,200	
901	06_02_23_DT1406	Phú Mỹ	401007354	00340119030211200	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ AF: 2.58mmx1224mm TCT SS 393	10,110	390	386	-	4		15,200	50
902			401007354	00340118110031704	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ AF: 2.58mmx1224mm TCT SS 393	8,150	324	320	-	4		15,200	
903			401007354	00340118110031705	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ AF: 2.58mmx1224mm TCT SS 393	7,990	318	314	-	4		15,200	
904			401007354	00340118110031702	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ AF: 2.58mmx1224mm TCT SS 393	6,490	258	158	96	4		15,200	
905	06_02_24_DT1406	Phú Mỹ	401007354	00340119040245103	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ AF: 2.58mmx1224mm TCT SS 393	6,150	242	236	-	6		15,200	60
906			401007354	00340119040245402	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ AF: 2.58mmx1224mm TCT SS 393	5,310	208	-	202	6		15,200	
907			401007354	00340119040232602	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ AF: 2.58mmx1224mm TCT SS 393	3,490	138	-	132	6		15,200	
908			401007354	00340118110032202	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ AF: 2.58mmx1224mm TCT SS 393	2,740	110	-	106	4		15,200	
909			401007354	00340119040232802	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ AF: 2.58mmx1224mm TCT SS 393	2,410	96	-	90	6		15,200	
910			401007354	00340119040245101	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ AF: 2.58mmx1224mm TCT SS 393	2,230	88	-	82	6		15,200	
911			401007354	00340119040245001	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ AF: 2.58mmx1224mm TCT SS 393	2,010	80	74	-	6		15,200	
912			401007354	00340119040245104	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ AF: 2.58mmx1224mm TCT SS 393	1,720	68	-	62	6		15,200	
913			401007354	00340119040233201	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ AF: 2.58mmx1224mm TCT SS 393	1,120	44	-	38	6		15,200	
914			401007354	00340119040245102	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ AF: 2.58mmx1224mm TCT SS 393	6,650	262	256	-	6		15,200	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
915	06_02_25_DT1406	Phú Mỹ	401010110	00340118110061701	Thép dầy mạ kẽm Z120 phủ CR3O: 2.25mmx1236mm TCT S420GD	7,090	328	-	324	4		15,200	70
916			401010110	00340118110026201	Thép dầy mạ kẽm Z120 phủ CR3O: 2.25mmx1236mm TCT S420GD	7,000	330	-	326	4		15,200	
917			401010110	00340118110062202	Thép dầy mạ kẽm Z120 phủ CR3O: 2.25mmx1236mm TCT S420GD	4,330	200	-	196	4		15,200	
918			401010110	00340118110062602	Thép dầy mạ kẽm Z120 phủ CR3O: 2.25mmx1236mm TCT S420GD	3,390	158	-	154	4		15,200	
919			401010110	00340118110061802	Thép dầy mạ kẽm Z120 phủ CR3O: 2.25mmx1236mm TCT S420GD	3,360	156	-	152	4		15,200	
920			401010111	00340118110026302	Thép dầy mạ kẽm Z120 phủ CR3O: 2.50mmx1228mm TCT S420GD	2,720	114	-	110	4		15,200	
921			401010111	00340118110118802	Thép dầy mạ kẽm Z120 phủ CR3O: 2.50mmx1228mm TCT S420GD	2,350	98	-	94	4		15,200	
922			401011421	00340119030046502	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CR3O: 2.50mmx1228mm TCT S420GD	1,620	68	-	64	4		15,200	
923			401011098	00340118120060502	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CRO: 2.30mmx1219mm TCT G01	1,540	70	-	66	4		15,200	
924			401009715	00340118060199302	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CRO: 2.54mmx1232mm TCT SS 393	3,470	140	-	136	4		15,200	
925			401009715	00340118060199701	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CRO: 2.54mmx1232mm TCT SS 393	3,000	120	-	104	16		15,200	
926			401009715	00340118060199703	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CRO: 2.54mmx1232mm TCT SS 393	3,180	128	-	124	4		15,200	
927			401011388	00340119030047302	Thép dầy mạ kẽm Z100 phủ CR3O: 2.00mmx1250mm TCT S390GD	1,150	60	-	56	4		15,200	
928	06_02_26_DT1406	Phú Mỹ	401010704	00340118110206801	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.57mmx1250mm TCT SS 340 Class I	2,680	104	100	-	4		15,200	50
929			401010704	00340118110207502	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.57mmx1250mm TCT SS 340 Class I	2,440	96	-	92	4		15,200	
930			401009006	00340119020158201	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CR3: 2.50mmx1250mm TCT S450GD	2,930	120	116	-	4		15,200	
931			401009006	00340119020079302	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CR3: 2.50mmx1250mm TCT S450GD	2,480	100	-	96	4		15,200	
932			401009793	00340119040180001	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.45mmx1250mm TCT G350	1,840	76	-	70	6		15,200	
933			401009006	00340118120008401	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CR3: 2.50mmx1250mm TCT S450GD	1,640	66	-	62	4		15,200	
934			401009006	00340118120008306	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CR3: 2.50mmx1250mm TCT S450GD	1,420	58	-	54	4		15,200	
935			401008504	00340119020075602	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CR3: 2.00mmx1250mm TCT S450GD	1,990	102	-	98	4		15,200	
936			401006344	00340119020053902	Thép dầy mạ kẽm Z140 phủ CR3: 1.90mmx1250mm TCT DX51D	1,880	98	-	94	4		15,200	
937			401008504	00340119030077001	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CR3: 2.00mmx1250mm TCT S450GD	1,850	94	-	90	4		15,200	
938			401008504	00340119030055302	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CR3: 2.00mmx1250mm TCT S450GD	1,400	72	-	68	4		15,200	
939			401011713	00340119050121301	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.57mmx1250mm TCT SS 230	1,240	48	-	42	6		15,200	
940			401011713	00340119050121501	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.57mmx1250mm TCT SS 230	1,980	76	-	70	6		15,200	
941	06_02_27_DT1406	Phú Mỹ	401011165	00340119020139800	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 2.25mmx1100mm TCT SGCC	9,150	472	456	10	6		15,200	50
942			401011165	00340119020140102	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 2.25mmx1100mm TCT SGCC	7,910	408	404	-	4		15,200	
943			401011165	00340119020133200	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 2.25mmx1100mm TCT SGCC	6,910	360	344	10	6		15,200	
944			401011165	00340119020133301	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 2.25mmx1100mm TCT SGCC	2,220	114	110	-	4		15,200	
945			401011165	00340119020139601	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 2.25mmx1100mm TCT SGCC	2,090	108	104	-	4		15,200	
946			401011165	00340119020139301	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 2.25mmx1100mm TCT SGCC	1,110	52	-	48	4		15,200	
947	06_02_28_DT1406	Phú Mỹ	401010939	00340419030188001	Thép dầy mạ kẽm Z120 phủ CR: 0.71mmx1144mm TCT CS Type B	3,200	468	-	462	6		16,000	20
948			401010939	00340419030188002	Thép dầy mạ kẽm Z120 phủ CR: 0.71mmx1144mm TCT CS Type B	3,170	466	-	460	6		16,000	
949			401010939	00340419030188907	Thép dầy mạ kẽm Z120 phủ CR: 0.71mmx1144mm TCT CS Type B	1,350	206	-	200	6		16,000	
950			401011867	00340119050000101	Thép dầy mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.87mmx1084mm G350	1,240	168	-	162	6		16,000	
951			401011471	00340119010188401	Thép dầy mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.97mmx1168mm G350	1,180	130	-	126	4		16,000	
952			401011554	00340119050088904	Thép dầy mạ kẽm Z90 phủ CR: 0.76mmx914mm TCT CS Type B	2,120	386	-	382	4		16,000	
953	06_02_29_DT1406	Phú Mỹ	401011683	00340119040252900	Thép dầy mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.35mmx1135mm TCT G250	4,700	388	384	-	4		15,400	30
954			401011339	00340419030185000	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CR: 1.24mmx1135mm TCT CS Type B	4,500	402	386	10	6		15,400	
955			401010941	00340119030191605	Thép dầy mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.14mmx1183mm TCT CS Type B	3,910	360	354	-	6		15,400	
956			401010967	00340119050188901	Thép dầy mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.37mmx1105mm G350	3,930	244	-	238	6		15,400	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
957	06_02_30_DT1406	Phú Mỹ	401010513	00340119030177802	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.78mmx1149mm TCT CS Type B	1,750	108	-	104	4		15,400	20
958			401010517	00340119030178002	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 1.78mmx1149mm TCT CS Type B	1,480	90	-	86	4		15,400	
959			401010517	00340119010080602	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 1.78mmx1149mm TCT CS Type B	1,220	74	-	70	4		15,400	
960			401010517	00340119010082201	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 1.78mmx1149mm TCT CS Type B	1,130	68	-	64	4		15,400	
961			401010513	00340119010032301	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.78mmx1149mm TCT CS Type B	1,090	66	-	62	4		15,400	
962			401011962	00340119050190401	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.95mmx1035mm G350	1,130	70	-	64	6		15,400	
963			401011962	00340119050200102	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.95mmx1035mm G350	2,550	158	-	152	6		15,400	
964	06_02_31_DT1406	Phú Mỹ	401011525	00340119010198137	Thép dây mạ kẽm Z22 phủ CR: 2.00mmx1155mm BMT BJ LSD340	3,750	200					15,400	50
965			401011812	00340119040144737	Thép dây mạ kẽm Z22 phủ CR: 2.00mmx1160mm BMT BJ LSD340	2,950	156					15,400	
966			401011812	00340119040123303	Thép dây mạ kẽm Z22 phủ CR: 2.00mmx1160mm BMT BJ LSD340	1,080	58	-	54	4		15,400	
967			401010938	00340119040274503	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CRO: 2.11mmx1130mm TCT CS Type B	8,080	412	406	-	6		15,400	
968			401010938	00340119040274502	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CRO: 2.11mmx1130mm TCT CS Type B	4,350	222	-	216	6		15,400	
969			401010938	00340119040274501	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CRO: 2.11mmx1130mm TCT CS Type B	6,500	330	324	-	6		15,400	
970	06_02_32_DT1406	Phú Mỹ	401010518	00340119030200900	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.13mmx1189mm TCT CS Type B	5,910	290	286	-	4		15,400	40
971			401010518	00340119030201001	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.13mmx1189mm TCT CS Type B	5,000	242	238	-	4		15,400	
972			401011341	00340119030201302	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.13mmx1190mm TCT CS Type B	3,020	148	-	144	4		15,400	
973			401010518	00340118110112701	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.13mmx1189mm TCT CS Type B	2,810	136	-	132	4		15,400	
974			401010518	00340119030200702	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.13mmx1189mm TCT CS Type B	2,070	100	-	96	4		15,400	
975			401010514	00340118110109202	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 2.13mmx1189mm TCT CS Type B	1,670	82	-	78	4		15,400	
976			401010514	00340119010097301	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 2.13mmx1189mm TCT CS Type B	1,520	74	-	70	4		15,400	
977			401011341	00340119030201102	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.13mmx1190mm TCT CS Type B	1,370	68	-	64	4		15,400	
978			401010514	00340119010097201	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 2.13mmx1189mm TCT CS Type B	1,100	54	-	50	4		15,400	
979			401010518	00340119030199702	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.13mmx1189mm TCT CS Type B	1,050	52	-	48	4		15,400	
980	06_02_33_DT1406	Phú Mỹ	401010515	00340119010016502	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 2.49mmx1149mm TCT CS Type B	2,890	124	-	120	4		15,400	50
981			401010519	00340118110111902	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.49mmx1149mm TCT CS Type B	2,620	112	-	108	4		15,400	
982			401010515	00340119010016601	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 2.49mmx1149mm TCT CS Type B	2,600	112	-	108	4		15,400	
983			401010519	00340119010018002	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.49mmx1149mm TCT CS Type B	2,080	90	-	86	4		15,400	
984			401010515	00340118110254703	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 2.49mmx1149mm TCT CS Type B	2,040	90	-	86	4		15,400	
985			401010515	00340118110236502	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 2.49mmx1149mm TCT CS Type B	1,760	78	-	74	4		15,400	
986			401010519	00340118110240502	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.49mmx1149mm TCT CS Type B	1,600	70	-	66	4		15,400	
987			401010515	00340118110235802	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 2.49mmx1149mm TCT CS Type B	1,510	66	-	62	4		15,400	
988			401011653	00340119030167002	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.50mmx1132mm TCT G350	1,480	66	-	62	4		15,400	
989			401010519	00340119010017401	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.49mmx1149mm TCT CS Type B	1,190	50	-	46	4		15,400	
990			401011712	00340119050122200	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.57mmx1178mm TCT SS 230	10,470	422	392	20	10		15,400	
991	06_02_34_DT1406	Phú Mỹ	401000119	00340119040020402	Thép dây mạ kẽm Z350 phủ CR: 1.50mmx1190mm BMT G450	1,580	110	-	106	4		15,400	30
992			401011290	00340119030135601	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.50mmx1060mm TCT G01	1,580	126	-	122	4		15,400	
993			401011352	00340119030189201	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CRO: 1.52mmx1149mm TCT SS 340 Class 1	1,460	106	-	102	4		15,400	
994			401011288	00340119010018602	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.55mmx1060mm TCT G01	1,250	92	-	88	4		15,400	
995			401011290	00340119010012601	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.50mmx1060mm TCT G01	1,080	86	-	82	4		15,400	
996			401010124	00340119030022001	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CRO: 1.86mmx1095mm TCT G01	1,390	88	-	84	4		15,400	
997			401000145	00340119030028002	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.90mmx1190mm BMT G01	1,030	58	-	54	4		15,400	
998			401011288	00340119050153801	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.55mmx1060mm TCT G01	5,330	410	404	-	6		15,400	
999			401011288	00340119050153802	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.55mmx1060mm TCT G01	1,430	110	-	104	6		15,400	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
1000	06_02_35_DT1406	Phú Mỹ	401000185	00340119020025902	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.40mmx1190mm BMT G450	5,460	240	236	-	4		15,400	30
1001			401011085	00340119020027501	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.40mmx1135mm BMT G450	3,690	170	166	-	4		15,400	
1002			401011085	00340119020027601	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.40mmx1135mm BMT G450	2,950	136	132	-	4		15,400	
1003			401000185	00340119020033004	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.40mmx1190mm BMT G450	2,090	84	66	14	4		15,400	
1004			401000185	00340119020023101	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.40mmx1190mm BMT G450	1,970	86	82	-	4		15,400	
1005			401000185	00340119020025901	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.40mmx1190mm BMT G450	1,650	72	68	-	4		15,400	
1006			401000185	00340119020032900	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.40mmx1190mm BMT G450	1,000	44	-	40	4		15,400	
1007	06_02_36_DT1406	Phú Mỹ	401000204	00340119040076101	Thép dầy mạ kẽm Z350 phủ CR: 2.40mmx1190mm BMT G450	2,800	124	-	120	4		15,400	60
1008			401011489	00340119010199001	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.50mmx1035mm G450	1,120	52	-	48	4		15,400	
1009			401010778	00340118100080837	Thép dầy mạ kẽm Z45 phủ CR: 2.56mmx1075mm SGC440	9,070	422					15,400	
1010			401010778	00340118100080838	Thép dầy mạ kẽm Z45 phủ CR: 2.56mmx1075mm SGC440	4,490	208					15,400	
1011			401010778	00340118100107937	Thép dầy mạ kẽm Z45 phủ CR: 2.56mmx1075mm SGC440	4,400	204					15,400	
1012			401010915	00340118100138637	Thép dầy mạ kẽm Z45 phủ CR: 2.56mmx1090mm SGC440	2,810	128					15,400	
1013			401010915	00340118100138537	Thép dầy mạ kẽm Z45 phủ CR: 2.56mmx1090mm SGC440	2,520	114					15,400	
1014			401010915	00340118100138737	Thép dầy mạ kẽm Z45 phủ CR: 2.56mmx1090mm SGC440	2,220	100					15,400	
1015			401010915	00340118100138437	Thép dầy mạ kẽm Z45 phủ CR: 2.56mmx1090mm SGC440	1,940	88					15,400	
1016			401011047	00340118110198537	Thép dầy mạ kẽm Z45 phủ CR: 2.56mmx1080mm TCT SGC440	1,550	70					15,400	
1017			401011047	00340118110242037	Thép dầy mạ kẽm Z45 phủ CR: 2.56mmx1080mm TCT SGC440	1,540	70					15,400	
1018	06_02_37_DT1406	Phú Mỹ	401010655	00340118100022003	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.60mmx1219mm TCT BJ LSD570	920	156	-	152	4		15,000	60
1019			401010655	00340118100061802	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.60mmx1219mm TCT BJ LSD570	870	148	-	144	4		15,000	
1020			401010655	00340118100061402	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.60mmx1219mm TCT BJ LSD570	850	146	-	142	4		15,000	
1021			401010721	00340118100020302	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	790	124	-	120	4		15,000	
1022			401010656	00340418110157002	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD570	770	122	-	118	4		15,000	
1023			401010655	00340118100021501	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.60mmx1219mm TCT BJ LSD570	760	128	-	124	4		15,000	
1024			401010655	00340418110211701	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.60mmx1219mm TCT BJ LSD570	760	130	-	126	4		15,000	
1025			401008735	00340118100060501	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	750	128	-	124	4		15,000	
1026			401010656	00340118100021102	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD570	740	118	-	114	4		15,000	
1027			401008735	00340118100090102	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	680	114	-	110	4		15,000	
1028			401008735	00340118100060301	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	630	104	-	100	4		15,000	
1029			401008735	00340118100058002	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	620	104	-	100	4		15,000	
1030			401010656	00340418110184201	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD570	600	96	-	92	4		15,000	
1031			401010721	00340118100019701	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	600	94	-	90	4		15,000	
1032			401010656	00340118100021502	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD570	550	86	-	82	4		15,000	
1033			401010655	00340418110170201	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.60mmx1219mm TCT BJ LSD570	490	84	-	80	4		15,000	
1034			401008735	00340418100099902	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	440	70	-	66	4		15,000	
1035			401008735	00340418100148202	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	360	60	-	54	6		15,000	
1036			401010721	00340118100021001	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	360	56	-	52	4		15,000	
1037			401010655	00340118100022001	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.60mmx1219mm TCT BJ LSD570	340	58	-	54	4		15,000	
1038			401006375	00340418110161001	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.60mmx1219mm TCT BJ LSD570	960	170	-	166	4		15,000	
1039			401002993	00340118100206402	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	950	158	-	152	6		15,000	
1040			401002993	00340418100115201	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	950	156	-	152	4		15,000	
1041			401006375	00340418110183001	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.60mmx1219mm TCT BJ LSD570	920	160	-	156	4		15,000	
1042			401006375	00340418110182601	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.60mmx1219mm TCT BJ LSD570	880	148	-	144	4		15,000	
1043			401003959	00340119050041107	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1200mm TCT SGCC	870	154	-	148	6		15,000	
1044			401002993	00340418100155401	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	850	142	-	138	4		15,000	
1045			401002993	00340418100100301	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	800	136	-	132	4		15,000	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
1046	06_02_38_DT1406	Phú Mỹ	401002993	00340418100112201	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	800	134	-	130	4		15,000	30
1047			401002993	00340419040107602	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	780	134	-	128	6		15,000	
1048			401006375	00340418110182201	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.60mmx1219mm TCT BJ LSD570	700	122	-	118	4		15,000	
1049			401002993	00340418100145901	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	700	118	-	114	4		15,000	
1050			401002995	00340418100111701	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	700	108	-	104	4		15,000	
1051			401006964	00340118090220802	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD570	680	110	-	106	4		15,000	
1052			401006375	00340418110179902	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.60mmx1219mm TCT BJ LSD570	670	110	-	106	4		15,000	
1053			401006964	00340118090220401	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD570	660	106	-	102	4		15,000	
1054			401006964	00340118090220801	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD570	650	104	-	100	4		15,000	
1055			401002995	00340418100099301	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	640	108	-	104	4		15,000	
1056			401002993	00340418100114701	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	630	108	-	104	4		15,000	
1057			401006375	00340118090215001	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.60mmx1219mm TCT BJ LSD570	610	106	-	102	4		15,000	
1058			401002993	00340118110204302	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	610	102	-	98	4		15,000	
1059			401002993	00340118100207002	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	590	98	-	94	4		15,000	
1060			401002993	00340418100156701	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	590	98	-	94	4		15,000	
1061			401006964	00340118090220301	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD570	590	94	-	90	4		15,000	
1062			401002995	00340418100157302	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	560	86	-	82	4		15,000	
1063			401006964	00340118090222201	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD570	540	86	-	82	4		15,000	
1064			401002993	00340418100115701	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	480	80	-	76	4		15,000	
1065			401006375	00340418110142001	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.60mmx1219mm TCT BJ LSD570	470	82	-	78	4		15,000	
1066			401002993	00340118100206901	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	450	74	-	70	4		15,000	
1067			401002993	00340418100113701	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	390	64	-	60	4		15,000	
1068	06_02_38_DT1406	Phú Mỹ	401010657	00340118100017801	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.70mmx1219mm TCT BJ LSD570	840	126	-	122	4		15,000	30
1069			401010719	00340418100090601	Thép dây mạ kẽm Z18 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	820	112	-	108	4		15,000	
1070			401010719	00340418100086502	Thép dây mạ kẽm Z18 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	700	98	-	94	4		15,000	
1071			401010719	00340418100085901	Thép dây mạ kẽm Z18 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	680	96	-	92	4		15,000	
1072			401010720	00340418100095002	Thép dây mạ kẽm Z18 phủ CRO: 0.95mmx1219mm BMT BJ LSD570	680	72	-	68	4		15,000	
1073			401010719	00340119040052601	Thép dây mạ kẽm Z18 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	660	94	-	90	4		15,000	
1074			401010720	00340418100094901	Thép dây mạ kẽm Z18 phủ CRO: 0.95mmx1219mm BMT BJ LSD570	620	66	-	62	4		15,000	
1075			401010719	00340418100087901	Thép dây mạ kẽm Z18 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	600	86	-	82	4		15,000	
1076			401010657	00340418110163702	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.70mmx1219mm TCT BJ LSD570	590	82	-	72	10		15,000	
1077			401010719	00340418100090403	Thép dây mạ kẽm Z18 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	540	72	-	68	4		15,000	
1078			401010720	00340418100095202	Thép dây mạ kẽm Z18 phủ CRO: 0.95mmx1219mm BMT BJ LSD570	530	56	-	52	4		15,000	
1079			401007049	00340418110195501	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.70mmx1219mm TCT BJ LSD570	830	122	-	118	4		15,000	
1080			401000013	00340118090113402	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	740	104	-	100	4		15,000	
1081			401000013	00340118110200002	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	720	102	-	98	4		15,000	
1082			401000013	00340418100092301	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	710	104	-	100	4		15,000	
1083			401007049	00340418110195901	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.70mmx1219mm TCT BJ LSD570	690	102	-	98	4		15,000	
1084			401007049	00340418110196202	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.70mmx1219mm TCT BJ LSD570	680	100	-	96	4		15,000	
1085			401000010	00340118090211302	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	680	100	-	96	4		15,000	
1086			401011776	00340419040117301	Thép dây mạ kẽm Z220 phủ CR3: 0.80mmx1219mm BMT SGC570	640	78	-	72	6		15,000	
1087			401000013	00340418100092801	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	600	88	-	84	4		15,000	
1088			401007576	00340119040261001	Thép dây mạ kẽm Z90 phủ CR: 0.76mmx1219mm TCT CS Type B	550	76	-	70	6		15,000	
1089			401007049	00340418110194701	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.70mmx1219mm TCT BJ LSD570	470	68	-	64	4		15,000	
1090			401000013	00340418100124201	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	430	62	-	58	4		15,000	
1091			401000013	00340418100092402	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	380	54	-	50	4		15,000	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
1092			401000048	00340119040137902	Thép dây mạ kẽm Z18 phủ CR: 0.95mmx1219mm BMT BJ LSD570	600	64	-	60	4		15,000	
1093			401011554	00340119050088901	Thép dây mạ kẽm Z90 phủ CR: 0.76mmx914mm TCT CS Type B	530	98	-	92	6		15,000	
1094			401011554	00340119050089101	Thép dây mạ kẽm Z90 phủ CR: 0.76mmx914mm TCT CS Type B	460	84	-	78	6		15,000	
1095			401011319	00340118120176002	Thép dây mạ kẽm Z220 phủ CRO: 1.95mmx1200mm TCT G01	930	50	-	46	4		14,900	
1096			401006365	00340119010148901	Thép dây mạ kẽm Z27 phủ CR: 1.70mmx1219mm TCT SGC440	990	60	-	56	4		14,900	
1097			401009576	00340119010201702	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.70mmx1219mm TCT CS Type B	890	52	-	48	4		14,900	
1098			401003245	00340119010179602	Thép dây mạ kẽm Z27 phủ CR: 1.90mmx1219mm TCT SGC440	890	44	-	40	4		14,900	
1099			401008503	00340119020147602	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR3: 1.55mmx1250mm TCT S450GD	880	58	-	54	4		14,900	
1100			401008503	00340119020147702	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR3: 1.55mmx1250mm TCT S450GD	840	56	-	52	4		14,900	
1101			401010233	00340119020056002	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR3: 1.45mmx1250mm TCT S450GD	720	50	-	46	4		14,900	
1102			401004197	00340119010158301	Thép dây mạ kẽm Z27 phủ CR: 1.50mmx1219mm TCT SGC440	720	48	-	44	4		14,900	
1103			401006328	00340118120013102	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR3: 1.50mmx1250mm TCT S450GD	680	46	-	42	4		14,900	
1104			401004452	00340419020129401	Thép dây mạ kẽm Z200 phủ CR: 1.00mmx1219mm BMT G550	640	62	-	58	4		14,900	
1105			401011051	00340119030206502	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ AF: 1.32mmx1219mm TCT SS 340 Class 1	620	48	-	44	4		14,900	
1106			401011051	00340119030207502	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ AF: 1.32mmx1219mm TCT SS 340 Class 1	600	46	-	42	4		14,900	
1107			401007581	00340419030181802	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 1.37mmx1219mm TCT SS 340 class 1	600	44	-	40	4		14,900	
1108			401000127	00340119010141601	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ AF: 1.52mmx1219mm BMT G01	600	40	-	36	4		14,900	
1109			401001324	00340119040168501	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.50mmx1200mm G350	570	40	-	36	4		14,900	
1110			401008964	00340419030205201	Thép dây mạ kẽm Z27 phủ CR: 1.20mmx1219mm TCT SGC440	510	44	-	40	4		14,900	
1111			401007352	00340119030208004	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ AF: 1.47mmx1224mm TCT SS 393	320	22	-	18	4		14,900	
1112			401011161	00340118110258537	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx1180mm TCT SGC490	990	60					14,900	
1113			401010517	00340119030198702	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 1.78mmx1149mm TCT CS Type B	980	60	-	56	4		14,900	
1114	06_02_39_DT1406	Phú Mỹ	401011503	00340119020036902	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CRO: 1.95mmx1082mm BMT G01	980	56	-	52	4		14,900	50
1115			401010513	00340119010032502	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.78mmx1149mm TCT CS Type B	940	56	-	52	4		14,900	
1116			401010124	00340119030021303	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CRO: 1.86mmx1095mm TCT G01	920	58	-	54	4		14,900	
1117			401000099	00340419010249001	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.50mmx1190mm BMT G450	910	62	-	58	4		14,900	
1118			401011352	00340119030189001	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CRO: 1.52mmx1149mm TCT SS 340 Class 1	900	64	-	60	4		14,900	
1119			401010124	00340119030040403	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CRO: 1.86mmx1095mm TCT G01	890	56	-	52	4		14,900	
1120			401010517	00340118110209602	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 1.78mmx1149mm TCT CS Type B	870	52	-	48	4		14,900	
1121			401011323	00340119020037202	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.90mmx1100mm BMT G01	820	48	-	44	4		14,900	
1122			401010941	00340119010006301	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.14mmx1183mm TCT CS Type B	780	70	-	66	4		14,900	
1123			401010124	00340119030022203	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CRO: 1.86mmx1095mm TCT G01	760	48	-	44	4		14,900	
1124			401000145	00340119030224702	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.90mmx1190mm BMT G01	710	40	-	36	4		14,900	
1125			401010945	00340119010077302	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 1.47mmx1149mm TCT CS Type B	710	52	-	44	8		14,900	
1126			401000099	00340419010250601	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.50mmx1190mm BMT G450	660	46	-	42	4		14,900	
1127			401010945	00340119010075902	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 1.47mmx1149mm TCT CS Type B	630	46	-	42	4		14,900	
1128			401011562	00340119040074702	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.55mmx1190mm TCT G01	620	42	-	38	4		14,900	
1129			401000119	00340119040239502	Thép dây mạ kẽm Z350 phủ CR: 1.50mmx1190mm BMT G450	610	42	-	36	6		14,900	
1130			401011501	00340119040080701	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.80mmx914mm TCT CS Type B	610	46	-	42	4		14,900	
1131			401010940	00340119010011201	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.02mmx1135mm TCT CS Type B	560	60	-	56	4		14,900	
1132			401011161	00340118110258637	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx1180mm TCT SGC490	510	32					14,900	
1133			401000145	00340119050176302	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.90mmx1190mm BMT G01	820	44	-	38	6		14,900	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
1134	06_02_40_DT1406	Phú Mỹ	401009006	00340118120008604	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR3: 2.50mmx1250mm TCT S450GD	810	32	-	28	4		14,900	20
1135			401008505	00340118120007703	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR3: 2.30mmx1250mm TCT S450GD	800	36	-	32	4		14,900	
1136			401009006	00340118120008403	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR3: 2.50mmx1250mm TCT S450GD	770	30	-	26	4		14,900	
1137			401008505	00340118120007602	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR3: 2.30mmx1250mm TCT S450GD	730	32	-	28	4		14,900	
1138			401011404	00340119010109337	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.40mmx1210mm TCT G450	650	30					14,900	
1139			401011404	00340119010109737	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.40mmx1210mm TCT G450	580	26					14,900	
1140			401010515	00340118110254801	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 2.49mmx1149mm TCT CS Type B	960	42	-	38	4		14,900	
1141			401010519	00340118110239001	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.49mmx1149mm TCT CS Type B	850	36	-	32	4		14,900	
1142			401010515	00340118110228601	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 2.49mmx1149mm TCT CS Type B	830	36	-	32	4		14,900	
1143			401010515	00340118110255702	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 2.49mmx1149mm TCT CS Type B	780	34	-	30	4		14,900	
1144			401010519	00340118110111401	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.49mmx1149mm TCT CS Type B	670	28	-	24	4		14,900	
1145			401010519	00340118110239802	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.49mmx1149mm TCT CS Type B	600	26	-	22	4		14,900	
1146			401010515	00340118110236001	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 2.49mmx1149mm TCT CS Type B	520	22	-	18	4		14,900	
1147			401004264	00340119050133801	Thép dây mạ kẽm Z27 phủ CR: 2.40mmx1219mm BMT BJ LSDL2	980	42	36	-	6		14,900	
1148			401011711	00340119050113403	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.54mmx1219mm TCT SS 230	750	30	-	24	6		14,900	
1149	06_02_41_DT1406	Phú Mỹ	401011573	00370119050000600	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	1,190	754	754	-	-		14,400	50
1150			401011573	00370119040580300	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	900	558	558	-	-		14,400	
1151			401011573	00370119040580400	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	900	558	558	-	-		14,400	
1152			401011573	00370119040577900	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	860	558	558	-	-		14,400	
1153			401011573	00370119040579100	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	860	534	534	-	-		14,400	
1154			401011573	00370119040579200	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	860	534	534	-	-		14,400	
1155			401011573	00370119030121700	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	850	540	540	-	-		14,400	
1156			401011573	00370119040576800	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	850	526	526	-	-		14,400	
1157			401011573	00370119040578000	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	850	526	526	-	-		14,400	
1158			401011573	00370119030545000	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	840	532	532	-	-		14,400	
1159			401011573	00370119030549100	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	840	530	530	-	-		14,400	
1160			401011573	00370119030549200	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	840	530	530	-	-		14,400	
1161			401011573	00370119030551500	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	840	530	530	-	-		14,400	
1162			401011573	00370119040103700	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	840	540	540	-	-		14,400	
1163			401011573	00370119040105000	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	840	530	530	-	-		14,400	
1164			401011573	00370119040106100	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	840	530	530	-	-		14,400	
1165			401011573	00370119040107300	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	840	530	530	-	-		14,400	
1166			401011573	00370119040109700	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	840	520	520	-	-		14,400	
1167			401011573	00370119040115700	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	840	520	520	-	-		14,400	
1168			401011573	00370119040115800	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	840	520	520	-	-		14,400	
1169			401011573	00370119040119300	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	840	520	520	-	-		14,400	
1170			401011573	00370119040576700	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	840	520	520	-	-		14,400	
1171			401011573	00370119030119300	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	830	524	524	-	-		14,400	
1172			401011573	00370119030122900	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	830	526	526	-	-		14,400	
1173			401011573	00370119040106200	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	830	530	530	-	-		14,400	
1174			401011573	00370119040119400	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	830	514	514	-	-		14,400	
1175			401011573	00370119030118100	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	820	516	516	-	-		14,400	
1176			401011573	00370119040113300	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	820	508	508	-	-		14,400	
1177			401011573	00370119040120600	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	820	510	510	-	-		14,400	
1178			401011400	00370118120483400	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.50mmx117mm TCT G450	950	674	674	-	-		14,400	
1179			401011400	00370118120484600	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.50mmx117mm TCT G450	940	666	666	-	-		14,400	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
1180			401011400	00370118120489400	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.50mmx117mm TCT G450	940	668	668	-	-		14,400	
1181			401011400	00370118120484700	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.50mmx117mm TCT G450	930	660	660	-	-		14,400	
1182			401011400	00370118120485900	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.50mmx117mm TCT G450	930	660	660	-	-		14,400	
1183			401011573	00370119030120400	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	810	510	510	-	-		14,400	
1184			401011573	00370119020034300	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	800	500	500	-	-		14,400	
1185			401011573	00370119020070000	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	800	496	496	-	-		14,400	
1186			401011573	00370119020100500	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	800	508	508	-	-		14,400	
1187			401011573	00370119020102800	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	800	506	506	-	-		14,400	
1188			401011573	00370119040111000	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	800	500	500	-	-		14,400	
1189			401011573	00370119020031900	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	790	490	490	-	-		14,400	
1190			401011573	00370119020033100	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	790	490	490	-	-		14,400	
1191			401011573	00370119020034400	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	790	490	490	-	-		14,400	
1192			401011573	00370119020036700	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	790	490	490	-	-		14,400	
1193			401011573	00370119020038000	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	790	494	494	-	-		14,400	
1194			401011573	00370119020070100	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	790	490	490	-	-		14,400	
1195			401011573	00370119020071200	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	790	490	490	-	-		14,400	
1196			401011573	00370119020071300	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	790	490	490	-	-		14,400	
1197			401011573	00370119020100400	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	790	502	502	-	-		14,400	
1198			401011573	00370119020101600	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	790	502	502	-	-		14,400	
1199			401011573	00370119020104000	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	790	502	502	-	-		14,400	
1200			401011573	00370119020105200	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	790	502	502	-	-		14,400	
1201			401011573	00370119020106500	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	790	490	490	-	-		14,400	
1202			401011573	00370119020030700	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	780	490	490	-	-		14,400	
1203			401011573	00370119020035500	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	780	484	484	-	-		14,400	
1204	06_02_42_DT1406	Phú Mỹ	401011573	00370119020035600	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	780	484	484	-	-		14,400	50
1205			401011573	00370119020036800	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	780	488	488	-	-		14,400	
1206			401011573	00370119020037900	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	780	488	488	-	-		14,400	
1207			401011573	00370119020098000	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	780	496	496	-	-		14,400	
1208			401011573	00370119020098100	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	780	496	496	-	-		14,400	
1209			401011573	00370119020099200	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	780	496	496	-	-		14,400	
1210			401011573	00370119020102900	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	780	496	496	-	-		14,400	
1211			401011573	00370119040110900	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	780	490	490	-	-		14,400	
1212			401011573	00370119020030800	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	770	484	484	-	-		14,400	
1213			401011573	00370119020032000	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	770	478	478	-	-		14,400	
1214			401011573	00370119020033200	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	770	488	488	-	-		14,400	
1215			401011573	00370119020068900	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	770	478	478	-	-		14,400	
1216			401011573	00370119020099300	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	770	494	494	-	-		14,400	
1217			401011573	00370119020101700	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	770	488	488	-	-		14,400	
1218			401011573	00370119020104100	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	770	496	496	-	-		14,400	
1219			401011573	00370119020105300	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	770	488	488	-	-		14,400	
1220			401011573	00370119020068800	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	760	472	472	-	-		14,400	
1221			401011573	00370119020106400	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	740	460	460	-	-		14,400	
1222			401011573	00370119040122400	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	630	406	406	-	-		14,400	
1223			401011573	00370119020200100	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	590	380	380	-	-		14,400	
1224			401011573	00370119050001800	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	590	374	374	-	-		14,400	
1225			401011573	00370119050001200	Thép dây mạ kẽm Z450 phủ CR: 2.00mmx100mm TCT G450	340	216	216	-	-		14,400	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
1226	06_02_43_DT1406	Phụ Mỹ	401010566	00370119050276000	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.95mmx255mm SGC490	2,010	512	512	-	-		14,500	60
1227			401010566	00370119050265200	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.95mmx255mm SGC490	1,990	500	500	-	-		14,500	
1228			401010565	00370118090032000	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-		14,500	
1229			401010565	00370118090032100	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-		14,500	
1230			401010565	00370118090031500	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-		14,500	
1231			401010565	00370118090031600	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-		14,500	
1232			401010565	00370118090031700	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-		14,500	
1233			401010565	00370118090031800	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-		14,500	
1234			401010565	00370118090031900	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-		14,500	
1235			401010565	00370118090032500	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-		14,500	
1236			401010565	00370118090032600	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-		14,500	
1237			401010565	00370118090032700	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-		14,500	
1238			401010565	00370118090032800	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-		14,500	
1239			401010565	00370118090032200	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-		14,500	
1240			401010565	00370118090032300	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-		14,500	
1241			401010565	00370118090032400	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-		14,500	
1242			401010565	00370118090041100	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1243			401010565	00370118090041200	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1244			401010565	00370118090041300	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1245			401010565	00370118090041400	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1246			401010565	00370118090040800	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	640	304	304	-	-		14,500	
1247			401010565	00370118090040900	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	640	304	304	-	-		14,500	
1248			401010565	00370118090041000	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	640	304	304	-	-		14,500	
1249			401010565	00370118090041600	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1250			401010565	00370118090041700	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1251			401010565	00370118090041800	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1252			401010565	00370118090041900	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1253			401010565	00370118090042000	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1254			401010565	00370118090042100	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1255			401010565	00370118090041500	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	640	304	304	-	-		14,500	
1256			401010565	00370118090042500	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1257			401010565	00370118090042600	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1258			401010565	00370118090042700	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1259			401010565	00370118090042800	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1260			401010565	00370118090042200	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	640	304	304	-	-		14,500	
1261			401010565	00370118090042300	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	640	304	304	-	-		14,500	
1262			401010565	00370118090042400	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	640	304	304	-	-		14,500	
1263			401010565	00370118090043100	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	680	320	320	-	-		14,500	
1264			401010565	00370118090043200	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	680	320	320	-	-		14,500	
1265			401010565	00370118090043300	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	680	320	320	-	-		14,500	
1266			401010565	00370118090043400	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	680	320	320	-	-		14,500	
1267			401010565	00370118090043500	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	680	320	320	-	-		14,500	
1268			401010565	00370118090042900	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	320	320	-	-		14,500	
1269			401010565	00370118090043000	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	320	320	-	-		14,500	
1270			401010565	00370118090044000	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-		14,500	
1271			401010565	00370118090044100	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-		14,500	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
1272			401010565	00370118090044200	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-		14,500	
1273			401010565	00370118090043600	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-		14,500	
1274			401010565	00370118090043700	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-		14,500	
1275			401010565	00370118090043800	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-		14,500	
1276			401010565	00370118090043900	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-		14,500	
1277	06_02_44_DT1406	Phú Mỹ	401010565	00370118090044300	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	50
1278			401010565	00370118090044400	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1279			401010565	00370118090044500	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1280			401010565	00370118090044600	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1281			401010565	00370118090044700	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1282			401010565	00370118090044800	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1283			401010565	00370118090044900	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1284			401010565	00370118090045600	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	304	304	-	-		14,500	
1285			401010565	00370118090045000	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1286			401010565	00370118090045100	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1287			401010565	00370118090045200	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1288			401010565	00370118090045300	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1289			401010565	00370118090045400	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1290			401010565	00370118090045500	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1291			401010565	00370118090045800	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1292			401010565	00370118090045900	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1293			401010565	00370118090046000	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1294			401010565	00370118090046100	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1295			401010565	00370118090046200	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1296			401010565	00370118090046300	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1297			401010565	00370118090045700	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	640	304	304	-	-		14,500	
1298			401010565	00370118090046500	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1299			401010565	00370118090046600	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1300			401010565	00370118090046700	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1301			401010565	00370118090046800	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1302			401010565	00370118090046900	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1303			401010565	00370118090047000	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-		14,500	
1304			401010565	00370118090046400	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	640	304	304	-	-		14,500	
1305			401010565	00370118090047400	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-		14,500	
1306			401010565	00370118090047500	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-		14,500	
1307			401010565	00370118090047600	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-		14,500	
1308			401010565	00370118090047700	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-		14,500	
1309			401010565	00370118090047100	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-		14,500	
1310			401010565	00370118090047200	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-		14,500	
1311			401010565	00370118090047300	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-		14,500	
1312			401010565	00370118090048100	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-		14,500	
1313			401010565	00370118090048200	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-		14,500	
1314			401010565	00370118090048300	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-		14,500	
1315			401010565	00370118090048400	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-		14,500	
1316			401010565	00370118090047800	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-		14,500	
1317			401010565	00370118090047900	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-		14,500	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
1318	06_02_45_DT1406	Phú Mỹ	401010565	00370118090048000	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-		14,500	50
1319			401010565	00370118090054800	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	310	310	-	-		14,500	
1320			401010565	00370118090054900	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	310	310	-	-		14,500	
1321			401010565	00370118090055000	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	310	310	-	-		14,500	
1322			401010565	00370118090055100	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	310	310	-	-		14,500	
1323			401010565	00370118090055200	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	310	310	-	-		14,500	
1324			401010565	00370118090055300	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	310	310	-	-		14,500	
1325			401010565	00370118090055400	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	310	310	-	-		14,500	
1326			401010565	00370118090055800	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-		14,500	
1327			401010565	00370118090055900	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-		14,500	
1328			401010565	00370118090056000	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-		14,500	
1329			401010565	00370118090056100	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-		14,500	
1330			401010565	00370118090055500	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-		14,500	
1331			401010565	00370118090055600	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-		14,500	
1332			401010565	00370118090055700	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-		14,500	
1333			401010565	00370118090057800	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-		14,500	
1334			401010565	00370118090057900	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-		14,500	
1335			401010565	00370118090058000	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-		14,500	
1336			401010565	00370118090058100	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-		14,500	
1337			401010565	00370118090058200	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-		14,500	
1338			401010565	00370118090057600	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-		14,500	
1339			401010565	00370118090057700	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-		14,500	
1340			401010565	00370118090058500	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-		14,500	
1341			401010565	00370118090058600	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-		14,500	
1342			401010565	00370118090058700	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-		14,500	
1343			401010565	00370118090058800	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-		14,500	
1344			401010565	00370118090058900	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-		14,500	
1345			401010565	00370118090058300	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-		14,500	
1346			401010565	00370118090058400	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-		14,500	
1347			401010565	00370118090059600	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	680	316	316	-	-		14,500	
1348			401010565	00370118090059000	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	316	316	-	-		14,500	
1349			401010565	00370118090059100	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	316	316	-	-		14,500	
1350			401010565	00370118090059200	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	316	316	-	-		14,500	
1351			401010565	00370118090059300	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	316	316	-	-		14,500	
1352			401010565	00370118090059400	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	316	316	-	-		14,500	
1353			401010565	00370118090059500	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	316	316	-	-		14,500	
1354			401010565	00370118090060600	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-		14,500	
1355			401010565	00370118090060700	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-		14,500	
1356			401010565	00370118090060800	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-		14,500	
1357			401010565	00370118090060900	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-		14,500	
1358			401010565	00370118090061000	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-		14,500	
1359			401010565	00370118090060400	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-		14,500	
1360			401010565	00370118090060500	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-		14,500	
1361			401010565	00370118090061500	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-		14,500	
1362			401010565	00370118090061600	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-		14,500	
1363			401010565	00370118090061700	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-		14,500	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
1364	06_02_46_DT1406	Phú Mỹ	401010565	00370118090061100	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-		14,500	50
1365			401010565	00370118090061200	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-		14,500	
1366			401010565	00370118090061300	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-		14,500	
1367			401010565	00370118090061400	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-		14,500	
1368			401010565	00370118090062000	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	680	316	316	-	-		14,500	
1369			401010565	00370118090062100	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	680	316	316	-	-		14,500	
1370			401010565	00370118090062200	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	680	316	316	-	-		14,500	
1371			401010565	00370118090062300	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	680	316	316	-	-		14,500	
1372			401010565	00370118090062400	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	680	316	316	-	-		14,500	
1373			401010565	00370118090061800	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	316	316	-	-		14,500	
1374			401010565	00370118090061900	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	316	316	-	-		14,500	
1375			401010565	00370118090062700	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-		14,500	
1376			401010565	00370118090062800	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-		14,500	
1377			401010565	00370118090062900	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-		14,500	
1378			401010565	00370118090063000	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-		14,500	
1379			401010565	00370118090063100	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-		14,500	
1380			401010565	00370118090062500	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-		14,500	
1381			401010565	00370118090062600	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-		14,500	
1382			401010565	00370118090063800	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	680	316	316	-	-		14,500	
1383			401010565	00370118090063200	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	316	316	-	-		14,500	
1384			401010565	00370118090063300	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	316	316	-	-		14,500	
1385			401010565	00370118090063400	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	316	316	-	-		14,500	
1386			401010565	00370118090063500	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	316	316	-	-		14,500	
1387			401010565	00370118090063600	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	316	316	-	-		14,500	
1388			401010565	00370118090063700	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	316	316	-	-		14,500	
1389			401010565	00370118090064200	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	308	308	-	-		14,500	
1390			401010565	00370118090064300	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	308	308	-	-		14,500	
1391			401010565	00370118090064400	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	308	308	-	-		14,500	
1392			401010565	00370118090064500	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	308	308	-	-		14,500	
1393			401010565	00370118090063900	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	308	308	-	-		14,500	
1394			401010565	00370118090064000	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	308	308	-	-		14,500	
1395			401010565	00370118090064100	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	308	308	-	-		14,500	
1396			401010565	00370118090077100	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	700	326	326	-	-		14,500	
1397			401010565	00370118090077200	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	700	326	326	-	-		14,500	
1398			401010565	00370118090077300	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	700	326	326	-	-		14,500	
1399			401010565	00370118090077400	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	700	326	326	-	-		14,500	
1400			401010565	00370118090077500	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	700	326	326	-	-		14,500	
1401			401010565	00370118090077600	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	700	326	326	-	-		14,500	
1402			401010565	00370118090077000	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	690	326	326	-	-		14,500	
1403			401010565	00370118090078000	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	700	326	326	-	-		14,500	
1404			401010565	00370118090078100	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	700	326	326	-	-		14,500	
1405			401010565	00370118090078200	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	700	326	326	-	-		14,500	
1406			401010565	00370118090078300	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	700	326	326	-	-		14,500	
1407			401010565	00370118090077700	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	690	326	326	-	-		14,500	
1408			401010565	00370118090077800	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	690	326	326	-	-		14,500	
1409			401010565	00370118090077900	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	690	326	326	-	-		14,500	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
1410			401010565	00370118090078900	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	700	326	326	-	-		14,500	
1411			401010565	00370118090079000	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	700	326	326	-	-		14,500	
1412			401010565	00370118090078400	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	690	326	326	-	-		14,500	
1413			401010565	00370118090078500	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	690	326	326	-	-		14,500	
1414			401010565	00370118090078600	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	690	326	326	-	-		14,500	
1415			401010565	00370118090078700	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	690	326	326	-	-		14,500	
1416			401010565	00370118090078800	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	690	326	326	-	-		14,500	
1417			401010565	00370118090079600	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	314	314	-	-		14,500	
1418			401010565	00370118090079700	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	314	314	-	-		14,500	
1419			401010565	00370118090079100	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	314	314	-	-		14,500	
1420			401010565	00370118090079200	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	314	314	-	-		14,500	
1421			401010565	00370118090079300	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	314	314	-	-		14,500	
1422			401010565	00370118090079400	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	314	314	-	-		14,500	
1423			401010565	00370118090079500	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	314	314	-	-		14,500	
1424	06_03_02_DT1406	VLXD Phú Mỹ	401011143	00340118110230101	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.50mmx1005mm SS 340 Class 1	2,270	117	-	-	-		15,200	10
1425			401009250	00340419040129702	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.00mmx1230mm TCT G300	2,060	210	-	-	-		15,200	
1426			401011143	00340118110230001	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.50mmx1005mm SS 340 Class 1	1,710	88	-	-	-		15,200	
1427	06_05_01_DT1406	Bình Định - Nhơn Hội	401000774	00940219040021700	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.07mmx1230mm G350	1,790	172	152	-	20		15,500	30
1428			401000774	00940219040039602	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.07mmx1230mm G350	1,380	120	-	-	120		15,500	
1429			401000774	00940219040022503	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.07mmx1230mm G350	1,260	116	-	112	4		15,500	
1430			401000848	00940219040018702	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350	870	72	-	68	4		15,500	
1431			401010829	00940219040022901	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.97mmx1215mm G350	680	76	-	72	4		15,500	
1432			401009834	00940219050009405	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.59mmx1200mm G350	820	150	-	146	4		15,500	
1433			401010859	00940219040034700	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.37mmx1215mm G350	1,970	136	132	-	4		15,500	
1434			401011559	00940219050035901	Thép dây mạ kẽm Z150 phủ CR: 2.00mmx1219mm TCT G01	1,740	92	-	88	4		15,500	
1435			401011559	00940219050036101	Thép dây mạ kẽm Z150 phủ CR: 2.00mmx1219mm TCT G01	1,140	60	-	56	4		15,500	
1436			401011559	00940219050040202	Thép dây mạ kẽm Z150 phủ CR: 2.00mmx1219mm TCT G01	870	36	-	32	4		15,500	
1437			401011559	00940219050040502	Thép dây mạ kẽm Z150 phủ CR: 2.00mmx1219mm TCT G01	1,260	56	-	52	4		15,500	
1438			401011559	00940219050040802	Thép dây mạ kẽm Z150 phủ CR: 2.00mmx1219mm TCT G01	1,130	52	-	48	4		15,500	
1439	06_06_01_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	401009411	01140119040046501	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 0.74mmx1219mm TCT SS 255	4,080	556	552	-	4		16,500	40
1440			401009411	01140119040046401	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 0.74mmx1219mm TCT SS 255	4,030	548	544	-	4		16,500	
1441			401000388	01140119030084601	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 0.75mmx1200mm G350	700	96	-	92	4		16,500	
1442			401000385	01140119030062902	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.75mmx1200mm G350	660	96	-	92	4		16,500	
1443			401000385	01140119040097102	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.75mmx1200mm G350	390	56	-	52	4		16,500	
1444			401000230	01140119050118101	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.58mmx1200mm G350	740	136	-	132	4		16,500	
1445			401000230	01140119050118103	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.58mmx1200mm G350	2,420	452	-	448	4		16,500	
1446			401011674	01140119050080902	Thép dây mạ kẽm Z150 phủ CR: 0.59mmx1219mm TCT SS 255	1,590	272	-	268	4		16,500	
1447			401011674	01140119050082001	Thép dây mạ kẽm Z150 phủ CR: 0.59mmx1219mm TCT SS 255	4,750	816	812	-	4		16,500	
1448			401009412	01140219030088203	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 0.90mmx914mm TCT SS 255	1,260	192	-	188	4		16,000	30
1449	06_06_02_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	401000578	01140119050043903	Thép dây mạ kẽm Z90 phủ CR: 0.88mmx1219mm TCT CS Type B	2,100	244	-	240	4		16,000	
1450			401000578	01140119050051501	Thép dây mạ kẽm Z90 phủ CR: 0.88mmx1219mm TCT CS Type B	3,700	436	432	-	4		16,000	
1451			401000578	01140119050051502	Thép dây mạ kẽm Z90 phủ CR: 0.88mmx1219mm TCT CS Type B	3,490	408	354	50	4		16,000	
1452			401000578	01140119050051601	Thép dây mạ kẽm Z90 phủ CR: 0.88mmx1219mm TCT CS Type B	930	110	-	106	4		16,000	
1453			401000578	01140119050108602	Thép dây mạ kẽm Z90 phủ CR: 0.88mmx1219mm TCT CS Type B	700	84	-	80	4		16,000	
1454			401000578	01140119050108701	Thép dây mạ kẽm Z90 phủ CR: 0.88mmx1219mm TCT CS Type B	800	94	-	90	4		16,000	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
1455	06_06_03_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	401000836	01140119050037901	Thép dây mạ kẽm Z90 phủ CR: 1.14mmx1219mm TCT CS Type B	1,890	172	-	168	4		15,500	50
1456			401011500	01140219030084904	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.21mmx914mm TCT CS Type B	1,860	208	-	204	4		15,500	
1457			401000836	01140119050059701	Thép dây mạ kẽm Z90 phủ CR: 1.14mmx1219mm TCT CS Type B	1,320	120	-	116	4		15,500	
1458			401000836	01140119050037103	Thép dây mạ kẽm Z90 phủ CR: 1.14mmx1219mm TCT CS Type B	4,520	408	-	404	4		15,500	
1459			401000836	01140119050058904	Thép dây mạ kẽm Z90 phủ CR: 1.14mmx1219mm TCT CS Type B	4,930	448	444	-	4		15,500	
1460			401000836	01140119050060601	Thép dây mạ kẽm Z90 phủ CR: 1.14mmx1219mm TCT CS Type B	4,570	412	408	-	4		15,500	
1461			401000836	01140119050060602	Thép dây mạ kẽm Z90 phủ CR: 1.14mmx1219mm TCT CS Type B	4,560	412	408	-	4		15,500	
1462			401000836	01140119050060603	Thép dây mạ kẽm Z90 phủ CR: 1.14mmx1219mm TCT CS Type B	4,550	412	408	-	4		15,500	
1463	06_06_04_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	401000836	01140119050060604	Thép dây mạ kẽm Z90 phủ CR: 1.14mmx1219mm TCT CS Type B	4,520	408	404	-	4		15,500	30
1464			401000836	01140119050060605	Thép dây mạ kẽm Z90 phủ CR: 1.14mmx1219mm TCT CS Type B	3,770	340	286	50	4		15,500	
1465			401000836	01140119050061601	Thép dây mạ kẽm Z90 phủ CR: 1.14mmx1219mm TCT CS Type B	1,250	114	-	110	4		15,500	
1466			401000836	01140119050061803	Thép dây mạ kẽm Z90 phủ CR: 1.14mmx1219mm TCT CS Type B	2,040	184	-	180	4		15,500	
1467			401000836	01140119050065502	Thép dây mạ kẽm Z90 phủ CR: 1.14mmx1219mm TCT CS Type B	1,090	98	94	-	4		15,500	
1468			401000848	01140119040074401	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350	1,150	104	-	100	4		15,500	
1469			401004466	01140219040007404	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.16mmx1219mm TCT CS Type B	2,530	220	-	216	4		15,500	
1470	06_06_05_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	401004337	01140119040038403	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.52mmx1054mm TCT CS Type B	2,640	206	202	-	4		15,500	50
1471			401001755	01140119050070902	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.91mmx1219mm CS Type B	840	44	-	40	4		15,500	
1472			401001755	01140119050075001	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.91mmx1219mm CS Type B	1,260	66	-	62	4		15,500	
1473			401008385	01140218060098100	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.45mmx1219mm G350	5,230	368	364	-	4		15,500	
1474			401008385	01140218060098200	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.45mmx1219mm G350	5,180	368	358	6	4		15,500	
1475			401008385	01140218060098301	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.45mmx1219mm G350	4,810	338	334	-	4		15,500	
1476			401011539	01140119040044400	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.90mmx1220mm TCT CS Type B	7,190	378	374	-	4		15,500	
1477	06_06_06_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	401003747	01140119050006001	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 1.57mmx1200mm TCT SS 340 Class 1	1,030	68	-	64	4		15,000	30
1478			401003747	01140119050006201	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 1.57mmx1200mm TCT SS 340 Class 1	940	60	-	56	4		15,000	
1479			401003747	01140119050006003	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 1.57mmx1200mm TCT SS 340 Class 1	920	60	-	56	4		15,000	
1480			401010251	01140119050085004	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.50mmx1200mm TCT G450	3,240	232	-	228	4		15,000	
1481			401010251	01140119050097601	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.50mmx1200mm TCT G450	1,050	72	-	68	4		15,000	
1482			401010251	01140119050097603	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.50mmx1200mm TCT G450	1,460	100	-	96	4		15,000	
1483			401010251	01140119050097702	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.50mmx1200mm TCT G450	1,960	136	-	132	4		15,000	
1484			401010770	01140118090097900	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.50mmx1150mm G450	7,520	552	548	-	4		15,000	
1485	06_06_07_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	401002993	01140119030025305	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,340	736	732	-	4		16,000	60
1486			401002993	01140119030026001	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,280	724	720	-	4		16,000	
1487			401002993	01140119030026002	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,240	724	720	-	4		16,000	
1488			401002993	01140119030025301	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,230	716	712	-	4		16,000	
1489			401002993	01140119030025304	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,220	716	712	-	4		16,000	
1490			401002993	01140119030026003	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,170	708	704	-	4		16,000	
1491			401002993	01140119030025303	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,150	708	704	-	4		16,000	
1492			401002993	01140119030025302	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,110	700	696	-	4		16,000	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
1493	06_06_08_DT1406	Nghệ An - Đông Hồi	401002995	01140119030021201	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,550	708	704	-	4		16,000	60
1494			401002993	01140119030026004	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,010	680	676	-	4		16,000	
1495			401002993	01140119030026102	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,910	660	656	-	4		16,000	
1496			401002993	01140119030026103	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,900	660	656	-	4		16,000	
1497			401002993	01140119030026101	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,860	656	652	-	4		16,000	
1498			401002993	01140119030026104	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,660	616	612	-	4		16,000	
1499			401002993	01140219030033707	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,050	484	480	-	4		16,000	
1500			401002995	01140219030031001	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	2,970	464	-	460	4		16,000	
1501			401002995	01140219030031002	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	1,570	240	236	-	4		16,000	
1502			401002993	01140219030033706	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	1,190	192	-	188	4		16,000	
1503	07_02_01_DT1406	Phú Mỹ	402002007	00340419030124800	Thép dây mạ lạnh AZ190 phủ CR: 1.50mmx1250mm TCT DX51D	10,800	752	736	10	6		15,700	30
1504			402002007	00340419030125100	Thép dây mạ lạnh AZ190 phủ CR: 1.50mmx1250mm TCT DX51D	7,420	516	500	10	6		15,700	
1505			402002007	00340419030125000	Thép dây mạ lạnh AZ190 phủ CR: 1.50mmx1250mm TCT DX51D	7,390	514	498	10	6		15,700	
1506	07_02_02_DT1406	Phú Mỹ	402002007	00340419030124900	Thép dây mạ lạnh AZ190 phủ CR: 1.50mmx1250mm TCT DX51D	7,350	512	496	10	6		15,700	50
1507			402002007	00340419030125200	Thép dây mạ lạnh AZ190 phủ CR: 1.50mmx1250mm TCT DX51D	7,320	508	504	-	4		15,700	
1508			402002007	00340419030149400	Thép dây mạ lạnh AZ190 phủ CR: 1.50mmx1250mm TCT DX51D	7,210	502	498	-	4		15,700	
1509			402001963	00340419010007901	Thép dây mạ lạnh AZM100 phủ CR3: 1.42mmx1250mm TCT CS Type B	10,660	752	748	-	4		15,700	
1510	07_02_03_DT1406	Phú Mỹ	402001963	00340419010009601	Thép dây mạ lạnh AZM100 phủ CR3: 1.42mmx1250mm TCT CS Type B	10,590	758	754	-	4		15,700	70
1511			402001963	00340419010007902	Thép dây mạ lạnh AZM100 phủ CR3: 1.42mmx1250mm TCT CS Type B	10,260	724	720	-	4		15,700	
1512			402001963	00340419010009602	Thép dây mạ lạnh AZM100 phủ CR3: 1.42mmx1250mm TCT CS Type B	10,060	718	714	-	4		15,700	
1513			402001343	00140119010071602	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue 7.0kg: 0.69mmx1200mm BMT G550	1,200	180	-	176	4		14,700	
1514	07_02_04_DT1406	Phú Mỹ	402001343	00140119010063603	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue 7.0kg: 0.69mmx1200mm BMT G550	990	148	-	144	4		14,700	20
1515			402001343	00140119010062903	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue 7.0kg: 0.69mmx1200mm BMT G550	420	64	-	60	4		14,700	
1516			402001343	00140119010072803	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue 7.0kg: 0.69mmx1200mm BMT G550	380	56	-	52	4		14,700	
1517			402001976	00350219010195806	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue 7.0kg: 0.69mmx1219mm TCT G550	2,390	366	-	360	6		14,700	
1518			402001976	00350219010197001	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue 7.0kg: 0.69mmx1219mm TCT G550	1,050	158	-	152	6		14,700	
1519			402001225	00350218120094601	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF Blue 7.0kg: 1.00mmx1219mm BMT G550	1,690	168	-	164	4		14,700	
1520			402002221	00350219050195900	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Yellow 10kg: 0.70mmx1200mm G350	2,860	442	-	438	4		14,700	
1521			402002253	00340419050163802	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 1.00mmx1220mm BMT G320	1,360	140	-	134	6		14,700	
1522	07_02_05_DT1406	Phú Mỹ	402001872	00340319040069503	Thép dây mạ lạnh AZM150 phủ AF: 0.63mmx1143mm TCT SS 340 Class 1	1,810	338	-	328	10		15,000	30
1523			402002014	00340419030124203	Thép dây mạ lạnh AZ190 phủ CR: 1.20mmx1170mm TCT DX51D	4,900	454	-	448	6		15,000	
1524			402002014	00340419030124204	Thép dây mạ lạnh AZ190 phủ CR: 1.20mmx1170mm TCT DX51D	4,860	450	-	444	6		15,000	
1525			402002184	00340419050143202	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 1.10mmx1090mm BMT G550	1,940	198	-	192	6		15,000	
1526			402002184	00340419050177802	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 1.10mmx1090mm BMT G550	1,500	154	-	148	6		15,000	
1527			402001404	00340319020051734	Thép dây mạ lạnh AZ150: 0.55mmx914mm BMT SGLCC	980	240					14,700	
1528			402001403	00340318110162101	Thép dây mạ lạnh AS100 phủ AF: 0.95mmx1219mm BMT G550	940	102	-	98	4		14,700	
1529			402001790	00340419030083401	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.60mmx1140mm TCT G550	890	170	-	166	4		14,700	
1530			402001062	00340318120022502	Thép dây mạ lạnh AS70 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G550	870	128	-	108	20		14,700	
1531			402000071	00340318120023801	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.75mmx1219mm BMT G550	840	112	-	108	4		14,700	
1532			402001790	00340419030083002	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.60mmx1140mm TCT G550	830	158	-	154	4		14,700	
1533			402001404	00340319020052234	Thép dây mạ lạnh AZ150: 0.55mmx914mm BMT SGLCC	820	202					14,700	
1534			402000908	00340319020036700	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.58mmx1250mm TCT DX51D	790	140	-	134	6		14,700	
1535			402001926	00340319040117902	Thép dây mạ lạnh AZM100 phủ AF: 0.80mmx1229mm TCT CS Type B	780	100	-	94	6		14,700	
1536			402001534	00340419010074201	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.70mmx1219mm TCT SGLC570	750	112	-	108	4		14,700	
1537			402001404	00340319020053334	Thép dây mạ lạnh AZ150: 0.55mmx914mm BMT SGLCC	750	186					14,700	
1538			402001403	00340318110163702	Thép dây mạ lạnh AS100 phủ AF: 0.95mmx1219mm BMT G550	730	80	-	76	4		14,700	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
1539	07_02_06_DT1406	Phú Mỹ	402001731	00340419010018501	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.65mmx1219mm TCT SGLC570	720	116	-	112	4		14,700	40
1540			402001356	00340419030172601	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.75mmx1219mm BMT G550	700	96	-	92	4		14,700	
1541			402000052	00340319010101201	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G550	680	98	-	94	4		14,700	
1542			402000908	00340319020067001	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.58mmx1250mm TCT DX51D	650	118	-	114	4		14,700	
1543			402001534	00340419020021401	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.70mmx1219mm TCT SGLC570	650	100	-	96	4		14,700	
1544			402001404	00340319020055934	Thép dây mạ lạnh AZ150: 0.55mmx914mm BMT SGLCC	650	160					14,700	
1545			402000041	00340419010083301	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G550	640	94	-	90	4		14,700	
1546			402000041	00340419010005401	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G550	630	84	-	80	4		14,700	
1547			402000041	00340319010118201	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G550	620	92	-	88	4		14,700	
1548			402002053	00340319030110102	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ đầu: 0.55mmx1200mm BMT G300	600	114	-	110	4		14,700	
1549			402001756	00340419010038501	Thép dây mạ lạnh AZ70 phủ AF: 0.60mmx1219mm BMT SGLCC	550	96	-	92	4		14,700	
1550			402001607	00340419020028801	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.60mmx1219mm TCT SGLC570	540	98	-	94	4		14,700	
1551			402001757	00340418120116201	Thép dây mạ lạnh AZ70 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT SGLCC	540	80	-	76	4		14,700	
1552			402001756	00340419010037701	Thép dây mạ lạnh AZ70 phủ AF: 0.60mmx1219mm BMT SGLCC	510	88	-	84	4		14,700	
1553			402001756	00340419010065702	Thép dây mạ lạnh AZ70 phủ AF: 0.60mmx1219mm BMT SGLCC	500	86	-	82	4		14,700	
1554			402001534	00340419010060201	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.70mmx1219mm TCT SGLC570	490	64	-	60	4		14,700	
1555			402001564	00340418110083201	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.75mmx1219mm BMT G550	480	66	-	62	4		14,700	
1556			402001403	00340318110164001	Thép dây mạ lạnh ASI00 phủ AF: 0.95mmx1219mm BMT G550	460	50	-	46	4		14,700	
1557			402001607	00340319010016001	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.60mmx1219mm TCT SGLC570	410	74	-	70	4		14,700	
1558			402000041	00340319010109301	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G550	390	64	-	60	4		14,700	
1559			402001607	00340319010015902	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.60mmx1219mm TCT SGLC570	330	60	-	56	4		14,700	
1560			402001404	00340319020053534	Thép dây mạ lạnh AZ150: 0.55mmx914mm BMT SGLCC	390	96					14,700	
1561			402002184	00340419050162201	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 1.10mmx1090mm BMT G550	730	76	-	70	6		14,700	
1562			402001970	00370119040065600	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	440	570	570	-	-		13,800	
1563			402001970	00370119040065700	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	440	570	570	-	-		13,800	
1564			402001970	00370119040065800	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	440	570	570	-	-		13,800	
1565			402001970	00370119040065101	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	430	562	562	-	-		13,800	
1566			402001970	00370119040065201	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	430	562	562	-	-		13,800	
1567			402001970	00370119040065301	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	430	562	562	-	-		13,800	
1568			402001970	00370119040065401	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	430	562	562	-	-		13,800	
1569			402001970	00370119040065501	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	430	562	562	-	-		13,800	
1570			402001970	00370119040077300	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	520	672	672	-	-		13,800	
1571			402001970	00370119040077400	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	520	672	672	-	-		13,800	
1572			402001970	00370119040077500	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	520	672	672	-	-		13,800	
1573			402001970	00370119040077601	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	520	672	672	-	-		13,800	
1574			402001970	00370119040077701	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	520	672	672	-	-		13,800	
1575			402001970	00370119040077801	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	520	672	672	-	-		13,800	
1576			402001970	00370119040077101	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	510	664	664	-	-		13,800	
1577			402001970	00370119040077201	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	510	664	664	-	-		13,800	
1578			402001970	00370119040085900	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	390	504	504	-	-		13,800	
1579			402001970	00370119040086000	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	390	504	504	-	-		13,800	
1580			402001970	00370119040086100	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	390	504	504	-	-		13,800	
1581			402001970	00370119040086200	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	390	504	504	-	-		13,800	
1582			402001970	00370119040086300	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	390	504	504	-	-		13,800	
1583			402001970	00370119040086400	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	390	504	504	-	-		13,800	
1584			402001970	00370119040086500	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	390	504	504	-	-		13,800	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
1585	07_02_07_DT1406	Phú Mỹ	402001970	00370119040086600	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	380	492	492	-	-		13,800	40
1586			402001970	00370119040088000	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	460	596	596	-	-		13,800	
1587			402001970	00370119040088100	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	460	596	596	-	-		13,800	
1588			402001970	00370119040088200	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	460	596	596	-	-		13,800	
1589			402001970	00370119040087500	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	450	582	582	-	-		13,800	
1590			402001970	00370119040087600	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	450	582	582	-	-		13,800	
1591			402001970	00370119040087700	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	450	582	582	-	-		13,800	
1592			402001970	00370119040087800	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	450	582	582	-	-		13,800	
1593			402001970	00370119040087901	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	450	582	582	-	-		13,800	
1594			402001970	00370119050015600	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	220	284	284	-	-		13,800	
1595			402001970	00370119050015700	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	220	284	284	-	-		13,800	
1596			402001970	00370119050015800	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	220	284	284	-	-		13,800	
1597			402001970	00370119050015900	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	220	284	284	-	-		13,800	
1598			402001970	00370119050016000	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	220	284	284	-	-		13,800	
1599			402001970	00370119050016100	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	220	284	284	-	-		13,800	
1600			402001970	00370119050015500	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	210	272	272	-	-		13,800	
1601			402001970	00370119050016200	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	210	272	272	-	-		13,800	
1602			402001075	00570118100442900	Thép dây mạ lạnh AS100 phủ AF: 0.70mmx152mm BMT G550	423	496	496	-	-		13,800	
1603			402001075	00570118100443000	Thép dây mạ lạnh AS100 phủ AF: 0.70mmx152mm BMT G550	423	496	496	-	-		13,800	
1604			402001075	00570118100443100	Thép dây mạ lạnh AS100 phủ AF: 0.70mmx152mm BMT G550	423	496	496	-	-		13,800	
1605			402001075	00570118100443200	Thép dây mạ lạnh AS100 phủ AF: 0.70mmx152mm BMT G550	423	496	496	-	-		13,800	
1606			402001075	00570118100443300	Thép dây mạ lạnh AS100 phủ AF: 0.70mmx152mm BMT G550	423	496	496	-	-		13,800	
1607			402001075	00570118100443400	Thép dây mạ lạnh AS100 phủ AF: 0.70mmx152mm BMT G550	423	496	496	-	-		13,800	
1608			402001075	00570118100442700	Thép dây mạ lạnh AS100 phủ AF: 0.70mmx152mm BMT G550	422	496	496	-	-		13,800	
1609			402001075	00570118100442800	Thép dây mạ lạnh AS100 phủ AF: 0.70mmx152mm BMT G550	420	496	496	-	-		13,800	
1610			402002144	00370119040315700	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.60mmx195mm TCT G550	750	830	830	-	-		13,800	
1611			402002144	00370119040315600	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.60mmx195mm TCT G550	740	830	830	-	-		13,800	
1612			402001970	00370119040085800	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	570	738	738	-	-		13,800	
1613			402001122	00370118110297700	Thép dây mạ lạnh AS70 phủ AF: 0.60mmx151mm BMT G550	500	690	690	-	-		13,800	
1614			402001970	00370119040092800	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	440	570	570	-	-		13,800	
1615			402001970	00370119040093000	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	440	570	570	-	-		13,800	
1616			402001970	00370119040092900	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	430	556	556	-	-		13,800	
1617	07_03_01_DT1406	VLXD Phú Mỹ	402001564	00340419040015302	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.75mmx1219mm BMT G550	2,820	380	-	-	-		16,500	20
1618			402001380	00340419040024202	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.75mmx1212mm BMT G550	2,500	328	-	-	-		16,500	
1619			402002124	00350219040044802	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF Blue 7.0kg: 0.75mmx1175mm TCT G550	1,570	234	-	-	-		16,500	
1620			402001380	00340419040024002	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.75mmx1212mm BMT G550	580	80	-	-	-		16,500	
1621	07_03_02_DT1406	VLXD Phú Mỹ	401010077	00570119050527000	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.50mmx348mm TCT SS 340 Class 1	2,256						14,500	30
1622			401011110	00570218120100200	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.50mmx323mm SS 340 Class 1	2,710						14,500	
1623			401011110	00570218120100300	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.50mmx323mm SS 340 Class 1	2,860						14,500	
1624			401011110	00570218120100400	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.50mmx323mm SS 340 Class 1	2,860						14,500	
1625			401011110	00570218120100500	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.50mmx323mm SS 340 Class 1	2,860						14,500	
1626			402002239	00570119050518000	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.55mmx218mm BMT G01	878						14,500	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
1627	07_05_01_DT1406	Bình Định - Nhơn Hội	402000187	00940119040022902	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.60mmx1200mm G550	300	56	-	52	4		16,800	40
1628			402002048	00940119050051000	Thép dầy mạ lạnh AZ050 phủ AF: 0.65mmx1200mm TCT G300	8,340	1,340	-	1,312	28		16,800	
1629			402002048	00940119050051102	Thép dầy mạ lạnh AZ050 phủ AF: 0.65mmx1200mm TCT G300	2,300	364	-	360	4		16,800	
1630			402002048	00940119050095000	Thép dầy mạ lạnh AZ050 phủ AF: 0.65mmx1200mm TCT G300	2,640	420	416	-	4		16,800	
1631			402002048	00940119050101300	Thép dầy mạ lạnh AZ050 phủ AF: 0.65mmx1200mm TCT G300	3,520	564	-	560	4		16,800	
1632			402002048	00940119050110802	Thép dầy mạ lạnh AZ050 phủ AF: 0.65mmx1200mm TCT G300	1,830	292	-	288	4		16,800	
1633	07_05_02_DT1406	Bình Định - Nhơn Hội	402002048	00940119050110901	Thép dầy mạ lạnh AZ050 phủ AF: 0.65mmx1200mm TCT G300	730	116	-	112	4		16,800	40
1634			402002048	00940119050111100	Thép dầy mạ lạnh AZ050 phủ AF: 0.65mmx1200mm TCT G300	3,800	620	-	616	4		16,800	
1635			402002048	00940119050112901	Thép dầy mạ lạnh AZ050 phủ AF: 0.65mmx1200mm TCT G300	1,510	244	-	240	4		16,800	
1636			402002048	00940119050112902	Thép dầy mạ lạnh AZ050 phủ AF: 0.65mmx1200mm TCT G300	3,830	624	-	620	4		16,800	
1637			402002048	00940119050113100	Thép dầy mạ lạnh AZ050 phủ AF: 0.65mmx1200mm TCT G300	3,460	556	-	552	4		16,800	
1638			402002048	00940119050113502	Thép dầy mạ lạnh AZ050 phủ AF: 0.65mmx1200mm TCT G300	1,860	300	-	296	4		16,800	
1639			402002048	00940119050122500	Thép dầy mạ lạnh AZ050 phủ AF: 0.65mmx1200mm TCT G300	1,760	284	-	278	6		16,800	
1640			402002048	00940119050123400	Thép dầy mạ lạnh AZ050 phủ AF: 0.65mmx1200mm TCT G300	2,830	460	-	456	4		16,800	
1641			402002228	00940119050091702	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.60mmx1240mm TCT G300	1,150	204	-	200	4		16,800	
1642	07_05_03_DT1406	Bình Định - Nhơn Hội	402002153	00940119040018002	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G300	3,330	484	-	480	4		17,000	50
1643			402002153	00940119040018102	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G300	2,490	360	-	356	4		17,000	
1644			402002153	00940119040018202	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G300	3,960	568	-	564	4		17,000	
1645			402002153	00940119040018203	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G300	3,890	556	-	552	4		17,000	
1646			402002153	00940119040018205	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G300	3,150	452	-	448	4		17,000	
1647			402002153	00940119040025501	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G300	4,510	652	-	648	4		17,000	
1648			402002153	00940119040025701	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G300	4,730	692	-	688	4		17,000	
1649			402002153	00940119040028303	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G300	910	124	-	120	4		17,000	
1650			402002176	00940119040016301	Thép dầy mạ lạnh AZ090 phủ AF: 0.75mmx1219mm TCT G550	700	96	-	92	4		17,000	
1651	07_05_04_DT1406	Bình Định - Nhơn Hội	402002051	00940119040026000	Thép dầy mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.90mmx1200mm TCT G300	3,920	456	452	-	4		16,500	30
1652			402002051	00940119050055500	Thép dầy mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.90mmx1200mm TCT G300	3,030	348	-	344	4		16,500	
1653			402002051	00940119050111201	Thép dầy mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.90mmx1200mm TCT G300	2,500	296	-	292	4		16,500	
1654			402002051	00940119050111501	Thép dầy mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.90mmx1200mm TCT G300	1,630	192	-	188	4		16,500	
1655			402002051	00940119050123000	Thép dầy mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.90mmx1200mm TCT G300	3,020	352	-	348	4		16,500	
1656			402002051	00940119050123200	Thép dầy mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.90mmx1200mm TCT G300	3,660	424	-	420	4		16,500	
1657	07_05_05_DT1406	Bình Định - Nhơn Hội	402002154	00940119040027301	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.90mmx1219mm BMT G300	2,920	328	-	324	4		16,500	40
1658			402002154	00940119040027501	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.90mmx1219mm BMT G300	2,690	300	-	296	4		16,500	
1659			402002154	00940119040027601	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.90mmx1219mm BMT G300	2,920	328	-	324	4		16,500	
1660			402002154	00940119040028001	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.90mmx1219mm BMT G300	3,030	340	-	336	4		16,500	
1661			402002154	00940119040028101	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.90mmx1219mm BMT G300	3,500	392	-	388	4		16,500	
1662			402002154	00940119040041501	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.90mmx1219mm BMT G300	1,370	148	-	144	4		16,500	
1663			402002154	00940119040042001	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.90mmx1219mm BMT G300	3,190	356	-	352	4		16,500	
1664	07_05_06_DT1406	Bình Định - Nhơn Hội	402001973	00940119050026502	Thép dầy mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx1219mm BMT G550	3,290	492	-	488	4		16,500	30
1665			402001973	00940119050074904	Thép dầy mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx1219mm BMT G550	2,550	380	-	376	4		16,500	
1666			402001973	00940119050075204	Thép dầy mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx1219mm BMT G550	1,280	188	-	184	4		16,500	
1667			402001973	00940119050075502	Thép dầy mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx1219mm BMT G550	2,960	460	-	456	4		16,500	
1668			402001973	00940119050075603	Thép dầy mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx1219mm BMT G550	2,870	428	-	424	4		16,500	
1669			402001973	00940119050099408	Thép dầy mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx1219mm BMT G550	1,590	236	-	232	4		16,500	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
1670	07_05_07_DT1406	Bình Định - Nhon Hội	402002171	00940119040013805	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	1,190	192	188	-	4		16,500	50
1671			402002171	00940119040014202	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	4,550	712	708	-	4		16,500	
1672			402002171	00940119040014401	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	1,480	232	128	100	4		16,500	
1673			402002171	00940119040014705	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	1,180	180	176	-	4		16,500	
1674			402002171	00940119040015103	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	1,090	164	160	-	4		16,500	
1675			402002171	00940119050058005	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	1,350	200	-	196	4		16,500	
1676			402002171	00940119050058102	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	1,700	248	-	244	4		16,500	
1677			402002171	00940119050058304	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	2,390	356	-	352	4		16,500	
1678			402002171	00940119050058305	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	1,900	284	-	280	4		16,500	
1679			402002171	00940119050076304	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	1,500	224	-	220	4		16,500	
1680			402002171	00940119050076403	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	5,070	764	-	760	4		16,500	
1681			402002171	00940119050076504	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	2,430	368	-	364	4		16,500	
1682			402002172	00940119040012406	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.70mmx1200mm BMT G550	1,140	172	168	-	4		16,500	
1683	07_05_08_DT1406	Bình Định - Nhon Hội	402000106	00940119050037200	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.00mmx1219mm BMT G550	2,250	220	-	216	4		16,500	20
1684			402000106	00940119050048400	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.00mmx1219mm BMT G550	1,510	148	-	144	4		16,500	
1685			402000106	00940119050048502	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.00mmx1219mm BMT G550	1,010	100	-	96	4		16,500	
1686			402000124	00940119050037500	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.20mmx1219mm BMT G550	1,530	120	-	116	4		16,500	
1687			402000124	00940119050037700	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.20mmx1219mm BMT G550	5,800	484	480	-	4		16,500	
1688	07_05_09_DT1406	Bình Định - Nhon Hội	402000124	00940119050031202	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.20mmx1219mm BMT G550	880	68	-	64	4		15,800	20
1689			402001277	00940119050096101	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.00mmx1150mm BMT G550	750	80	-	76	4		15,800	
1690			402001277	00940119050096701	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.00mmx1150mm BMT G550	760	80	-	76	4		15,800	
1691			402001976	00940119040034904	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue 7.0kg: 0.69mmx1219mm TCT G550	740	112	-	108	4		15,800	
1692			402001976	00940119040035304	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue 7.0kg: 0.69mmx1219mm TCT G550	770	116	-	112	4		15,800	
1693			402001976	00940119040070906	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue 7.0kg: 0.69mmx1219mm TCT G550	850	124	-	120	4		15,800	
1694			402002167	00940119040013806	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.69mmx1200mm BMT G550	460	72	-	68	4		15,800	
1695			402002167	00940119040014204	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.69mmx1200mm BMT G550	630	96	-	80	16		15,800	
1696			402002171	00940119040013405	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	890	132	128	-	4		15,800	
1697			402002171	00940119040014306	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	760	116	-	112	4		15,800	
1698			402002171	00940119040014307	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	620	92	-	88	4		15,800	
1699			402002171	00940119040014905	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	330	48	-	44	4		15,800	
1700			402002172	00940119040012305	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.70mmx1200mm BMT G550	400	60	-	56	4		15,800	
1701			402002172	00940119040012308	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.70mmx1200mm BMT G550	380	56	-	52	4		15,800	
1702	07_05_10_DT1406	Bình Định - Nhon Hội	402001968	00970119050618700	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	640	776	776	-	-		14,200	20
1703			402001968	00970119050619300	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	640	776	776	-	-		14,200	
1704			402001968	00970119050619400	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	630	776	776	-	-		14,200	
1705			402001968	00970119050619500	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	640	784	784	-	-		14,200	
1706			402001968	00970119050620100	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	650	784	784	-	-		14,200	
1707			402001968	00970119050620200	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	640	784	784	-	-		14,200	
1708			402001968	00970119060044100	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	640	790	790	-	-		14,200	
1709			402001968	00970119060044800	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	640	790	790	-	-		14,200	
1710			402001968	00970119060044900	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	630	786	786	-	-		14,200	
1711			402001968	00970119060045600	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	630	786	786	-	-		14,200	
1712			402001968	00970119060052000	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	670	824	824	-	-		14,200	
1713			402001968	00970119060060100	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	540	662	662	-	-		14,200	
1714			402001968	00970119060061700	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	530	646	646	-	-		14,200	
1715			402001968	00970119060061800	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	530	646	646	-	-		14,200	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
1716			402001968	00970119060062500	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	540	664	664	-	-		14,200	
1717			402001968	00970119060062600	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	540	664	664	-	-		14,200	
1718	07_05_11_DT1406	Bình Định - Nhơn Hội	402000187	00940119040022903	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.60mmx1200mm G550	1,120	172	18	150	4		16,500	20
1719			402000034	00940119040026303	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.70mmx1200mm BMT G550	1,010	152	-	148	4		16,500	
1720			402000041	00940119040011500	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G550	1,570	220	-	216	4		16,500	
1721			402002167	00940119040012506	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.75mmx1200mm BMT G550	3,970	620	-	616	4		16,500	
1722			402000065	00940119050095200	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.75mmx1150mm BMT G550	2,340	324	-	320	4		16,500	
1723			402002046	00940119040023400	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.75mmx1200mm BMT G550	1,740	236	86	146	4		16,500	
1724	07_06_01_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	402001757	01140318100040403	Thép dây mạ lạnh AZ70 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT SGLCC	2,840	428	-	424	4		16,500	40
1725			402002044	01140319030117503	Thép dây mạ lạnh AZM100 phủ AF: 0.74mmx1219mm TCT CS Type B	3,100	448	444	-	4		16,500	
1726			402002044	01140319030117504	Thép dây mạ lạnh AZM100 phủ AF: 0.74mmx1219mm TCT CS Type B	3,000	428	424	-	4		16,500	
1727			402002044	01140319030118701	Thép dây mạ lạnh AZM100 phủ AF: 0.74mmx1219mm TCT CS Type B	5,220	760	756	-	4		16,500	
1728			402002049	01140319030084301	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF: 0.75mmx1200mm TCT G300	2,810	400	396	-	4		16,500	
1729			402002049	01140319030084302	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF: 0.75mmx1200mm TCT G300	2,750	396	392	-	4		16,500	
1730	07_06_02_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	402002048	01140319030084401	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF: 0.65mmx1200mm TCT G300	2,760	456	452	-	4		15,400	20
1731			402002048	01140319030084402	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF: 0.65mmx1200mm TCT G300	2,710	448	444	-	4		15,400	
1732			402001608	01150219040105000	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.55mmx914mm BMT SGLCC	2,140	524	-	520	4		15,400	
1733			402002048	01140319030088203	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF: 0.65mmx1200mm TCT G300	1,120	180	-	176	4		15,400	
1734	07_06_03_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	402002035	01140319030021204	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.40mmx1219mm TCT G01	2,300	176	-	172	4		15,500	20
1735			402001760	01140318100026702	Thép dây mạ lạnh AZ70 phủ AF: 1.10mmx1219mm BMT SGLCC	2,190	204	-	200	4		15,500	
1736			402001641	01150118060018000	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.18mmx1250mm G350	2,360	204	192	10	2		15,500	
1737			402001641	01150118060018100	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.18mmx1250mm G350	2,840	244	242	-	2		15,500	
1738	07_06_04_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	402001660	01140318080101204	Thép dây mạ lạnh AZM170 phủ AF: 0.58mmx1092mm TCT SS 340 Class 1	1,620	324	320	-	4		16,500	30
1739			402001660	01140318080101607	Thép dây mạ lạnh AZM170 phủ AF: 0.58mmx1092mm TCT SS 340 Class 1	1,830	372	368	-	4		16,500	
1740			402001660	01140318080101606	Thép dây mạ lạnh AZM170 phủ AF: 0.58mmx1092mm TCT SS 340 Class 1	1,860	376	372	-	4		16,500	
1741			402001660	01140318080103704	Thép dây mạ lạnh AZM170 phủ AF: 0.58mmx1092mm TCT SS 340 Class 1	1,880	380	376	-	4		16,500	
1742			402001828	01140318080138306	Thép dây mạ lạnh AZM170 phủ AF: 0.58mmx1000mm TCT SS 340 Class 1	2,830	636	632	-	4		16,500	
1743			402001828	01140318080138305	Thép dây mạ lạnh AZM170 phủ AF: 0.58mmx1000mm TCT SS 340 Class 1	3,430	752	748	-	4		16,500	
1744	07_06_05_DT1406	Nghệ An - Đồng Hới	402001807	01140318100133301	Thép dây mạ lạnh AZM170 phủ CRO: 0.73mmx835mm TCT SS 340 Class 1	3,170	656	-	652	4		15,000	60
1745			402001807	01140318100133400	Thép dây mạ lạnh AZM170 phủ CRO: 0.73mmx835mm TCT SS 340 Class 1	3,410	710	706	-	4		15,000	
1746			402001807	01140318100133001	Thép dây mạ lạnh AZM170 phủ CRO: 0.73mmx835mm TCT SS 340 Class 1	3,540	736	732	-	4		15,000	
1747			402001807	01140318100133102	Thép dây mạ lạnh AZM170 phủ CRO: 0.73mmx835mm TCT SS 340 Class 1	3,970	828	824	-	4		15,000	
1748			402001807	01140318100132901	Thép dây mạ lạnh AZM170 phủ CRO: 0.73mmx835mm TCT SS 340 Class 1	4,860	1,010	-	1,006	4		15,000	
1749			402001808	01140318100145302	Thép dây mạ lạnh AZM170 phủ CRO: 0.81mmx835mm TCT SS 340 Class 1	4,990	934	-	930	4		15,000	
1750			402001808	01140318100133900	Thép dây mạ lạnh AZM170 phủ CRO: 0.81mmx835mm TCT SS 340 Class 1	5,230	980	976	-	4		15,000	
1751			402001808	01140318100133800	Thép dây mạ lạnh AZM170 phủ CRO: 0.81mmx835mm TCT SS 340 Class 1	5,410	1,010	1,006	-	4		15,000	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
1752	08_03_04_DT1406	VLXD Phú Mỹ	501000845	00550119030000300	Thép hộp mạ kẽm Z080: 100mmx100mmx1.35mmx6.0m	1,586						16,500	20
1753			501000845	00550119030000700	Thép hộp mạ kẽm Z080: 100mmx100mmx1.35mmx6.0m	781						16,500	
1754			501001301	00550119030003800	Thép hộp mạ kẽm Z080: 100mmx100mmx1.45mmx6.0m	486						16,500	
1755			501001301	00550119030004600	Thép hộp mạ kẽm Z080: 100mmx100mmx1.45mmx6.0m	3,157						16,500	
1756			501001516	00551218120002700	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.75mmx5.8m	213						16,500	
1757			501001516	00551218120003000	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.75mmx5.8m	471						16,500	
1758			501001516	00551518120003400	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.75mmx5.8m	942						16,500	
1759			501001516	00551518120003700	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.75mmx5.8m	455						16,500	
1760			501001516	00551518120003800	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.75mmx5.8m	131						16,500	
1761			501001516	00551519010000300	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.75mmx5.8m	392						16,500	
1762			501001516	00551519010000400	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.75mmx5.8m	128						16,500	
1763			501001516	00551519010000800	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.75mmx5.8m	95						16,500	
1764			501001624	00551418120005600	Thép hộp mạ kẽm Z080: 38mmx75mmx1.05mmx6.0m	505						16,500	
1765			501001624	00551419040005600	Thép hộp mạ kẽm Z080: 38mmx75mmx1.05mmx6.0m	527						16,500	
1766			501001624	00551419040007200	Thép hộp mạ kẽm Z080: 38mmx75mmx1.05mmx6.0m	351						16,500	
1767			501001778	00551419030000500	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.35mmx6m	272						16,500	
1768			501001005	00551519040002100	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.95mmx6.0m	256						16,500	
1769			501001040	00551919040008500	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.25mmx6.0m	526						16,500	
1770			501001415	00551119040005700	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx0.95mmx6.0m	215						16,500	
1771	09_04_01_DT1406	MTV Phú Mỹ	507000033	01440118040007800	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.10mmx6.0m	7,086						16,000	40
1772			507000074	01440118070005900	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.60mmx6.0m	595						16,000	
1773			507000091	01440118080015500	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	176						16,000	
1774			507000095	01440118050020800	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	73						16,000	
1775			507000115	01440118070016300	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	337						16,000	
1776			507000131	01440118070018200	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	264						16,000	
1777			507000179	01440118040011900	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	836						16,000	
1778			507000182	01440118050000400	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	14,064						16,000	
1779			507000286	01440118090007200	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx8.18mmx6.0m	1,021						16,000	
1780	09_04_02_DT1406	MTV Phú Mỹ	507000042	01440118050013800	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.00mmx6.0m	175						16,000	40
1781			507000076	01440118050017000	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m	388						16,000	
1782			507000093	01440118070010200	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	705						16,000	
1783			507000095	01440118080014500	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	220						16,000	
1784			507000117	01440118050008000	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m	3,369						16,000	
1785			507000134	01440118060005800	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	242						16,000	
1786			507000179	01440118060007800	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	1,671						16,000	
1787			507000185	01440118050006700	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.50mmx6.0m	9,507						16,000	
1788			507000182	01440118050000400	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	6,870						16,000	
1789	09_04_03_DT1406	MTV Phú Mỹ	507000055	01440118060011300	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m	137						16,000	30
1790			507000076	01440118080022600	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m	1,066						16,000	
1791			507000093	01440118080022900	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	220						16,000	
1792			507000113	01440118040007700	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.30mmx6.0m	9,652						16,000	
1793			507000120	01440118050008500	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.60mmx6.0m	192						16,000	
1794			507000178	01440118050006400	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	2,705						16,000	
1795			507000179	01440118080020200	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	261						16,000	
1796			507000237	01440118060010500	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx5.00mmx6.0m	604						16,000	

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Item	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Mét loại A	Mét loại B	Mét loại C	Mã màu (nếu có)	Giá sản (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
						kg	mét/cây	mét/cây	mét/cây	mét/cây		đồng/kg	
1797	09_04_04_DT1406	MTV Phú Mỹ	507000072	01440118070010600	Thép ống nhúng kèm: 48.1mmx2.30mmx6.0m	78						16,000	20
1798			507000091	01440118050019500	Thép ống nhúng kèm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	1,196						16,000	
1799			507000095	01440118050020000	Thép ống nhúng kèm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	3,620						16,000	
1800			507000115	01440118050002000	Thép ống nhúng kèm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	28						16,000	
1801			507000131	01440118060005500	Thép ống nhúng kèm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	330						16,000	
1802			507000179	01440118040011400	Thép ống nhúng kèm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	313						16,000	
1803			507000182	01440118040012100	Thép ống nhúng kèm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	389						16,000	
1804			507000237	01440118070015500	Thép ống nhúng kèm: 168.3mmx5.00mmx6.0m	846						16,000	
					TỔNG CỘNG	3,265,439							